

Tác Giả và Tác Phẩm

Thanh Tịnh

Tiểu sử & Tác giả
(Xem *Vài hàng về tác giả*)



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - Wikipedia - 2
Tôi đi học – 5
Thanh Tịnh: Quê Mẹ – Đặng Tiến - 7
Quê mẹ - 11
Thanh Tịnh, cuộc đời Ngậm ngải tìm trầm – Vương Trí Nhàn - 15
Ra làng – 21
Viết báo xuân, nhớ Thanh Tịnh – Nguyễn Mạnh Trinh – 25
Làng - 28
Ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế và “Ông già ngò ngộ”- Khuyết danh - 30

Phụ đính I :

Ra làng - Bến Nứa – Làng - Chú tôi – Am cu ly xe
Một làng chết – Quê bạn – Tình quê hương
Ngậm ngải tìm trầm

Phụ đính II :

Thơ Thanh Tịnh

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả Wikipedia



Thanh Tịnh (1911-1988), tên thật là Trần Văn Ninh (6 tuổi được đổi là Trần Thanh Tịnh), là một nhà thơ Việt Nam thời tiền chiến. Các bút danh khác của ông là: Thịnh Không, Pathé (trước 1945), Thanh Thanh, Trinh Thuận (sau 1945).

Thân thế và sự nghiệp

Ông sinh ngày 12 tháng 12 năm 1911 tại xóm Gia Lạc, ven sông Hương, ngoại ô Huế. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán đến năm 11 tuổi, thì theo học chữ Quốc ngữ tại trường tiểu học (trường Đông Ba) và trung học (trường Pellerin của giáo hội Thiên Chúa giáo) ở Huế. Đỗ bằng Thành chung, năm 1933, ông đi làm ở các sở tư rồi sau đó làm nghề dạy học. Thời gian này, ông bắt đầu viết văn, làm thơ và cộng tác với các báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, *Hà Nội báo*, *Tiểu thuyết thứ Năm*, *Thanh Nghị*, *Tinh Hoa*... Sáng tác đầu tay của ông là truyện "Cha làm trâu, con làm ngựa" đăng trên *Thần kinh tạp chí* (1934).

Năm 1936, Thanh Tịnh cho xuất bản tập thơ *Hận chiến trường*.

Năm 1941, ông và hai bài thơ của ông ("Mòn mòn" và "Tơ trời với tơ lòng") được Hoài Thanh-Hoài Chân giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam* (1942).

Năm 1945, ông làm Chủ nhiệm tạp chí *Văn nghệ quân đội*.

Năm 1957, ông tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957).

Ngoài ra, ông còn là Ủy viên Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, và mang cấp bậc Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam trước khi nghỉ hưu.

Thanh Tịnh mất ngày 17 tháng 7 năm 1988 tại Hà Nội. Hiện phần mộ ông đặt tại núi Thiên Thai phía Tây thành phố Huế.

Tác phẩm

Trước 1945

- *Hận chiến trường* (thơ, 1937)
- *Quê mẹ* (truyện ngắn, 1941)
- *Chị và em* (truyện ngắn, 1942)
- *Ngậm ngải tìm trầm* (truyện ngắn, 1943)
-

Sau 1945

- *Sức mề hôi* (thơ và ca dao, 1954)
- *Những giọt nước biển* (tập truyện ngắn, 1956)

- Đi từ giữa mùa sen (truyện thơ, 1973)
- Thơ ca (thơ, 1980)
- Thanh Tịnh đời và văn (1996).

Nhận xét

Khi đi học, Thanh Tịnh đã ham thích văn chương. Hai nhà văn Pháp là Alphonse Daudet và Guy de Maupassant có ảnh hưởng không nhỏ đến văn phong của Thanh Tịnh sau này. Tuy nhiên, ông không thành công trong lĩnh vực viết truyện dài (*Xuân và sinh*, 1944), nhưng được người đọc yêu mến qua thơ và truyện ngắn. Trước 1945, thơ ông mang phong cách lãng mạn đậm nét. Trong những bài tiêu biểu như *Tơ trời với tơ lòng*, *Vì đàn cầm tiếng*, *Muôn bến*, *Rồi một hôm...* đều mượt mà, tinh tế, hàm súc nhưng hơi buồn và in rõ dấu ấn bằng khuông, thơ mộng của truyền thống văn hóa, tinh thần xứ Huế. Trong các tập truyện ngắn *Quê mẹ* (1941), *Chị và em* (1942), *Ngậm ngải tìm trầm* (1943) đều có nhiều truyện đẹp, trong sáng và gợi cảm.

Sau 1945, trong kháng chiến, Thanh Tịnh đã khai sinh ra hình thức độc tấu. Nó thường là một bài văn ngắn, có tính chất tự sự, hoặc là đề cập đến những vấn đề thời sự và xã hội. Ngôn ngữ của tấu thường giản dị pha chút dí dỏm. Cách diễn đạt thường là nói, ngâm hay hát hò chỉ là phụ... Thơ trữ tình của Thanh Tịnh từ 1945 trở về sau, nhìn chung không nổi bật. Ông viết thiếu lắng đọng, thiếu tinh tế, trừ một số bài viết theo phong cách lãng mạn mà ông đã thành công trước đây...



Thanh Tịnh và các bạn văn ở Việt Bắc.

Ông tên thật là Trần Văn Ninh, sau đổi là Trần Thanh Tịnh, sinh ngày 1/12/1911 tại thành phố Huế, từng được gia đình gửi vào nhà chùa rồi theo học Trường Đông Ba, Trường Penlơanh (trường dòng), sau đó làm nghề dạy học, đo đạc ruộng đất, hướng dẫn viên du lịch, viết báo, làm thơ.

Sau 1945 ông tham gia kháng chiến, làm báo, viết văn trên chiến khu Việt Bắc, rồi về tiếp quản thủ đô (1954), tham gia ban biên tập đầu tiên của tạp chí Văn nghệ quân đội, làm chủ nhiệm (Tổng biên tập) cho đến lúc nghỉ hưu. Ông là Tổng biên tập một tạp chí văn chương có uy tín của quân đội trong nhiều năm mà còn là một nhà thơ tiền chiến tham gia Ban Chấp hành

Hội Nhà văn Việt Nam và Ủy ban toàn quốc các Hội liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam trong nhiều năm. Ông mất ngày 17/7/1988 tại Hà Nội.

Tác phẩm của Thanh Tịnh để lại không thật đồ sộ, nhưng ông được người đời gọi là nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà thơ (ông nói chưa đủ, ông là nhà văn, nhà báo, nhà giáo... nhà nghèo). Là nhà văn bởi ông có các tập truyện ngắn “Ngậm ngải tìm trầm” (1943) và trước đó là tập “Quê mẹ” (1941) với lời tựa của Thạch Lam: “Thanh Tịnh có lẽ là nhà văn đầu tiên ở miền Trung đã trình bày các mối dây liên lạc nhẹ như tơ hồng ngày thu, nhưng không vì thế mà kém phần vương vấn, quyến luyến. Thanh Tịnh muốn làm người mục đồng ngồi dưới bóng tre thổi sáo để ca hát những đám mây và làn gió lướt bay trên đồng, ca hát về vẻ đẹp của đời thôn quê”.

Là nhà thơ, bởi ngay từ năm 1937, lúc 26 tuổi ông đã cho in tập thơ “Hận chiến trường” nổi tiếng và đến năm 1942 được ghi danh trong “Thi nhân Việt Nam” của Hoài Thanh - Hoài Chân với những thi phẩm nổi tiếng như “Mòn mỏi”, “Tơ trời và tơ lòng”, “Rồi một hôm”... Trước đó, năm 1936 ông đã đoạt giải nhất về thơ do tờ Hà Nội báo tổ chức. Ông còn để lại cho đời rất nhiều câu ca dao bất hủ như: “Nhà tan cửa nát cũng ừ/ Quyết tâm thắng Mỹ cực chừ sướng sau”, “Để trăm lần không dân cũng chịu/ Khó vạn lần dân liệu cũng xong”, “Hà Nội, Huế, Sài Gòn/ Là cây một gốc, là con một nhà”...

Thanh Tịnh là nhà văn, nhà thơ đặc sắc, bởi truyện ngắn hay nào của ông cũng đậm chất thơ và bài thơ nào hay của ông cũng có cốt truyện.

Không chỉ là nhà văn, nhà thơ đặc sắc, Thanh Tịnh còn là nhà báo, viết báo và làm báo đều giỏi, là “ông vua”, là cha đẻ của thể loại tấu nói - một loại hình văn nghệ quần chúng được truyền bá rộng rãi trong suốt những năm chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Chưa hết, ông còn là một hướng dẫn viên du lịch tài ba, là người chơi đồ cổ và giả cổ sành điệu của đất Hà thành nửa cuối thế kỷ XX.

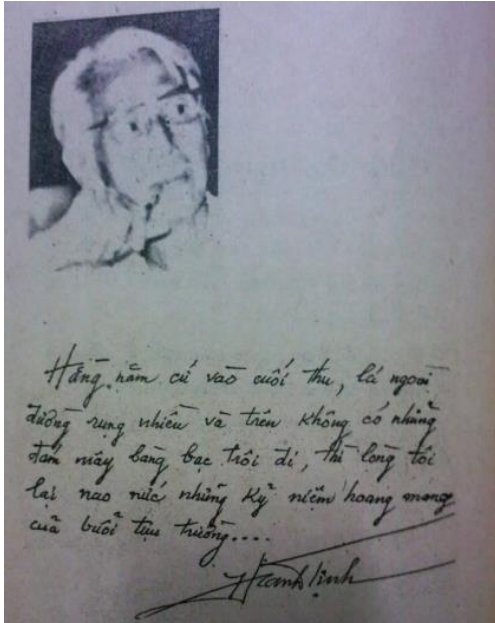
Và nói đến Thanh Tịnh, người Hà Nội không thể không nhớ về một thi nhân với dáng hạc cao gầy, mái tóc trắng phơ dọc hàng trên những con phố cổ, dưới chân (đôi giày Côxưghin muôn thuở của ông) rụng vàng lá sấu, lá me Hà Nội, không thể không nhớ tới cả trăm ngàn giai thoại quanh ông. Ấy là những câu chuyện kể của ông và những câu chuyện kể về ông. Rất ngắn nhưng đầy chất hài hước và thật nhiều kịch tính.

Trước lúc đi xa, trên giường bệnh, Thanh Tịnh nói ông rất thích câu thơ “Cỏ mạch hàn phong cộng nhất nhân” và bình rằng câu ấy vận vào đời ông rất hợp. Tôi hiểu lắm, nhưng cứ nghĩ đời ông không chỉ toàn có gió lạnh và đường xa mà còn có cả những trận gió ấm và những chặng đường hoa. Ấy là những năm tháng ông rong ruổi cùng bộ đội đi khắp các chiến dịch từ Bắc qua Nam. Ấy là những ngày ông miệt mài cùng anh em văn nghệ sĩ - chiến sĩ ở nhà số 4, phố nhà binh làm tờ Văn nghệ quân đội.

Bây giờ thì tác giả “Quê mẹ” đã trở về quê mẹ và yên nghỉ vĩnh hằng nơi Huế thơ mộng với ngàn thông, với sông Hương, núi Ngự thân yêu. Nhưng văn nghiệp của ông thì mãi còn ở đời, dẫu rằng đó chỉ là một chữ.

Sinh thời, Thanh Tịnh từng ao ước: “Ước gì để lại mùa sau/ Một câu một chữ đượm màu dân gian”. Bên cạnh những “Quê mẹ”, “Tôi đi học”, “Ngậm ngải tìm trầm”, “Mòn mỏi”, “Rồi một hôm”, “Nhớ Huế quê tôi”... Thanh Tịnh còn để lại nhiều di ảnh độc đáo ghi lại những chặng đường chiến đấu, đọc, đi, viết và hoạt động văn hóa của ông.

Tôi đi học



Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm hoang mang của buổi tựu trường...

Tôi không thể nào quên được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã.

Buổi sáng mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.

Tôi không lội qua sông thả diều như thằng Quý và không ra đồng nô hò như thằng Sơn nữa.

Trong chiếc áo vải dù đen dài tôi cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn.

Đọc đường tôi thấy mấy cậu nhỏ trạc bằng tôi, áo quần tươm tất, nhí nhảnh gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem mà tôi thèm. Hai quyển vở mới đang ở trên tay tôi đã bắt đầu thấy nặng. Tôi bặm tay ghì thật chặt, nhưng một quyển vở cũng chùi ra và chênh đầu chúi xuống đất. Tôi xóc lên và nắm lại cẩn thận. Mấy cậu đi trước o sách vở thiệt nhiều lại kèm cả bút thước nữa. Nhưng mấy cậu không để lộ vẻ khó khăn gì hết.

Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi:

- Mẹ đưa bút thước cho con cầm.

Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm:

- Thôi để mẹ nắm cũng được.

Tôi có ngay cái ý kiến vừa non nớt vừa ngây thơ này: chắc chỉ người thợ mới cầm nổi bút thước. Ý nghĩ thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi.

Trước sân trường làng Mỹ Lý đầy đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang làng Hòa An bầy chim quyen với thằng Minh, tôi có ghé trường một lần.

Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng gì khác là nhà trường cao ráo sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

Nhưng lần này lại khác. Trước mặt tôi, trường Mỹ Lý vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình Hòa Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn những buổi trưa hè đầy vắng lặng. Lòng tôi đâm ra lo sợ vẫn vơ.

Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bỏ ngõ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thềm vụng và ước ao thắm được như những học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ.

Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp. Chung quanh những cậu bé vụng về lúng túng như tôi cả. Các cậu không đi. Các cậu chỉ theo sức mạnh kéo dùi các cậu tới trước. Nói các cậu không đứng lại càng đúng hơn nữa. Vì hai chân các cậu cứ dềnh dàng mãi. Hết co lên một chân, các cậu lại duỗi mạnh như đá một quả banh tưởng tượng. Chính lúc này toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp.

Ông đốc trường Mỹ Lý cho gọi mấy cậu học trò mới đứng lên trước lớp ba. Trường làng nhỏ nên không có phòng riêng của ông đốc. Trong lúc ông đọc tên từng người, tôi cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập. Tôi quên cả mẹ tôi đang đứng sau tôi. Nghe gọi đến tên, tôi tự nhiên giật mình và lúng túng. Sau khi đọc xong mấy mươi tên đã viết sẵn trên mảnh giấy lớn, ông đốc nhìn chúng tôi nói sẽ:

- Thế là các em đã vào lớp năm. Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng, và để thầy dạy chúng em được sung sướng. Các em đã nghe chưa? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có tiếng dạ rang của phụ huynh đáp lại.)

Ông đốc nhìn chúng tôi với cặp mắt hiền từ và cảm động. Mấy cậu học trò lớp ba cũng đua nhau quay đầu nhìn ra. Và ngoài đường cũng có mấy người đứng dừng lại để nhìn vào. Trong những phút giây này chúng tôi được người ta ngắm nhìn nhiều hơn hết. Vì vậy đã lúng túng chúng tôi càng lúng túng hơn.

Ông đốc lấy cặp kính trắng xuống rồi nói:

- Thôi, các em đứng đây sắp hàng để vào lớp học.

Tôi cảm thấy sau lưng tôi có một bàn tay dịu dàng đẩy tôi tới trước. Nhưng người tôi lúc ấy tự nhiên thấy nặng nề một cách lạ. Không giữ được ché áo hay cánh tay của người thân, vài ba cậu đã từ từ bước lên đứng dưới hiên lớp. Các cậu lúng lẻo nhìn ra sân, nơi mà những người thân đang nhìn các cậu với cặp mắt lưu luyến. Một cậu đứng đầu ôm mặt khóc. Tôi bất giác quay lưng lại rồi dúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở khóc theo. Tôi nghe sau lưng tôi, trong đám học trò mới, vài tiếng thút thít đang ngập ngừng trong cổ. Một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc tôi.

Ông đốc nhẵn nại chờ chúng tôi.

- Các em đừng khóc. Trưa này các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai các em lại được nghỉ cả ngày nữa.

Sau khi thấy hai mươi tám cậu học trò sắp hàng đều đặn dưới hiên trường, ông đốc liền ra dấu cho chúng tôi vào lớp năm. Một thầy trẻ tuổi, gương mặt hiền từ, đang đón chúng tôi vào cửa lớp. Trong thời thơ ấu tôi chưa bao giờ xa mẹ tôi như lần này. Tôi cũng lấy làm lạ vì có những hôm đi chơi suốt cả ngày với chúng bạn ở đồng làng lệ Xá, lòng tôi vẫn không cảm thấy xa nhà hay xa mẹ tôi chút nào hết. Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên nhận là vật riêng của mình. Tôi nhìn người bạn tí hon ngồi bên tôi, một người bạn tôi chưa hề biết, nhưng lòng tôi vẫn không cảm thấy sự xa lạ chút nào. Sự quyến luyến ấy tự nhiên và bất ngờ quá đến tôi cũng không dám tin là có thật.

Một con chim con liệng đến đứng trên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng rụt rè rồi vỗ cánh bay cao.

Tôi đưa mắt thèm thườn nhìn theo cánh chim. Một kỷ niệm cũ đi bầy chim giữa cánh đồng lúa bay trên bờ sông Viêm sống lại đầy dẫy trong trí tôi.

Nhưng những tiếng phách của thầy tôi gạch mạnh trên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật.

Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm bẩm đọc:

Bài tập viết : Tôi đi học.

Thanh Tịnh, Quê Mẹ Đặng Tiển



Thanh Tịnh là nhà văn có sự nghiệp dài hơn nửa thế kỷ, với số lượng trước tác dồi dào, đa dạng. Nhưng kỷ niệm bền chặt nhất mà ông để lại trong lòng người đọc là tập truyện đầu

tay *Quê Mẹ*, 1941, với hình ảnh thơ mộng của làng Mỹ Lý và buổi tựu trường trong truyện *Tôi đi học*. Truyện này đã nổi tiếng một thời gian dài vì được trích dẫn trong các sách giáo khoa, làm bài học thuộc lòng cho nhiều thế hệ học trò:

“Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng...

...Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học”(1).

Được trích dẫn và truyền tụng, vì giá trị giáo dục: đoạn văn ca ngợi buổi đi học đầu tiên, ngày tựu trường, và đề cao việc học, văn hóa, trong giai đoạn người đi học chưa nhiều.

Về hình thức, câu văn trong sáng, cú pháp minh bạch. Từ vựng giản dị, nôm na, nhưng kỳ thật đã là phong phú vào thời điểm 1941, với những tính từ: *bàng bạc, nao nức, mơn man, quang đãng...* tuy là thuộc vốn từ vựng cũ, nhưng cách dùng thì mới mẻ. Người xưa đã từng viết: *xem trong âu yếm có chiều lả lơi*, nhưng không nói: *mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi*. Câu văn hay còn vì cách chấm câu, uyển chuyển, thông thả, nhịp điệu kéo dài, để đưa đến câu ngắn kết thúc: *hôm nay tôi đi học*.

Câu văn còn mới mẻ ở nội dung tả tâm trạng một đứa bé, nội dung này ước lệ, đặt lý tưởng người lớn vào tâm lý, ngôn ngữ trẻ con, nhưng vẫn quý hiếm, vì nó quan tâm đến trẻ con, điều mà, xưa kia, ít thấy trong văn chương. Do đó, câu văn không hiện thực nhưng có tác dụng giáo dục cao. Và nhìn chung vào sự nghiệp Thanh Tịnh thì thấy, trong bản chất, ông là một nhà giáo, trong truyện, thơ cũng như kỹ thuật “độc tấu” về sau. Đoạn văn không hiện thực. Vì thời ấy trường học, và người đi học, còn ít. Trẻ con nhiều em sợ học, sợ đến trường; vì đi học... là chuyện không bình thường. Huy Cận, kém Thanh Tịnh 8 tuổi, kể lại: *“Tôi còn nhớ mấy ngày đầu đến nhà bác Thụ, tôi lười học, cứ trốn về nhà. Sau đó mẹ tôi và chú tôi phải trói tôi lại, gánh tôi bằng một cây tre như gánh lợn đi chợ, mẹ đi trước, chú đi sau, đến giao cho bác Thụ”(2).*

Cái làng quê Ân Phú, Hà Tĩnh của Huy Cận thì cũng na ná như làng Dương Nỗ (thật) hay Mỹ Lý (tưởng tượng), Thừa Thiên của Thanh Tịnh, việc học cũng tương tự vậy thôi. Mà có riêng gì Huy Cận đâu! Thế Lữ, hơn Thanh Tịnh 4 tuổi, cũng kể chuyện tương tự: *“Lên tám tuổi, tôi học chữ nho. Tôi sợ phải đò, trốn học, thầy đồ sai học sinh, có khi trói tay trói chân tôi, cho đò càn gánh về. Tôi càng sợ. Mười tuổi mới học quốc ngữ với ông bác họ. Ông ít đánh”(3).*

Dĩ nhiên, cảnh đi học mỗi nơi mỗi khác, nhưng tâm lý trẻ con sợ việc học, ngày xưa, không chênh lệch bao nhiêu.

Cũng phải nói thêm rằng cảnh “*tôi đi học*” ấy vẫn thường thấy trong các sách tập đọc tiếng Pháp thông dụng tại các trường Cao đẳng tiểu học thời Thanh Tịnh đi học, như một đoạn trích văn Anatole France (1844-1924) từ tập truyện *Cuốn sách của bạn tôi* (Le Livre de mon ami, 1885): *“Tôi sẽ kể cho các bạn nghe, hàng năm tôi nhớ lại những gì, với bầu trời thu vẫn vũ, những bữa cơm chiều bắt đầu phải lên đèn, và lá úa vàng trên cành cây run rẩy; tôi sẽ kể bạn nghe, tôi thấy lại những gì khi đi ngang công viên Lục tâm bảo, những ngày đầu tháng mười, bầu trời buồn và đẹp hơn bao giờ hết; vì đây là mùa lá rụng từng chiếc trên vai những pho tượng trắng hếu. Tôi thấy lại, trong công viên, hình ảnh chú bé con, tay thọc túi quần, lưng đeo*

túi sách, đi đến trường, nhảy nhót chân chim. (...)

Cách đây hai mươi lăm năm, vào mùa này, mỗi buổi sáng trước tám giờ, nó đã băng qua công viên đẹp để đến lớp. Con tim có phần se sắt: hôm ấy là ngày khai trường”.

Câu chót, tôi dịch sát “c’était la rentrée”, nhưng dịch thoát sẽ là: *hôm nay tôi đi học*, là rập khuôn theo câu văn... Thanh Tịnh.

Tác phẩm Anatole France không nổi tiếng, nhưng vẫn được đánh giá cao vì tính cách cổ điển, trong sáng và tinh tế. Ông được giải Nobel năm 1921.

Những lý luận trên đây không nhằm giảm giá tác phẩm Thanh Tịnh. Đó là những hậu quả, hay hiệu quả tự nhiên trong nghề cầm bút. Thanh Tịnh thuộc thế hệ tác giả phải vừa viết văn, làm thơ vừa học cách làm thơ, viết văn. Xuân Diệu công nhận việc thừa kế nghệ thuật của mình bằng cách nhắc lại một câu tục ngữ Pháp: anh nào trồng cải thì đã bắt chước ai đó. Trong nghề văn, vấn đề không phải là không bắt chước ai, mà làm sao không ai bắt chước được mình. Hiệu quả là không ai bắt chước được Xuân Diệu hay Thanh Tịnh.

Dù sao, nguồn hứng của Thanh Tịnh hoàn toàn không đến từ văn chương nước ngoài hay kể khác. Nguồn cảm hứng, thậm chí khuôn mẫu nghệ thuật của Thanh Tịnh là ca dao, dân ca. Ông nhìn làng mạc Việt Nam qua câu hát dân gian, cho nên nông thôn trong truyện, từ phong cảnh đến con người đã tái hiện dưới ánh sáng lý tưởng, gạn lọc cảnh làm than, làm nổi bật những nét thi vị. Thi ca cấu trúc không riêng gì tập truyện *Quê Mẹ*, mà toàn bộ tác phẩm Thanh Tịnh, thậm chí cả cuộc đời ông, nổi chìm theo lịch sử.

Nhiều truyện ngắn của ông được cấu trúc theo một câu ca dao, ví dụ truyện *Quê Mẹ* dựa theo câu:

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều*

Cô Thảo nhà nghèo, và lấy chồng nghèo ở làng xa. Nhưng ngày giỗ vẫn được chồng và nhất là mẹ chồng giúp đỡ về quê mẹ: *“Sung sướng nhất là gái có chồng về nhà mẹ. Cô Thảo tuy về giỗ ông nhưng không làm gì hết. Cô vào phòng mẹ nằm ngủ cả buổi chiều, mãi đến lúc gần cúng, cô mới chịu đi ra ngoài”* (tr. 10).

Trong thực tế, đây là ngoại lệ. Nhưng trong thế giới Thanh Tịnh, nó là biểu tượng, là hình ảnh một xã hội không tranh chấp, giữa vợ chồng, mẹ chồng nàng dâu, nông dân địa chủ, cái cũ và cái mới. Một xã hội như thế khó bề có thực, nhưng vì tác giả nhìn đời bằng đôi mắt thi ca, nên chỉ nhìn thấy, và đề xuất những nét an bình, hạnh phúc, thi vị.

Trong làng, nghèo nhất phải là người đi mót lúa, nhưng họ không cùng cực, vì chủ ruộng và thợ gặt nhân nhượng: *“cách gặt của họ cũng biết điều chớ không phải vợ vét hết sạch đầu. Họ còn phải để lại ít nhiều cho người nghèo nữa”* (tr.28).

Ngược lại, từ phía bên kia: *“tuy người khổ rách áo ôm, họ vẫn để điều nhân nghĩa lên trên tất cả. Một câu ca dao miền Trung đã tả được nỗi lòng người đi mót:*

*(...) Tôi đến đây mót lượng từ bi
Mót điều nhân nghĩa chớ mót chi lúa ngài*

Người mót lúa là cô Hoa. Cha mẹ nghèo và lấy phải chồng nghèo trong truyện *Con so về nhà mẹ*, cũng dựa theo ca dao: “*theo tục lệ, thì chỉ để con so là về nhà mẹ thôi. Chứ cô sinh đẻ mấy lần, cô cũng qua nhờ mẹ cả*” (tr.33), vì chồng nghèo quá, không lo kham việc vợ đẻ. Mà mẹ thì cũng nghèo thôi.

Nông thôn trong truyện là một xã hội nhân ái, nên con người nghèo khổ vẫn không khốn cùng. Được vậy, là do tấm lòng nhân ái của Thanh Tịnh đưa đến cách ông nhìn cuộc đời qua lăng kính của thi ca.

Một ví dụ khác, một truyện hay, qua hành văn nhuần nhuyễn là *Tình trong câu hát*, tr. 90, được cấu trúc trên mấy câu hò mái nhì, chủ yếu là câu:

Tình về Đại Lược

Duyên ngược Kim Long

Đến đây là chỗ rẽ của lòng

Gặp nhau còn biết trên sông bến nào

Câu hò được cấu trúc trên một chữ “lòng” trong hai nghĩa, cả hai nghĩa đều thông dụng, là lòng sông và lòng người. Khi lòng sông phân rẽ, hai con đò phải cách xa, ẩn dụ tâm tình của lòng người cũng phải chia ly. Trên hạt nhân ấy, là một loạt ẩn dụ liên kết (métaphore filée): *sông, bến, tình, duyên, Đại Lược, Kim Long*, lại thêm phần vần về.

Trên hạt nhân sẵn có này, Thanh Tịnh hư cấu câu chuyện nằm chồng lên, và xây dựng một tuyến nhân vật, với những tình tiết thích nghi. Nhân vật Đạt phải là *người góa vợ đã lâu*, mới cất tiếng hát “*nào nùng*”:

Thuyền ai trôi trước

Cho tôi lướt tới cùng...

Rồi đò bên kia sẽ có giọng nữ vô danh cất lên, đáp lại, cho đến khi hai con thuyền chia biệt, *tình về Đại Lược, duyên ngược Kim Long...*

Vũ Ngọc Phan là nhà phê bình tinh tế, đã viết về Thanh Tịnh đúng và hay, không tiếc lời ca ngợi truyện *Tình trong câu hát*, nhưng ông không nhận ra hư cấu này, nên đã nhận định “*cảnh thực mà như mộng. Anh lái đò lo sợ mộng tan*”(4)... Lẽ ra phải nói ngược lại: cảnh mộng mà như thực.

Tầm nhìn thi vị và tấm lòng nhân ái của Thanh Tịnh đã hóa giải những tranh chấp cá nhân và xã hội, thậm chí cả những va chạm giữa cũ và mới. Các lớp học chữ Hán lặng lẽ và êm thắm nhường chỗ cho trường quốc ngữ; những chuyến đò dọc nhường khách cho tuyến đường sắt. Các phương tiện lưu thông chiếm một địa vị quan trọng trong tập truyện *Quê Mẹ*, vừa cấu trúc truyện kể, vừa chuyên chở biểu tượng cho một xã hội đang xê dịch, chuyển mình, đặc biệt với con đường sắt.

Cuối cùng truyện Thanh Tịnh đánh dấu một buổi giao thời, và ghi lại nhiều vẻ đẹp một thời của quê hương qua những mẫu chuyện đôn hậu, tình cảm lành mạnh và lời văn trong sáng.

Với khách tha hương, xưa và nay, tập truyện đầu tay của Thanh Tịnh xứng đáng với tên *Quê Mẹ*.

Orléans, 15.11.2011

1. Thanh Tịnh, *Quê Mẹ*, Nxb Đồi Nây, 1941, Hà Nội. Trích theo lần tái bản, tr.85, Nxb Văn Học, 1983, Hà Nội.

2. Huy Cận, *Đời và Thơ*, tr. 610, Nxb Văn Học, 1999, Hà Nội.
3. Thế Lữ, *Cuộc đời trong nghệ thuật*, tr.11, Nxb Hội Nhà văn, 1991, Hà Nội.
4. Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, 1942, quyển Tư, tập hạ, in lại, tr. 1109, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1989, Hà Nội.

Quê mẹ

(Quê mẹ, tập truyện ngắn,
Nhà xuất bản Đời nay,
Hà Nội, 1941)

"Thuyền theo lái..." xưa, khi Thanh Tịnh viết truyện ngắn này, đến nay vẫn là điều tâm niệm của phụ nữ Việt Nam. Nhưng người con gái lấy chồng xa lúc nào cũng canh cánh nhớ về quê mẹ. Sung sướng nhất là lúc được trở về bên mẹ. Người con gái muốn dành cho mẹ và các em tất cả tình cảm và sự nhớ thương dồn nén của mình. Để rồi trở về nhà chồng, nhớ mẹ và các em, lòng lại bùi ngùi khôn xiết...

Chiều chiều ra đứng cửa sau

Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều

(Ca dao)

Cô Thảo ra lấy chồng đã ba năm. Anh Vận chồng cô hiện làm Hương - thợ ở làng Mỹ-Lý. Anh Vận trước kia có theo học chữ quốc ngữ, nhưng đã hai năm thi Yếu-lược không đậu nên anh ta lại thôi. Qua năm sau dân trong xóm bầu anh ta lên làm hương thợ trong làng. Ngày nào anh ta cũng đi nhà này qua nhà khác phát thư, rồi chiều đến lại phải ra tận đình để lấy hòm thư đem lên huyện.

Công việc của anh tuy vất vả, nhưng lương tháng - hay nói cho đúng lương năm - của anh trông ít quá. Làng chỉ trích cho anh ta ba mẫu ruộng và năm đồng bạc làm tiền lộ phí. Nhưng năm đồng ấy thì không bao giờ anh nhận được. Vì các viên chức đã khéo léo trừ với món tiền phải đóng sưu này thuế khác gần hết.

Nhưng ở vùng quê, được một chức nghiệp như thế, anh Vận cũng cho là danh giá lắm. Và bà Lại, mẹ anh Vận, lúc nói chuyện với những người quen, cũng không quên tự hào được một người con ra đảm đương việc làng việc nước.

Cô Thảo ra lấy chồng vốn liếng không có nên không đi buôn bán gì hết. Cả nhà chỉ trông vào sáu mẫu ruộng tranh và ba mẫu ruộng làng để sống năm này tháng khác.

Chiều hôm ấy lúc thoáng thấy bóng chồng đi về đến cổng, cô Thảo liền vội vàng ẵm con ra sân để đón. Thấy anh Vận ra dáng mệt nhọc nên cô ta chưa dám hỏi gì hết. Vào tới sân, anh Vận liền đến ngồi trên cái chõng. Cô Thảo để con ngồi một bên chồng rồi đột ngột chỉ cây thanh-trà bên bờ hè nói khẽ:

- Cây thanh-trà mới đầy mà đã có trái rồi cậu ạ.

Anh Vận để con ngồi trên chân, rồi cúi đầu xuống nhìn mặt con dịu lời đáp:

- Thế à, cây thanh-trà ấy trông dáng khô khan không ngờ lại giống tốt.

Cô Thảo ghé ngồi một bên chồng nói tiếp:

- Cây thanh-trà ấy tôi đem từ bên nhà qua đây. Mới hai năm đã có trái ăn được kể cũng nhanh thật.

Anh Vận như sực nhớ một việc gì, nhìn vợ hỏi vợ:

- Tôi nhớ ra rồi. Hôm ấy là ngày giỗ ông bên mẹ. Mẹ về làng ăn giỗ rồi đem cây thanh-trà ấy qua cho tôi. Tôi cũng quên lúc ấy mẹ đã có thằng Lụn chưa?

- Rồi, nhưng nó mới được ba tháng.

- Mà tôi quên giỗ ông nhằm ngày mấy?

Cô Thảo nhìn chồng mỉm cười:

- Được vài ông rể quý như cậu thì ngày giỗ của nhà tôi cũng không khỏi hương tàn bàn lạnh. Giỗ ông nhằm một ngày để nhớ nhất mà cậu cũng quên.

Anh Vận như nhớ lại được, gật đầu lia lịa:

- Thôi tôi nhớ được rồi. Giỗ ông vào tiết Trung-thu phải không mẹ?

- Không phải, ngày rằm tháng tám.

Anh Vận lớn tiếng cười vang làm cho thằng Lụn cũng phải ngẩng mặt lên nhìn ngơ ngác.

- Rõ ngớ ngẩn như đàn bà. Tiết Trung-thu hay rằm tháng tám có khác gì nhau. Có khác là người hay chữ họ thường gọi tiết Trung-thu, còn người ... ít hay chữ thì gọi rằm tháng tám...

Cô Thảo nhìn chồng cười mỉm:

- Người hay chữ với lại người ít hay chữ! Thì cậu cứ nói người dốt với người thông có được không.

Thật ra thì anh Vận cũng có ý nói người hay chữ với người dốt, nhưng lại sợ làm méch lòng vợ.

Anh Vận nhìn ra trước cổng yên lặng. Thằng Lụn cũng muốn tụt xuống đất đùa với đàn gà con đang đi qua gần đấy. Cô Thảo vào nhà thắp đèn rồi lại trở ra ngồi chỗ cũ. Mảnh trăng trong lúc ấy đã bắt đầu gợn ánh sáng dịu dịu qua hàng tre trước cổng.

Trông thấy ánh trăng anh Vận quay lại hỏi vợ:

- Hôm nay là mấy rồi mà trăng sáng quá?

- Ngày mười ba.

Anh Vận thả hai chân xuống chõng nhìn vợ ngơ ngác:

- Thế ngày mốt là ngày giỗ ông rồi à? Và ngày mai là ngày mợ phải về làng.

Cô Thảo cúi đầu nhìn xuống đất đáp khẽ.

- Phải.

Anh Vận đưa tay lên gãi đầu:

- Thật tôi vô tình quá. Ngày kỵ đã gần đến mà cũng quên.

Cô Thảo ngồi yên lặng không đáp. Thật ra tối hôm ấy cô muốn xin chồng về làng giỗ ông, nhưng cô không muốn nói thẳng. Cô tự nghĩ nhắc chồng ngày giỗ ở nhà mình là một việc chướng mắt. Thật tự nhiên để cho chồng nhớ lại thì tốt hơn. Nhưng mãi đến chiều cũng không nghe chồng nói gì, nên cô phải mượn đến chuyện cây thanh-trà để nhắc xa xôi cho chồng nhớ.

Tối hôm ấy, cơm nước xong xuôi, anh Vận liền đến xin mẹ cho vợ về làng ăn giỗ.

Bà Lại nhìn cô Thảo đang ẵm con đứng tựa bên cột bảo khế:

- Ừ về thì về. Nhưng bên nhà ngày mai giỗ ai mà tôi cũng quên phắt đi rồi.

- Thừa mẹ, giỗ ông con.

- Thế à.

Nghĩ một lát bà ta nói tiếp:

- Mai mợ chắc phải về làng sớm. Lúc ấy có lẽ tôi cũng chưa dậy. Vậy tối nay mợ ra ngoài vườn cắt một buồng chuối mật - buồng chuối gần bên cái giếng ấy - để về giỗ ông. Năm nay tôi bận việc nhà quá, chắc qua không được. Thôi nhờ trời năm khác.

Nói xong bà Lại lách bàn tay vào túi yếm lấy ra một hào xu rồi đưa cho cô Thảo.

- Thôi cho mợ một hào để đi đò. Và nhớ chớ để em nhìn xuống mặt nước.

Cô Thảo vội vàng đỡ con xuống, đưa hai tay nhận tiền tỏ ra vẻ sung sướng lắm.

Trước khi đi ngủ anh Vận cũng chạy quanh xóm mượn chỗ này chỗ khác cho cô Thảo thêm bốn hào nữa.

Tối hôm ấy cô Thảo không đi ngủ sớm. Cô đặt con ngủ yên bên chồng xong lại lật đặt xách dao ra sau vườn chuối. Loay hoay một lúc lâu cô mới đem được buồng chuối mật vào nhà. Cô đem để vào một góc thật kín vì cô sợ nửa đêm chuột đến khời. Xong rồi cô mới qua bên nhà cô Thị mượn đôi hoa tai vàng và cái nón lá mới. Sắp đặt đâu đó xong xuôi cô mới lên giường nằm ngủ.

Trời tờ mờ sáng cô Thảo đã trở dậy sớm sửa đi về làng. Làng cô ở cách xa làng Mỹ-Lý hơn mười lăm cây số. Vì vậy nên mỗi năm cô chỉ được về làng chừng hai ba lượt là nhiều. Xưa kia cô từng qua lại làng Mỹ-Lý ngày một để bán gạo, nhưng sau lúc cô ra lấy chồng thì quê nhà đối với cô đã là nơi xa lạ.

Qua những con đường mòn chạy nấp theo bờ ruộng, cô lại nhớ đến quãng đời bán gạo của cô ngày trước. Trong trí cô hiện ra lần lần hình ảnh của cô Thu, cô Nguyệt, cô Hương, những cô bạn mà trước kia cô cho là thân nhất.

Nhưng đời các cô ấy cũng như cô, nghĩa là cũng có chồng, có con và quãng đời làm dâu cũng vất vả, cũng phẳng bằng như nhau hết.

Đi chưa được bốn cây số cô Thảo đã thấy mỏi. Cô tự nhận thấy sức cô yếu hơn trước nhiều lắm. Cô muốn đi đờ cho đỡ chân, nhưng sức nhớ đến những món quà cần phải cho em, cô lại gắng gượng đi nhanh hơn trước.

Qua khỏi đầu làng Duyên-Hải thì cô Thảo gặp cô Đài, người bạn cùng làng thường chơi với cô ngày trước. Cô Thảo nhờ cô bạn gánh hộ buồng chuối mật và mấy gói bánh mua bên chợ. Kỳ-Lâm. Cô Đài vui vẻ nhận lời ngay. Vào quán nước ở gần đấy nghỉ một chốc, hai cô lại cùng nhau lên đường chuyện trò không ngớt.

Về đến làng cô Thảo gặp ai cũng đón chào niềm nở. Lòng cô lúc ấy nhẹ nhàng và vui sướng lắm. Còn họ gặp cô đi đặng xa đã kêu réo om sòm như gặp được người sống lại. Họ hỏi thăm cô chuyện này chuyện khác, mục đích là để xem cô ăn mặc độ này có khác hơn trước không. Cô Thảo thấy người làng chào hỏi mình vồn vã nên đáp lại rất vui vẻ. Cô ta không quên lấy cái nón xuống, giả vờ quạt vào mình để mấy người đứng chung quanh được thấy đôi hoa tay vàng của cô.

Đến trưa hôm ấy thì cô về đến nhà. Mấy cậu em đua nhau ra níu áo chị. Cô Thảo xoa đầu đứa này đỡ cảm đứa khác, nụ cười trên môi cô không khi nào tắt. Trông thấy mẹ trong nhà đi ra cô mừng quá. Cô chạy lại đứng bên mẹ cảm động quá đến rưng rưng nước mắt. Một lúc sau cô đưa thằng Lụn cho mẹ ẵm rồi đi thẳng vào nhà để chào những người quen biết.

Bà Vạn cứ quần quít bên cháu, bên con quên cả ngày giờ. Bà giới thiệu cô Thảo với người này người khác, bà nhắc đến chuyện cô Thảo lúc cô còn năm sáu tuổi. Bà kể đến đoạn nào bà cũng có ý khoe cô Thảo đức hạnh và khôn ngoan đủ thứ. Bà nói mãi mà không biết chung quanh bà không ai nghe bà hết.

Sung sướng nhất là cô con gái có chồng về nhà mẹ. Cô Thảo tuy về giỗ ông nhưng không làm gì hết. Cô vào phòng mẹ nằm ngủ cả buổi chiều, mãi đến lúc gần cúng cô mới chịu đi ra ngoài.

Lúc cô đứng lễ thì ông Vạn, thân sinh cô, vuốt râu cười nói:

- Con phải lễ thế phần chồng con nữa. Nó làm gì bên ấy mà không qua.

Cô Thảo sau khi thụt lùi ra khỏi chiếu, mới khẽ đáp:

- Dạ, nhà con mắc việc quan.

Cô Khuê, chị em chú bác với cô Thảo, đứng gần đấy trề môi nói tiếp:

- Thứ đồ làm Hương-thơ mỗi năm ăn ba mẫu ruộng mà cũng gọi là việc quan.

Ai nấy đều nghe thấy nhưng không ai cãi lại. Ông Vạn đứng cúi đầu xuống hơi ngượng. Còn cô Thảo gương mặt đỏ bừng, quay đầu nhìn xuống bếp. Nhưng ngay lúc ấy cô lại gặp cặp mắt của mẹ đang nhìn cô chòng chọc. Cô đau lòng quá đến để hai dòng lệ chảy dài trên má.

Sáng hôm sau, cúng cơm sáng xong xuôi, cô Thảo lại sắm sửa đi qua làng Mỹ-Lý. Cô gọi mấy đứa em đến gần rồi cho mỗi đứa năm xu. Trong nhà ai cũng khen cô rộng rãi và biết thương em, nên cô vui sướng lắm. Đang lúc cao hứng cô còn hứa sẽ gửi cho mẹ hai cặp quần áo mới để mặc Tết nữa. Nhưng chính cô cũng không biết sẽ lấy đâu ra hai cặp quần áo ấy. Chỉ trong nháy mắt cô Thảo đã phân phát tất cả số tiền cô đã dành dụm trong một năm.

Lúc sắp sửa lên đường, bà Vạn cho cô nửa con gà và một gói xôi để về nhà chồng. Lúc ra đi cô cảm động quá, đứng bên mẹ và mấy em khóc nức nở.

Về nhà chồng, cô Thảo lại làm việc từ mai đến chiều, tối tắm cả mày mặt. Lúc nào cô cũng nhớ đến mẹ nghèo, đến em thơ, nhưng nhớ thì lòng cô lại buồn ngủi, trí cô lại bận rộn.

Rồi chiều chiều gặp những lúc nhàn rỗi, cô lại ra đứng cửa sau vợ vẫn nhìn về làng Quận-Lão. Nhưng làng Quận-Lão ẩn sau đám tre xanh đã kéo một gạch đen dài trên ven đồi xa thẳm.

Thanh Tịnh, cuộc đời Ngậm ngải tìm trầm Vương Trí Nhàn

Năm sớm năm muộn xê xích ít chút nhưng nói chung hàng năm cứ đến khoảng cuối tháng mười một, đầu tháng chạp dương lịch, khi những chiếc lá bàng chuyển dần từ màu xanh sang màu đồng điệu, thời tiết bắt đầu ngả hẳn sang mùa đông, trời đất thắm lạnh đôi khi có thể giá rét thấu xương – thứ rét ngọt như người ta vẫn nói – thì cũng là lúc dân làm báo Hà Nội chúng tôi bắt tay vào một công việc thuộc loại vất vả trong năm là chuẩn bị những số báo Tết.

Đời làm báo những năm chống Mỹ, dù không tất bật và lúc nào cũng bị ám ảnh bởi một cuộc cạnh tranh sôi động như thời kinh tế thị trường hiện nay, song so với nhiều nghề khác trong guồng máy làm các ấn phẩm có liên quan đến chữ nghĩa, thì cũng đã là bận rộn hơn hẳn. Lo làm dâu thiên hạ mà! Tháng nào tuần nào cũng phải tự trình diện trước dư luận và cấp trên tất cả phong độ của một kẻ đứng đắn và thành thạo trong làm nghề, kể cũng đã mệt lắm chứ. Nửa đây lại là báo Tết! Ở tạp chí *Văn nghệ Quân đội* nơi tôi công tác những năm ấy, có lệ mỗi lần Tết đến, mọi phóng viên trong toà soạn phải góp một bài để số báo có chất lượng. Thơ thần còn không ngại, chứ đến truyện ngắn và các mục rêu rĩa như giai thoại, thơ vui, câu đố, cùng nhiều thể tài gọi là tạp nhạp khác, thì quả thật viết đã khó, mà chạy ra bài lấp đầy các số báo cũng không dễ. Hình như hồi ấy, chúng tôi thường bận tâm vì những suy nghĩ nghiêm trang, nên tay nghề xoàng xĩnh và không biết làm hàng như về sau này! Bởi vậy vừa dọn dẹp bài vở cho số Tết, vừa nhăn nhó và cứ nghĩ đến việc phải vẽ vờ ra cho được dăm ba bài chọc cười mọi người, đã thấy lúng túng, bụng bảo dạ mình thì làm cho ai cười được, vì có ai làm cho mình cười được đâu! Những lúc ấy, nhà văn Nguyễn Minh Châu thường nhìn cánh *trực biên tập* (tức là đang lo dựng các số báo) một cách thương hại, và tìm tìm:

- Trông kia kia, chắc cụ Thanh Tịnh đã viết được vài bài rồi, giờ lại đang viết tiếp đấy. Tết năm ngoái, đọc sơ sơ các báo, mình đếm chắc chưa đầy đủ, mà đã có đến chục bài ký tên Thanh Tịnh... Ở nhà này, về khoản làm báo, cánh cầm bút lớp sau cứ gọi là xách dép cho cụ Tịnh cũng không đáng!

Cố nhiên là Nguyễn Minh Châu không nói oan cho Thanh Tịnh chút nào. Đóng góp của ông cho các số báo Tết làm cho chúng tôi ngạc nhiên, vì như bắt gặp một Thanh Tịnh khác so với con người chúng tôi vẫn gặp. Có cảm thương như sau một năm đông dài, ông chợt nhớ ra phải làm việc nào đó để bù lại tháng ngày đã mất. Và mỗi lần thấy ông vừa thở phì phì, vừa bước những bước nặng nề đi lại trong phòng để ngẫm nghĩ, rồi thỉnh thoảng lại quay vào bàn ghi ghi chép

chép, rồi hào hứng cười thầm như tự thưởng cho những ý nghĩ hóm hỉnh của mình thì chúng tôi chỉ còn có cách bảo nhau rằng – hẳn ngày xưa, một ông đồ già lọ mọ lục lại đồng hồ cũ, lấy ra mấy thỏi mực, mấy tờ giấy hồng điều, thử lại vài cây bút mồi meo bấy lâu xếp xó trước khi ra phố bò toài trên chiếu viết thuê các loại câu đối tết, chắc cũng có cái vẽ mả miết tương tự.

Từ những ngày làm báo Tết ấy, tôi thường vân vi nghĩ rộng ra cả cuộc đời Thanh Tịnh để hiểu về một cách tồn tại độc đáo trong văn học.

Cuộc sống nhân loại là một sự phân công tự nhiên, song bao giờ cũng có. Và ngay trong phạm vi hẹp là từng nghề thôi, thì cũng đã có sự phân công đôi khi rất ngẫu nhiên ấy. Có người đóng góp cho cuộc đời này những chú lực như gạo thịt nuôi sống người ta. Lại có những người chỉ như trái ớt quả chanh, thêm thắt tô điểm bên mâm cơm, không có không chết ai nhưng sự thực là thiếu đi, cũng dễ làm cho đời sống mất hết ý vị.

Nói thế này không rõ vong linh Thanh Tịnh ở dưới suối vàng có giận không, chứ quả thật, sự tồn tại của Thanh Tịnh thời tiền chiến theo tôi hiểu là thuộc cái dạng một sự thêm thắt không thể thiếu ấy.

Đã có lúc ông làm nghề đặc điền. Đã có lúc ông dạy học. Nhưng hình như hồi tiền chiến cái nghề ông làm lâu nhất, lại là nghề hướng dẫn du lịch, một thứ công việc lang thang đây đó, góp chuyện với mọi người, làm cho mọi người vui bằng những câu chuyện nhỏ của mình. Và cái thú của nghề này chính là ở biên độ dao động rất rộng của nó. Tán hào cho vui cũng được. Mà dày công nghiên cứu để mang lại kiến thức cho mọi người thì tâm sức bỏ ra mấy cũng chưa đủ.

Đến như đóng góp của Thanh Tịnh trong văn học – một tập truyện ngắn một ít bài thơ, tất cả đều có cái giọng bụi ngùi, và càng bụi ngùi thêm vì loanh quanh toàn kể về những con người hiền lành song bất hạnh – sự đóng góp ấy cũng chỉ là một sự thêm thắt nếu người ta tính đến số lượng ít ỏi của nó. Có điều, nhờ sự thành thật, và cả cái vẻ dịu dàng nhỏ nhẹ, không giống một ai mà rồi những trang văn chương ấy sẽ tồn tại trong tâm trí nhiều thế hệ. Sau khi đã đọc bao nhiêu ý tưởng quyết liệt nhất của Nhất Linh và Vũ Trọng Phụng, sau khi đã biết đến cái đậm đà duyên dáng của tiểu thuyết Khái Hưng, cũng như sau khi nghe tiếng nói thâm trầm và điềm đạm của Thạch Lam, người ta vẫn có những lý do riêng, để thỉnh thoảng tìm đến với văn Thanh Tịnh.

Đời xếp anh tôi với Thạch Lam
Ngồi chung một chiếu hội văn đàn
Chao ôi! Chiếu đã hai lần lạnh
Còn lại mình tôi với thế gian

Hồ Dzếnh đã viết như thế khi Thanh Tịnh qua đời. Đọc mấy câu thơ người ta cảm nghe được một cái gì giống như lời an ủi về tình thế “cùng một lứa bên trời lận đận” của các ông, những ngòi bút không thuộc dòng chủ lưu, nhưng lại làm cho không ai quên nổi.

Trong một hồi ký về quá trình đi theo kháng chiến, Thanh Tịnh kể: thực ra, hồi ấy (tức là cuối 1946) ông chỉ tính ra dự Đại hội văn hoá toàn quốc. Chẳng qua ngày họp kíp quá, mà tiếng súng kháng chiến ở Hà Nội diễn ra nhanh quá: vốn tính đần độn ông không quay về kịp, nên mới có một sự nhập cuộc như chúng ta đã thấy, tức là mặc dù quê ở Huế, song Thanh Tịnh lại theo đoàn người khổng lồ của Hà Nội lên Việt Bắc, rồi có mặt trong các hoạt động kháng chiến tám năm liên tục.

Nhưng sự nhập cuộc này – một sự nhập cuộc đáng hoàng, bởi chính thức mà nói, ông là một chiến sĩ quân đội – vẫn có cái vẻ riêng rất Thanh Tịnh của nó. Thời gian đầu hoạt động văn

nghệ trong các lực lượng vũ trang còn đang lẻ tẻ tự phát và lẫn vào các hoạt động khác. Ví dụ, nhân có một đoàn tuyên truyền chính sách, hay một đoàn kiểm tra đi các địa phương các đơn vị, ở trên mới ghép thêm vào một vài chiến sĩ văn nghệ, để gây không khí. Nhưng ai ngại không biết, chú Thanh Tịnh không ngại. Ông thích ứng ngay được với lối hoạt động nhỏ lẻ ấy. Tới đâu ông cũng nhanh chóng thâm nhập để biến thành người trong cuộc, rồi xem có gì đáng biểu dương thì làm thơ biểu dương, hoặc có gì đáng phê phán thì viết bài phê phán. Thứ thơ dễ hiểu với mọi người ấy lại được mang “sân khấu hoá” tức không bắt người ta phải đọc thầm, mà là chuyển thành cảnh diễn, nên thông thường là được quần chúng tán thưởng. Bắt đầu ra đời một thể tài gắn với cái tên Thanh Tịnh hồi kháng chiến chống Pháp: *thể độc tấu*. Và cứ thế, cứ với độc tấu, Thanh Tịnh như một người du ca, có mặt ở nhiều địa điểm của căn cứ địa Việt Bắc. Qua năm 1951, trong khuôn khổ của việc sắp xếp lại tổ chức nói chung, Thanh Tịnh nghe một cán bộ chính trị khuyên “Nên về lại quê hương”, thế là ông đi bộ trở vào vùng trong. Nhưng đến Nghệ An, biết vùng tự do Bình Trị Thiên chật hẹp, không có đất hoạt động, ông liền ở lại với Chi hội văn nghệ Khu Bốn. Bên cạnh Hải Triều, Hoàng Trung Thông, Bùi Hiền, Chế Lan Viên... ông có làm thơ viết báo, nhưng chủ yếu là phụ trách văn công. Và đây một đợt công tác độc đáo: ấy là khi hoà bình mới lập lại 1954, ông được giao phụ trách một đoàn xẩm, gồm 23 anh chị em, phần lớn là mất kém, đi về hướng Bùi Chu Phát Diệm, lấy lời ca tiếng hát dân gian để động viên đồng bào đừng nghe theo những lời dụ dỗ di cư của kẻ địch mà hãy ở lại với quê hương.

Không biết ai đã có sáng kiến đặt Thanh Tịnh vào việc ấy?

Song quả thực, đấy là một trong những lần tài năng của Thanh Tịnh được sử dụng một cách đặc địa.

Thanh Tịnh là thế, là *cuốn theo chiều gió*, là *ngọn cỏ gió đùa*, là nương theo sự xô đẩy của hoàn cảnh mà tìm lấy tính chủ động, ở đâu thì cũng giữ lấy vai nghệ sĩ của mình, và hình như càng gặp những điều kiện sống khó khăn, không ổn định ông càng trở nên sinh động tự nhiên và nổi bật lên với khả năng thích ứng. Ngược lại sẽ hiện ra sẽ sống khó khăn thậm chí ông yếu đuối, lạc lõng lúng túng trong những hoàn cảnh ổn định, mọi thứ sắp xếp đầu vào đấy.

Sở dĩ tôi nói vậy, vì nghĩ đến hơn ba chục năm cuối đời của Thanh Tịnh bắt đầu kể từ 1954 khi ông nhận công tác ở tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, rồi từ đó, về hưu.

Bề ngoài mà xét, thì sau hơn chục năm kháng chiến, làm người lính từ địa phương đến chủ lực, khi ở Việt Bắc, khi vào Khu Bốn, nay ông mới có một đơn vị công tác chuyên sâu, một nơi ở ổn định. Hơn thế nữa, từ nay, ông được làm cái nghề mà ông yêu thích, và đã tự nguyện theo đuổi, là viết văn viết báo, hỏi còn gì lý tưởng hơn nữa?

Song sự thực mọi chuyện không suôn sẻ như thế.

Những người quen biết, khi viết về tuổi già Thanh Tịnh, thường tả căn phòng của ông trong ngôi nhà số 4, ở đó rất nhiều đồ vật lịch sử “cái đĩa thời Lê, viên gạch thời Lý”, ngoài ra là ngổn ngang những vật kỷ niệm “một mảnh máy bay B.52, viên đạn ở chiến trường Quảng Trị, một con vịt nhựa sứt mẻ nhặt được sau một trận bom...” Và có người còn bảo là trong hoàn cảnh bấy giờ, Thanh Tịnh đã khéo tổ chức một cuộc sống riêng rất hợp lý. Có điều đấy là một cách an ủi cho người đau khổ đỡ tủi. Nên biết là ngay từ sau 1954, *Văn nghệ Quân đội* là một cơ quan rất được ưu đãi, anh em cán bộ chiến sĩ tuy đang tại ngũ, nhưng không phải lúc nào cũng bắt buộc mặc quân phục, và giờ giấc cũng không chặt chẽ như các đơn vị hành chính khác. Chỉ riêng một việc cơ quan đặt ở ngoài thành lại không có trạm gác đi về thoải mái, đã là một ân sủng quá sức chờ đợi! Là những người lính, nhưng hầu hết cán bộ trong cơ quan có gia đình ở Hà Nội, và sau một ít giờ sinh hoạt chung, ai về nhà nấy, thậm chí viết lách cũng có thể ngồi nhà, chỗ ngồi viết được cơ quan bố trí có để móc ra đấy, cũng chẳng ai có ý kiến. Chính trong không khí đầm ấm đó mà sự cô độc của Thanh Tịnh càng nổi lên rõ rệt: Hãy thử tưởng tượng,

vào những buổi tối, cả ngôi nhà hai tầng thâm nghiêm sang trọng đó vắng lặng chỉ có Thanh Tịnh, với một hai đồng chí chiến sĩ khác làm công tác phục vụ ở lại. Sau những bữa cơm chiều tẻ nhạt, có đi đâu một lát thì cuối cùng ông cũng phải trở về với dãy phố chỉ có hàng sấu lá reo, với cái cầu thang menh mông mà bóng ông không bao giờ lấp kín. Trong khi đó, không cần tưởng tượng phong phú gì lắm, cũng có thể hình dung ra cảnh các đồng nghiệp của mình đang vợ con ríu rít như thế nào – tất cả những chuyện này, đối với Thanh Tịnh lập đi lập lại hàng ngày, và một tâm hồn nhạy cảm như ông làm sao không cảm thấy xót xa cho được? Chẳng ai có lỗi trong nỗi bất hạnh này của Thanh Tịnh cả – chẳng qua đất nước chia cắt, ông lập gia đình sớm, mà giờ vợ con lại ở tận trong kia, trong khi bọn chúng tôi trẻ hơn, bấy giờ mới bén mùi hạnh phúc riêng tư, nên tự nhiên là có cuộc sống khác hẳn ông như vậy. Tuy nhiên sáng sủa, nổi hào hứng của bọn tôi khi được bắt tay vào một ngày mới, đến với cơ quan với bao náo nức, quả thực là có xẹp đi ít nhiều, khi chợt thấy người đồng nghiệp đồng đội già của mình làm lũi xách một xô nước, từ bể chứa dưới nhà lên gác hai. Chính chúng tôi cũng muốn lẩn tránh ông, chứ không phải riêng ông muốn tránh chúng tôi. Lấy đâu ra lời lẽ, để ngày nào cũng an ủi nhau, và an ủi làm sao nổi – chúng tôi tự nhủ. Chỉ họa hoàn lắm, có đợt cả loạt anh em cơ quan cùng đi công tác, những lần ấy, mọi người như đều bình đẳng với nhau trong sự xa nhà của mình, và những buổi tối, ở nhà khách tỉnh ủy Hà Giang, hay cơ quan Hội văn nghệ Tuyên Quang gì đó, chúng tôi cùng quây quần nghe chuyện Thanh Tịnh – chỉ lúc bấy giờ, cái con người lớn tuổi nhất cơ quan mới có sự hào hứng, sự thích thú mà ở Hà Nội, ông không bao giờ có.

Về lý thuyết mà xét, thì sự cô đơn có thể là điều kiện làm việc lý tưởng cho những ai có niềm say mê lớn. Nhưng khôn nổi, quả thật đấy là chuyện lý thuyết, còn trong thực tế những người cảm bút ở ta hiện nay, một sự cân bằng trong tình cảm, lại là một bảo đảm tự nhiên cho sáng tác và nghĩ tới một người xa gia đình như Thanh Tịnh ai cũng hiểu ngay là “nhiều khi rối rắm mà không biết làm gì”. Chẳng những thế, lại phải biết thêm là sinh hoạt văn học từ sau 1954, nhất là từ 1958-60 trở đi, rồi trong chiến tranh, có một vẻ tấp nập riêng chỉ nó mới có. Các nhà văn Nguyễn Khải, Hữu Mai, Hồ Phương, Hải Hồ, Nguyễn Trọng Oánh, lúc ấy mới trên 30, đi khoẻ, viết khoẻ, tháng trước vừa theo đơn vị này đi tiểu phi ở Hà Giang, về viết một hai tuần nộp bài cho cơ quan xong, tháng sau lại có thể theo một đơn vị khác làm kinh tế, và trở về, lại có bài ngay để nộp, cả toà soạn như một đàn ong cần cù, hàng ngày hàng giờ toả đi khắp nơi để viết, viết ngay về cái thực tế sôi động của miền Bắc lúc ấy. Còn Thanh Tịnh của chúng tôi thì sao? Ngoảnh đi ngoảnh lại tuổi 50 đã đến với ông từ lúc nào. Ông không thể xông xáo như mọi người, mà có lao đi khắp nơi, trở về, ông cũng không thể viết nhanh viết khoẻ như họ. Hơn thế nữa ở đây, không khỏi còn những phân cách trong thói quen, trong quan niệm. Một bên là lớp nhà văn mới trưởng thành từ kháng chiến, lòng đầy tự tin, và cái háo hức chủ yếu, là háo hức làm nên một nền văn học trước đây chưa từng có; còn bên kia là Thanh Tịnh dấu sao cũng là còn hơi hướng tiền chiến, nghĩa là thuộc về một quá khứ người ta đang muốn chôn vùi. Và thứ văn chương như *Quê mẹ*, dấu sao cũng là thứ văn hiu hắt buồn tẻ của một thời đã xa lắm rồi, một người đã viết nên thứ văn như thế, làm sao có thể bắt ngay vào cái nhịp sống mới. Tuy không ai nói ra, nhưng hồi ấy, hầu như tất cả nghĩ thế. Mỗi lần bàn về Thanh Tịnh, thường mọi người thăm bảo nhau: Thôi thì cứ để “cụ” tùy nghi viết gì thì viết, còn phần công việc chủ yếu, sẽ phải là do lớp trẻ gánh vác.

Nhưng khi đã nghĩ như thế, tức là mọi người không còn coi Thanh Tịnh như một chiến sĩ bình đẳng với mình. Tức ông đã sớm trở thành một thứ cựu chiến binh ngay trong thời gian tại ngũ. Có cái rối rắm của người được chiều, có cái tùy nghi của người không bị ràng buộc. Nhưng chính vì thế, lại dễ trở nên lạc lõng. Tiếng thở dài hàng ngày của ông – ông tập thở theo lối dưỡng sinh – vẫn cất lên đều đều khi bước chân nặng nề đưa ông từ gác xuống nhà, từ nhà lên gác, song đáp lại tiếng ngân vang của nó, chỉ có một sự im lặng buồn tẻ. Kể ra, sự xa cách trong lối sống đã được giữ gìn kín đáo để khỏi trở thành lộ liễu. Là những cây bút đầy tài năng và hiểu biết, những Hữu Mai, Hồ Phương, Nguyễn Khải, Từ Bích Hoàng, Vũ Cao... đối với Thanh Tịnh vẫn có cái tình riêng. “Ông viết văn từ khi ta còn học tiểu học”, “Và bây giờ trong lúc

ta vợ con đầm ấm, thì ông cô độc cô quả, xa nhà xa vợ con” – hầu như bất cứ ai cũng có lần tự nhủ vậy, để đối với Thanh Tịnh thật gương nhẹ. Riêng Nguyễn Minh Châu lại có cái gì hơn thế. Hình như với cái cốt cách riêng của mình, Nguyễn Minh Châu cứ có sự bùi ngùi thương cảm riêng với các bậc đàn anh tiền chiến và thường xuyên dấy lên trong ông một tình cảm giống như sự biết ơn chân thành. Một lần nào đó, viết xong một truyện ngắn, bên cạnh nhan đề *Những lá thư vui*, Nguyễn Minh Châu trang trọng chưa thêm mấy dòng “Kính tặng bác Thanh Tịnh” (như ngày xưa, Thanh Tịnh đã viết *Con so về nhà mẹ* để “Kính tặng hương hồn anh Thạch Lam”). Lại một lần khác, sau nhiều dịp trò chuyện với Thanh Tịnh, Nguyễn Minh Châu đóng vai nhà báo, viết hẳn một bài *phỏng vấn* giúp cho Thanh Tịnh giải bày đủ điều với mọi người.

Nhưng cuộc đời không phải chỉ có những cái đó.

Cuộc đời trước tiên là một nhịp sống bình thường. Hàng ngày cơ quan chúng tôi túm tụm, người đi thực tế về, người mới đọc được quyển sách hay, người có cái tin sốt dẻo, cứ gặp nhau là dính với nhau, tiếng cười vang lên trong các gian phòng đóng kín, khiến người qua lại phải giật mình.

Trong những hội vui đó, không có Thanh Tịnh.

Tôi nghĩ rằng một người nhạy cảm như tác giả *Quê mẹ* rất biết tình thế của mình. Ông không chống chọi nổi với thời gian, song ông hiểu. Bằng cái từng trải của một chiến sĩ quân đội lâu năm, không phải ông không thấy mọi người có lý. Thành thử, ông cũng không buồn vất vả xoay xoã viết lầy được – một việc có lẽ ông cho là vô ích – mà cùng với những bế tắc trong hoàn cảnh riêng, ông sống như sống cho xong, buông thả, vui chơi qua ngày, đến đâu thì đến.

Những ấn tượng trên đến với tôi ngay từ những ngày mới đặt chân về công tác ở tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, tức khoảng 1968. Ở vào cái tuổi chưa đầy sáu mươi mà Thanh Tịnh những năm đó trông đã già lắm, già hơn tuổi rất nhiều. Hồi ấy, một tờ báo ra hàng tháng như chúng tôi chưa có ô tô riêng, bởi vậy, trừ những trường hợp đi các tỉnh xa, xin được xe Tổng cục, còn đi đâu loanh quanh Hà Nội, thì các thủ trưởng như Vũ Cao, Từ Bích Hoàng, hoặc các nhân vật trụ cột trong cơ quan cỡ như Hữu Mai, Nguyễn Khải, Hồ Phương cũng cứ xe đạp cá nhân mà đạp. Thanh Tịnh – người cao tuổi nhất cơ quan – cũng không ra khỏi thông lệ đó. Với một xe đạp cũ, ông tự mình có mặt ở khắp nơi, buổi họp này, dịp vui kia, và mặc dù đi bên cạnh mọi người, song cái dáng cao lớn trên cái xe loại vành 680 lại cứ làm cho ông tách hẳn ra. Nhưng muốn biết Thanh Tịnh đơn độc thế nào, phải nhìn những lúc ông đi bộ. Trên đường Phan Đình Phùng, dưới những hàng sấu, cũng già cả mệt mỏi, ông bước đi như không thể dừng lại nên phải bước, khuôn mặt dăm chiêu, dáng điệu đờ đẫn. Không trừ tính định liệu, không ham muốn, ông nhìn thẳng về phía trước mà hoá ra chẳng nhìn gì cả. Đến cả bước chân của ông cũng không ai nghe tiếng nữa. Chỉ có tiếng thở dài của ông là có thật.

Trong các hội ký, nhiều người đã nói về khả năng hài hước của Thanh Tịnh. Tất cả đều nói đúng, và chỉ quên một điều: đấy là cái hài hước của một người đã quá buồn! Con người vốn được nuông chiều, mà nay phải sống xa gia đình. Con người vốn ham chơi, mà nay phải sống trong không khí khổ hạnh. Trước khi chọc ghẹo thiên hạ, ông cần làm cho mình vui cái đã. Ông cười, cũng y như ông làm báo tết ở trên tôi nói, tất cả là để tạo nên một chút vang động giữa cái vắng lặng mà ông đã triền miên phải chịu. Nhìn ông vọc vạch những bài báo tết – mấy đoạn ca dao nôm na dễ hiểu, mấy mẩu đố vui, cũng như nhìn ông phát biểu giữa đám đông -, đôi khi tôi nhớ tới một hình ảnh mà những ai ở Hà Nội từ 1960 về trước đều biết. Đó là những ông già ngồi nặn những Tôn Ngộ Không, Quan Công, Trương Phi, bằng các loại bột xanh đỏ cắm trên một chiếc tấm tre, bán cho bọn trẻ nhỏ.

Những ông già ấy làm vui cho mọi người, cốt để khuây khỏa nỗi buồn trước sự xô đẩy của thời gian, và Thanh Tịnh của chúng tôi cũng thế. Tôi nhớ những ngày mùa rét, Thanh Tịnh hay bận

ra ngoài một cái áo dạ màu cổ vịt, một màu rất chua, và chói hắt lên giữa đám người nâu sồng hoặc toàn quần áo màu xám chung quanh. Đấy cũng là một cách để tỏ rõ cái khác biệt với chung quanh chăng? Cũng có thể Thanh Tịnh không cố ý, nhưng cái cách của ông cứ xui người chung quanh nghĩ thế. Vả chăng, cái con người thật của chính mình, thì mỗi người làm sao giấu được! Một cảm tưởng chung chúng tôi vẫn hay trao đổi với nhau: Ngoài mùi cao *Sao vàng* hắc hắc – cái mùi phổ biến của những người già – riêng ở Thanh Tịnh tuổi sáu mươi hồi ấy lại còn thường hay bốc lên mùi nước hoa. Chắc chắn đó là thứ nước hoa thật rẻ, anh em nhà văn đi nước ngoài (chủ yếu hồi ấy là đi Liên Xô) gửi tặng. Thứ xa xỉ phẩm này, cũng như màu áo cổ vịt, khiến cho Thanh Tịnh nổi bật lên giữa những người khác. Trước mặt Thanh Tịnh nhiều người khen lầy lòng: “Anh Tịnh vẫn *galant* quá”, nhưng sau lưng, tôi biết người ta vẫn thầm thì với nhau: cụ phải làm thế vì già rồi, lại dân nghiện cũ, lâu không tắm, không đổ nước hoa lên quần áo thì còn dám đi đâu nữa!

Phần lớn các thiên truyện Thanh Tịnh viết trong *Quê mẹ* là những truyện buồn. Cô Duyên trong *Bên con đường sắt* chịu sự đả tiếu của mọi người mà đâu có hạnh phúc. Cô Sương trong *Tình thư* không nuôi nổi mối tình thuần hậu qua những bức thư. Cô Hoa trong *Con so về nhà mẹ* thường xuyên sống trong cái tâm trạng chán nản rồi ao ước hão. Ở nơi này thì bảo rằng ở nơi kia khá hơn. Cho đến cô Thảo trong *Quê mẹ* cũng phải nhắm mắt nhắm mũi mà sống, luôn luôn ra vẻ rằng mọi người trong gia đình mình quý mến nhau lắm. Nhưng có lẽ thiên truyện gần với con người Thanh Tịnh về sau, mà cũng là đậm chất Huế của quê hương ông là truyện *Con ông Hoàng*. Trước cảnh gia đình túng đói, ông Hậu, con ông Hoàng vẫn phải cố giữ lấy chút tiếng hão. Tương tự như ông Hậu con ông Hoàng, Thanh Tịnh của chúng tôi cũng không bao giờ có thể sống hết cái con người buồn rầu đau đớn của mình. Ông phải giữ tiếng cho mình và cho mọi người, vì cái tiếng của ông đã quá lớn. Chung quanh và chính ông đã ép ông thành một thứ phượng hoàng nhồi rơm nhồi trấu rồi treo trên tường, ông phải giữ lấy cái vai đã có.

Lại nhớ cái phòng bảo tàng những thứ cổ vật mà Thanh Tịnh xây dựng cho mình, trên cái phòng số 14 gác 2 nhà số 4 Lý Nam Đế những năm ấy. Nghèo thế, Thanh Tịnh của chúng tôi lấy đâu ra tiền để mua cổ vật? Mà cũng buồn thế, cô độc thế, một người ít nghị lực như Thanh Tịnh lấy đâu sức lực để mang lại cho bộ sưu tầm của mình một vẻ hoàn thiện dù là chỉ trên phương diện công phu thuần túy? Chẳng qua buồn tình quá, ông nhặt nhanh một ít đồ cũ, xếp cho ra bộ, trong lúc không ai biết chơi thì cách chơi của ông đã là độc đáo, thế thôi. Song giá kể chỉ dừng lại ở chỗ ấy, thì Thanh Tịnh lại đi hơi quá: Từ lúc nào không biết, một cách tự nhiên, ông hay kể lể về cái bộ sưu tầm của mình. Toàn đám tinh ma, cố nhiên là chúng tôi có biết cái sự tô vẽ của Thanh Tịnh. Nhưng sự lịch sự tối thiểu không cho phép ai nói chuyện đó ra trước mặt ông làm gì. Rút cuộc là một cuộc chung sống hoà bình, Thanh Tịnh cứ nhặt nhanh và mang ra khoe, nghĩ chẳng ai tin thì cũng buồn quá, nên tự nhủ rằng biết đâu sự bày biện rất thành thực của mình vẫn có tác dụng. Còn chúng tôi thì lúc nghe ông nói, phải giữ bộ mặt nghiêm trang cho khỏi bật cười, và lâu dần, việc đó cũng chẳng khó khăn gì với chúng tôi, vì ra ngoài, chúng tôi lại giễu ông ngay lập tức.

Trò chơi hơi buồn!

Nhưng nó là trò chơi duy nhất một ông già tạo ra được cho mình, và cũng là trò chơi độc đáo, dù không được đẩy đến cùng. Nó không làm hại làm phiền ai cả. Nó có thể được chấp nhận, ngay cả lúc người ta quá bận rộn.

Không rõ bây giờ có ai đang làm việc cho những tập hồi ký viết về những năm chống Mỹ. Nhưng dăm bảy năm trở lại đây, có dịp sống với cái tốc độ chóng mặt và những chương trình quảng cáo gây ấn tượng đậm của kinh tế thị trường, lớp người cả một thời trai trẻ sống trong chiến tranh và bom đạn như bọn tôi càng hay nhớ về những năm ấy. Hà Nội trong chống Mỹ là một cái gì lạ lắm, không phải là một thủ đô hoà bình – tất nhiên rồi, nhưng một thủ đô của chiến

tranh cũng không hẳn. Tuy mấy năm 1966-67, thỉnh thoảng cũng có bom Mỹ bắn phá, nhưng với cái tính gan lì của người Hà Nội thì không thấm thía gì hết. Rồi từ cuối 1968, mọi chuyện đâu đó yên ổn, chúng tôi nhớn như sống, trẻ con vẫn đi học, người lớn vẫn “tất cả cho sản xuất”, mà vẫn vui vầy sống đủ mọi hệ lụy của kiếp người. Ngoài kia là mặt trận, mọi người đều có con em mình ở ngoài ấy, và có thể mai kia đây, đến lượt mình đi, có sao! Nhưng hôm nay, hãy cứ vui vẻ với cái hạnh phúc trần thế mà mình đang có. Tôi đạp xe với bạn đồng hành các phố. Anh nhâm nhi vỉa bên mấy củ lạc. Anh kia nữa thành kính ngồi nghe một bài hát dân ca theo chương trình ca nhạc theo yêu cầu thánh giả sáng chủ nhật của Đài tiếng nói Việt Nam. Vào những ngày tết, bên cạnh bánh chưng xanh và những hộp mứt ọp ọp cung cấp theo ô phiếu, thì lại vẫn còn những cành hoa đào Nhật Tân bán trên Hàng Lược, nó là một thứ xa xỉ được chiến tranh cho phép, bởi nó là dấu hiệu về một đời sống bình thường, mà mọi người thấy cần tỏ ra cho kẻ thù biết. Có lẽ đời sống văn nghệ của chúng tôi mà được phát triển, thì lý do cũng tương tự thế chẳng, chỉ biết trông vào những số báo tết, cũng có chút tươi tỉnh lên thật. Trên trang thơ, Xuân Diệu cho đăng những bài thơ tình tha thiết và đôi khi hơi buồn nữa, mà có thể là ông làm đã từ lâu, nhưng chỉ vào các dịp Tết mới tìm thấy lý do công bố. Tế Hanh đứng tên sau các bài thơ viết về con. Còn nhà hùng biện Chế Lan Viên thì trưng ra một nét mặt mới: thay cho các bài thơ chính trị, là thơ về hoa, về quả, hoặc thơ về... thơ. Chính trên cái nền rộng rãi ấy mà Thanh Tịnh trong những dịp Tết trở lại với cái nghề cũ của mình là nghề làm báo, và đặt bên cạnh bọn ngọng nghịu chúng tôi, thì đây vẫn là một tay nghề có hạng. Hoàn cảnh những năm chiến tranh đã tập cho chúng tôi một thói quen là không sưu tầm gìn giữ gì hết, gia đình tôi cũng chật hẹp như mọi nhà, nên chả làm sao giữ được những số *Văn nghệ Quân đội* mà tôi đã góp phần làm trong hơn chục năm từ 1968 đến 1979 (và suốt thời gian ấy, mỗi tháng, tôi được phát hai số), nhưng mỗi lần có dịp thấy lại những số báo ấy, nhất là những số Tết dày dặn hơn một chút, màu sắc loè loẹt hơn một chút, thì tôi lại nhớ ngay đến Thanh Tịnh. Chút quà mọn là những số báo của chúng tôi, hình như là quá bé bỏng so với cái vóc vạc cao lớn của ông, nhưng ông đã đổ vào đấy tất cả tâm sức, và bên tai tôi lại vẳng lên tiếng nấc nôm của Nguyễn Minh Châu:

- Trông kia, cụ Tịnh chắc đã viết được hơn chục bài rồi... Ở nhà này, về khoản làm báo, cánh cầm bút lớp sau cứ gọi là xách dép cho cụ Tịnh cũng không đáng!

Ra làng

Năm ấy tôi học lớp nhất trường Mỹ Lý.

Tôi tuy còn ít tuổi, nhưng người tôi độ ấy trông đã cao xõng và bệ vệ lắm. Làng Mỹ Lý dân cư ít nên mỗi năm vào kỳ tế thần thì dân trong làng phải ra đình cho đủ. Đó là cái lệ thường năm, nên đến kỳ tế không sức mà ai cũng biết. Có năm muốn đám rước thần được trọng thể, ông Lý lại còn cho đòi cả con dân trên mười lăm tuổi ra làng nữa.

Ra làng đối với tôi hồi ấy là một sự vui thích hiếm có, vì nếu ông Lý không cho đòi, thì chưa chắc tôi đã được tự do ra xem họ tế lễ. Nhưng có ra làng một lần mới biết lắm cái khổ nhục đáng sợ, mà dầu mình giàu tưởng tượng đến đâu cũng không ngờ trước được.

Trước hôm tế thần một ngày, ông Lý có ghé lại nhà tôi và ân cần cho gọi tôi ra nói:

- Bác thấy năm nay cháu cũng đã lớn rồi, vậy mai là ngày tế thần, cháu phải ra đình một hôm cho biết. Có ra đình mới biết làng biết nước, biết đại biết khôn, chứ lục đục luôn ở trong nhà thì không bao giờ biết khôn được cháu ạ. Và cháu lại là học trò thì công việc cháu cũng chỉ thấp hương hầu Thánh hầu Thần là đủ rồi, chứ không ai bắt cháu làm gì nặng đâu mà cháu sợ. Nghe ông Lý nói tôi tưởng như lên tiên được, nhưng không dám để lộ nét vui tươi ra ngoài mặt, vì còn sợ cha tôi bảo nhắc học định kiểm soát ở nhà.

Tôi chỉ đứng lặng ngược mắt nhìn cha tôi, còn ông Lý thì đưa mắt nhìn tôi như muốn dò ý tứ. Sau lúc uống một hớp nước trà nóng, cha tôi thông thả để chân xuống bàn, dịu dàng bảo tôi: - Ừ, thì năm nay con đã lớn, rồi cũng phải ra làng cho biết... Bác Lý đã có lời dạy thế thì tối nay con phải tắm rửa cho tinh khiết mới được.

Thấy công việc mình sắp đặt được ổn thỏa, ông Lý liền đứng dậy cáo từ cha tôi rồi xách dù đi qua mấy nhà khác.

Thấy tôi còn đứng bên cạnh bàn chưa chịu đi, cha tôi tưởng tôi không bằng lòng nên quay lại hỏi:

- Thế nào, con không muốn ra làng à? Có ra làng mới biết người trên kẻ dưới, biết thượng hạ tôn ti được con ạ. Ngoài cái ích được học khôn lại có cái vinh hạnh ngồi trên dân nữa.

- Ngồi trên dân thế nào được, thật tình con không hiểu.

- Thì thật tình con ngu lắm. Ngồi trên dân nghĩa là được ăn trên ngồi trước dân, có khó gì đâu không hiểu. Ngu đến thế mà cũng đòi sang năm đi thi với cử.

Tối hôm ấy, tôi phải chạy quanh xóm để mượn một cái khăn, nhưng không nơi nào có hay có thì rộng không vừa với đầu tôi. Sau cùng tôi phải lấy khăn của bác xã Thuyền, một người thường đến nhờ tôi đọc thư hay viết yết thị.

Khăn của bác ta hơi rộng thật, nhưng tôi định chêm vào phía sau một cái võ diêm không, thì chắc cũng vừa được. Nhưng cái khăn lại đầy những chấm trắng tròn chuốt khời, trông không khác gì một cái hộp tròn bằng mun khảm cẩn. Tôi phải bỏ ngót nửa giờ để lấy mực bôi vào những chấm trắng ấy. Thế là khăn đã đen rồi, chỉ còn áo dài nữa là đủ. Nhưng áo đen dài thì không lo, tôi chỉ mượn chị tôi kết lại mấy cái nút áo vải dù - tôi thường mặc đi học - là được.

Sắp đặt đầu đầy xong xuôi, tôi lên giường định đi ngủ thật sớm. Nhưng tiếng mõ đầu làng làm tôi giật nảy mình luôn. Tôi muốn ngủ nhưng không tài nào nhắm mắt được. Tôi trăn trở qua lại mãi. Bao nhiêu cảnh rục rờ ngoài đình mà tôi thấy được lúc đi học về đã làm cho tôi rối trí. Tôi tưởng tượng đến vẻ oai nghiêm của thần thánh, vẻ đạo mạo của mấy viên chức sắc trong làng, rồi tôi đâm ra lo sợ. Tôi lại tự nhận mình là một người quan trọng trong làng, một người đã biết tham dự đến việc tế thần tế thánh, không khác gì - theo ý tôi - một ông quan được dự vào việc triều đình để bàn việc cai trị cả muôn dân. Những ý nghĩ viển vông ấy làm cho tôi sung sướng quá đến ngủ quên lúc nào không biết.

Sáng hôm sau, tôi đã nghe tiếng trống ở đầu làng đưa đến rất kêu và rất chậm. Tôi vươn vai đứng dậy định đến bên bàn sắp sách vở lại để sửa soạn đi học, thì cái khăn nằm gần đấy nhắc tôi nhớ đến câu chuyện ra làng.

Tôi nhìn lại cái khăn để trên bàn rùng mình như bị điện giật. Vì trên mặt khăn, mấy con gián ác nghiệt đã khời thêm mấy lỗ khá lớn nữa. Còn những chấm trắng tôi đã bôi mực cũng không chịu đen toàn vẹn cho, chỉ rải rác trên mặt khăn những chấm lốm đốm màu đen ợt. Có lẽ vì tôi bôi mực trên mấy chấm trắng ấy lúc ban đêm nên mới trông qua thì tưởng đã đen nháy nhưng kỳ thật thì còn nhạt lắm. Thế là tôi phải mất thêm mười phút để hàn lại mấy chỗ trắng, và phết thêm một lớp mực nữa.

Công chuyện chữa lại cái khăn vừa xong, đồng hồ trên tường đã gõ tám giờ. Chị tôi vào gọi tôi ra ăn cháo và mỉm cười nói chế tôi một câu rất khó chịu:

- Gọi em cho lấy lệ thôi, chứ hôm nay thì em thiếu gì xôi thịt ở làng lại phải ăn cháo ở nhà. Chị được như em thì chị nhịn đói đến hai hôm trước khi ra đình, vì có vậy mới sẵn bụng nạp xôi, thịt được.

Nói xong, chị tôi lấy vạt áo trước che miệng cười như nắc nẻ.

Tôi cũng chữa thẹn liền bằng một câu khôi hài rất nhạt nhưng hiệu nghiệm vô cùng. Câu ấy tuy không dính dáng gì với câu của chị tôi nhưng lại làm cho chị tôi sượng sùng không dám đứng nói khác với tôi nữa:

- Em được ra làng là chuyện dĩ nhiên. Chứ chị muôn năm cũng không làm gì ra làng được. Nhưng điều ấy không đáng lo lắm. Vì năm nay đã có anh Huân, rể mới của thầy, ra làng thế cho phần chị rồi.

Chị tôi cúi đầu thẹn đỏ mặt, đi thật nhanh xuống bếp không dám quay đầu ngó lại nữa. Ăn cháo xong, tôi gói khăn vào một tờ giấy nhật trình rồi theo một đường rất hẻo lánh để đi đến đình.

Đường hẻm dẫn ra đình thì dài lắm và còn nhóp là khác, nhưng đi đường ấy tôi được yên lòng hơn. Dọc đường tôi khởi sự gặp thầy giáo hay chúng bạn cùng học một trường. Đi với tôi có những ông già lụ khụ cong mình trên gậy trúc, và những anh chàng trai trẻ, mặt mày đen xám, quần ống thấp, ống cao, như quanh năm họ chỉ ở trong cảnh bùn lầy nước đọng. Mấy anh này vừa đi vừa nói chuyện làm ăn, cãi nhau om xòm và hăm hè nhau như quân thù địch.

Tiếng thanh la đầu làng đưa lại, như thúc hối, như nạt la làm cho tôi cứ bần khoản mãi. Đi gần đến đình chừng nào thì lòng tôi lại thấy lo sợ, hồi hộp chừng nấy. Một mối lo sợ vẫn vơ không nghĩa lý cứ ám ảnh tôi hoài ngay từ lúc tôi nhận thấy mái đình xa xa sau rặng liễu.

Trước khi đi đến đình tôi phải dừng lại sau cái miếu Thần Đá để đội cái khăn lên đầu cho tề chỉnh. Trước kia tôi đã định thêm phía sau khăn một cái vỏ diêm không cho vừa với đầu tôi, nhưng rồi tôi lại quên không đem theo. Tôi phải đành ngồi xếp lại tờ nhật trình. Đoạn lót vòng giấy cong ấy ra phía sau đầu tôi, trước khi đội khăn lên. Rồi lấy hết dáng điệu rất tự nhiên - nghĩa là chỉ tự nhiên trong trí tưởng tượng - để đi thẳng vào đình.

Tôi thấy ai cũng đứng lại trông tôi nên tự hổ thẹn và ngượng nghịu quá. Nhưng sau thấy người đi qua lại càng lúc càng đông nên dần dần tôi không lo sợ như trước nữa. Tiếng ồn từ trong đình đưa ra, tiếng thanh la từ ngoài sân đưa vào làm huyền ảo cả một góc làng tịch mịch. Vì nghe nhiều thứ tiếng quá nên tôi hóa ra can đảm và nhất là bật thiệp với mấy người quen biết. Nhưng chỉ phiền cái khăn cứ theo nhịp bước của tôi mà tụt dần xuống mãi. Lắm lúc tôi muốn rã cái đầu của tôi ra để ngăn cái khăn lại, nhưng không hiệu nghiệm gì. Từ lúc ấy tôi thấy ai đầu to, đội khăn vừa vặn, tôi cũng đâm ra thèm muốn. Tôi loay hoay chưa biết nên tìm một việc gì để làm hay lại đi ra ngoài bờ ao để xem họ mổ trâu bò như mấy năm còn nhỏ.

Nhưng tôi nghiệm lại công việc của tôi năm nay chắc không như mấy năm trước được. Nghĩ vậy nhưng tôi cũng không biết phải đi làm việc gì. Tôi cũng ra làng như ai nhưng lại không được mấy người đàn anh để ý một cách quá sốt sắng như mấy tên khác. Nhưng được họ để ý thì thêm khổ, vì họ la và sai không hở miệng.

Trong đình làng lúc ấy là một nơi các viên chức sắc đầu khấu rất kịch liệt. Không ai chịu nhường tiếng lớn cho ai. Họ nói oang oang và la hét như những người điên tiết. Rồi rồi cuộc ai lớn tiếng mạnh hơn là người ấy có lý, người ấy được dân làng coi là người biết chuyện.

Nghe họ cãi nhau chán quá, tôi lưỡng lự toan đi ra sau đình, thì một hồi trống vang lên làm tôi giật mình lật đật chạy ra phía trước. Lúc ấy, là lúc dân làng đang sắp sửa rước thần ra miếu Thần Hoàng cách xa đình gần nửa cây số. Tôi lại gần bên hương án chực đi theo sau như những hồi tôi còn nhỏ, thì một người lạ mặt đến đặt tay lên vai tôi rồi nhìn tôi nói sẽ:

- Thiếu một người cầm lọng che hương án, vậy mày phải cầm lọng để hầu thần.

Toi chưa biết phải xử trí thế nào cho họ biết tôi là một người học trò thì người lạ mặt đã đặt vào hai tay tôi một cái lọng vàng chống sẵn.

Tôi tức uất cả người vì còn gì nhục bằng ra làng cầm lọng hay cầm cờ nữa. Tôi tự trách tôi đã quá tin lời ông Lý nên để dân làng khinh miệt cái bằng Sơ Học Yếu Lược của tôi như thế.

Tôi muốn đứng khóc rõ to để cho dân làng biết tôi đang bị người ta làm nhục, nhưng chung quanh tôi toàn là những người mặt rạm da chai nên tôi cũng không buồn nức lên khóc nữa. Tôi định đưa mắt tìm cha tôi để yêu cầu sự che chở thì may quá, tôi lại thấy ông Lý từ đằng xa vác dù đi lại. Tôi lật đật chạy ra cản đường ông ta. Tôi chỉ đưa mắt nhìn ông ta và cầm thẳng cái lọng để tỏ ý bất bình của mình chứ không nói năng gì hết. Chừng ông ta cũng hiểu nên bước lại gần tôi rồi cúi đầu bảo khẽ tôi rằng:

- Cháu còn nhỏ yếu sức, và cái lọng này nặng lắm cháu cầm không nổi đâu. Để bác đổi người cho cháu cầm cái cái gươm nhẹ và đẹp hơn.

Thế là tôi phải buộc lòng cầm cái gươm gỗ trông không khác gì một vị tướng con hát bộ.

Cầm cái gươm thì thích hơn cầm cái lọng, nhưng cũng không thông thả và sung sướng bằng đi tay không. Tôi liếc thấy thằng Đồng mặc áo thụng xanh đứng sau hương án mà tôi thèm cái

phần của nó. Thằng Đồng học thua tôi một lớp nhưng nó giỏi chữ Hán, lại con ông Bộ trong làng nên được cử làm văn lễ, sung sướng và thanh nhàn hơn tôi nhiều lắm.

Bắt đầu tôi ghen với nó, sau thấy nó mỉm cười trông tôi một cách kiêu ngạo, nên tôi lại đâm ra thù ghét nó.

Đám rước thần bắt đầu cử hành. Mấy lá cờ ngũ hành đi trước tung theo chiều gió và phe phẩy rộn rã như những lá cờ trên mặt trận. Mùi hương trầm tỏa ra êm dịu đã xoá nhạt đi lòng ganh ghét của tôi và cho tôi thấy công việc cắm gươm trong đám rước cũng thích thú vô cùng. Tôi bước đều đều theo tiếng trống kêu và không còn thấy gương ngệu như trước nữa. Sau đám rước là một lũ con nít hơn hỏ đi theo. Trông mặt đứa nào cũng vui vẻ như nhà chúng nó có kỹ. Còn hai bên đường thì người đứng xem đông đếm không xiết.

Qua khỏi cổng Quan thì tôi bỗng giật mình, vì đám rước sẽ rẽ về xóm Thiện và đi ngang qua trước trường Mỹ Lý... Tôi lo sợ quá nên điều đình với người cầm gươm đi ngang hàng để tôi đổi chỗ.

Đổi được chỗ tôi cũng hơi yên lòng một chút, thầy và học trò ở trong trường chắc không thể nào thấy tôi được. Nhưng khổ quá, lúc đám rước đi qua trường thì nhằm lúc học trò ra chơi.

Trông thấy tôi, học trò liền la lên như sấm dậy:

- Lý Tịnh, Na Tra, Na Tra, Lý Tịnh...

Chừng chúng muốn bảo tôi là Lý Toét, nên gọi tôi là Lý Tịnh, Na Tra, tên hai vị tiên trong truyện Phong Thần.

Tôi muốn cắm đầu đi thật nhanh, nhưng đám rước lại chậm quá, mãi đến năm phút sau tôi mới hết nghe tiếng "Na Tra, Lý Tịnh" đuổi sau tôi.

Qua khỏi trường, lòng tôi lại được yên tĩnh như trước. Tôi đi từng bước một đều đều theo tiếng trống và luôn luôn liếc qua người bên cạnh để đi cho thẳng hàng. Đến xóm Bàu, đám rước phải đi qua những cánh đồng, đường trơn như mỡ.

Xa xa bên kia đồng, dưới bóng một cây bàng cao lớn, cái miếu Thần Hoàng không còn vẻ hoang vu như trước nữa. Bên những cây cờ cắm chung quanh miếu, thấp thoáng hơn vài chục bóng người đang đứng chờ đám rước đến.

Xong chuyện cáo Thần, dân làng lục tục kéo nhau đi về đình. Lúc về vắng tiếng trống kèn, không có trật tự, tôi lại thấy gương ngệu như trước.

Tôi muốn nhờ người quen cầm hộ cái gươm cho đỡ thẹn, nhưng trông ai cũng không rảnh tay hết. Muốn tránh đi qua trước trường học, tôi phải đi vòng quanh ra phía sau, đường đã nhớp lại dài gấp hai.

Ra đến đường cái tôi lại gặp mấy chị con gái trong làng đi chợ. Tôi thẹn đỏ cả mặt và nóng bừng cả hai tay. Muốn khỏi trơ trẽn, tôi liền quay cái gươm gõ mấy vòng trên tay, nhưng vô ý thế nào lại để cán gươm đánh nhằm cái rổ của chị Cẩm bán ra thật xa. Tôi muốn đến xin lỗi nhưng áp úng nói không ra lời, còn chị Cẩm thì e thẹn đứng cúi đầu. Một lát, chị lên giọng khôi hài bảo tôi:

- Ông tướng hát bộ hôm nay múa gươm vụng về quá. May chị Cẩm đưa khiên ra đỡ kịp không thì đã bỏ mạng rồi.

Nói xong, mấy chị khác cười rộ lên làm cho tôi gương tưởng đến hóa điên được. Mặc cho chị Cẩm tự đi lượm rổ lấy, tôi cắm đầu rảo chân đi một mạch không dám ngoái lui, cũng không dám trông ai đứng hai bên vệ đường nữa.

Về đến đình thì trời đã đứng trưa. Trong đình lúc ấy không huyền ảo như khi mai nữa. Một bầu không khí yên lặng từ tốn đã rải khắp mấy gian đình. Thì ra lúc ấy là lúc các quan viên chức sắc và dân làng đang đánh chén. Họ khề khà nói rất sẽ và rất ít, và sợ nhất là mất những thức ngon nóng hổi sắp trên bàn.

Làm lúc có người nói rất vô lý nhưng cũng không thấy ai lớn tiếng cãi lại. Bao nhiêu tâm lực họ đều thâm vào đôi mắt để tìm thức ăn và để biết gấp đồ ăn ngon trước mọi người.

Những cái thìa gặp nhau trong bát canh, những đôi đũa chạm nhau trên đĩa thịt bò tái, những

cái húp ừng ực, những cái nghiêng dẹo dang hợp lại thành một điệu âm nhạc không tên nhưng lại có tuổi. Thì có khó khăn gì đâu, cái đình làng làm được bao nhiêu năm thì bản âm nhạc kỳ quái ấy đã có bấy nhiêu tuổi.

Khít bên bàn có lăm đĩa tre đứng sau lưng bố nó, và thỉnh thoảng được bố nó quay lưng lại vút trong tay nó một oản xôi vắt nhỏ hay vài lát bò thui.

Từ mai đến trưa có lẽ chỉ lúc này là dân làng mới làm việc một cách chăm chỉ và... yên lặng hơn hết. Nhưng lệ thường "tửu nhập ngôn xuất" nên không bao lâu những tiếng cãi cọ lại nhao nhao nổi lên như cũ.

Lúc tôi đi vào đình, dân làng đã ăn hơn nửa bữa rồi. Nghe ông Lý bảo đến ăn, tôi cũng đi tìm một chỗ chót bệt để ngồi. Nhưng vừa mới ngồi xong, ông Lý đã bảo tôi đứng dậy rồi kéo tôi đến một chỗ khác cao quý hơn. Tôi muốn nói cao quý là vì cái phàn tôi đến ngồi họ kê cao lăm. Còn quý thì không hẳn quý lăm vì chung quanh tôi chỉ cụ già với cụ già. Tôi cũng tưởng được ngồi đấy là yên phận, không ngờ một cụ già ngồi dưới tôi đứng dậy phì phào nói lớn:

- Thừa với thầy Lý, trò ấy tuy có học nhưng cũng còn nhỏ tuổi. Tôi tuy dân ngu nhưng đã già. Nói cho đúng tôi cũng sánh được vai chú vai bác của trò ấy được, đó là chưa nói đến vai ôn mẹ. Thầy cho nó ngồi trên tôi thì thật thầy đã muốn cho nó khinh tôi và khinh luôn cả tuổi già sức yếu của dân làng nữa.

Thế là tôi lại phải trở về chỗ cũ. Trong lúc đi qua đi về, những đĩa thịt bò tái đã sạch như chùi rồi. Tôi dùng chữ "chùi" thật không quá lăm, vì họ ăn uống thế nào mà những chén tương, những bát canh sạch tinh như hồi mới rửa.

Qua năm sau vào kỳ tế thần, tôi nhất định không chịu ra làng nữa, mặc dầu cha tôi đã hết lời khuyên:

- Năm nay con đậu bằng Tiểu Học Yếu Lược thì không ai dám để con ngồi với dân đầu. Được thấy con lắn hơn thiên hạ thì cha cũng không khỏi mừng thầm và vui sướng được. Không biết lời khuyên của cha tôi có thành thật không chứ lòng tôi lo sợ lăm. Vì năm ấy tôi đã mạnh, đã cao hơn trước, tôi chỉ sợ ra đình họ lại - biết chừng đâu được - bắt tôi đi cảm lọng, thì cái lợi thật không bù cái hại. Và cái hại đáng sợ nhất lại không phải cái hại mất thể diện mà thật ra cái hại mất... ăn.

Viết báo xuân, nhớ Thanh Tịnh Nguyễn Mạnh Trinh

Có người đã hỏi: Tại sao ở hải ngoại viết báo xuân mà lại nhớ đến nhà văn Thanh Tịnh? Tôi là lớp hậu bối lại sinh sống và trưởng thành ở miền Nam thì hà cớ gì mà lại nhớ đến một nhà văn tuy viết từ thời tiền chiến nhưng là một nhà văn thuộc loại cổ thụ của văn học miền Bắc?

Việc gì cũng có nguyên do. Trong khi tôi nặn óc viết bài cho báo xuân ở hải ngoại, thì tình cờ tôi đọc được hai bài viết về nhà văn Thanh Tịnh về cách làm báo xuân ở trong nước. Hai bài viết này cùng nhìn về một tác giả nhưng lại có những cảm nhận khác nhau.

Một bài là Một cuộc đời Ngậm ngải tìm trầm Vương Trí Nhàn, đăng trên tạp chí Diễn Đàn Văn Nghệ Việt Nam xuân Canh Thìn, 2000 và sau được đăng trong Cây Bút Đờì Người xuất bản năm 2005. Bài thứ hai là Sự phụ Thanh Tịnh làm báo Tết của Ngô Vĩnh Bình, đăng trên Văn Nghệ số Tết năm Canh Thìn. Đọc cả hai bài báo đặc sắc này xong, tôi chợt nảy ra ý muốn viết một bài thứ ba cũng về nhà văn Thanh Tịnh. Hai nhà văn trên, có một thời gian gần cận tác giả Quê Mẹ thì viết là đúng rồi. Còn tôi tại sao, một người không quen biết lại có nếp sống nếp nghĩ khác xa với nhà văn Thanh Tịnh mà lại dám viết về ông. Câu trả lời rất ngắn, tôi yêu bài văn Tôi Đi Học từ lúc còn thơ ấu và hình như bài văn này đã trở thành một phần không quên trong ký ức của tôi. Thành ra, muốn diễn tả tấm lòng của một kẻ hậu bối đối với một nhà văn lớn của

văn học Việt Nam, nhưng, lại kèm thêm nỗi xót xa, khi so sánh giữa Thanh Tịnh thời tiền chiến và Thanh Tịnh sau này.

Vương Trí Nhàn kể lại chuyện viết báo xuân của giới cầm bút miền Bắc trong thời chiến tranh:

“Năm sớm năm muộn xê xích chút ít nhưng nói chung hàng năm cứ đến khoảng cuối tháng mười một, đầu tháng chạp dương lịch, khi những chiếc lá bàng chuyển dần từ màu xanh sang màu đồng điệu, thời tiết bắt đầu ngả hẳn sang mùa đông, trời đất thấm lạnh đôi khi có thể giá rét thấu xương- thứ rét ngọt như người ta vẫn nói- thì cũng là lúc dân làm báo Hà Nội chúng tôi bắt tay vào một công việc thuộc loại vất vả trong năm là chuẩn bị những số báo Tết.

Đời làm báo những năm chống Mỹ, dù không tắt bật và lúc nào cũng bị ám ảnh bởi một cuộc cạnh tranh sôi động như thời kinh tế thị trường hiện nay, song so với nhiều nghề khác trong guồng máy làm các ấn phẩm có liên quan đến chữ nghĩa thì cũng là bận rộn hơn hẳn. Lo làm dâu thiên hạ mà! Tháng nào tuần nào cũng phải tự trình diện trước dư luận và cấp trên tất cả phong độ của một kẻ đứng đắn và thành thạo trong làm nghề kẻ đã cũng mệt lắm chứ. Nửa đây là báo tết! Ở tạp chí Văn Nghệ Quân Đội nơi tôi đã công tác những năm ấy, có lệ mỗi lần Tết đến, mọi phóng viên trong tòa soạn phải góp một bài để số báo có chất lượng. Thơ thần còn không ngại, chứ đến truyện ngắn và các mục râu ria như giai thoại, thơ vui, câu đối cùng nhiều thể tài gọi là tạp nhạp khác, thì quả thật viết đã khó, mà chạy ra bài lấp đầy các số báo cũng không dễ. Hình như hồi ấy, chúng tôi thường bận tâm vì những suy nghĩ nghiêm trang nên tay nghề xoàng xĩnh và không biết làm hàng như về sau này. Bởi vậy vừa dọn dẹp bài vở cho số Tết, vừa nhẩn nhó và cứ nghĩ đến việc phải vẽ vờ cho ra được dăm ba bài chọc cười mọi người, nhưng đã thấy lúng túng, bụng bảo dạ mình thì làm cho ai cười được vì có ai làm cho mình cười được đâu...”

Mọi người đều khó khăn khi viết mà phải “lách” để theo đúng “lập trường” nhất là trong những bài báo xuân được đảng và lãnh đạo để ý. Nhưng trừ Thanh Tịnh:

“Những lúc ấy nhà văn Nguyễn Minh Châu thường nhìn cánh “trực biên tập” (tức là đang lo dựng các số báo) một cách thương hại và tìm tìm: “Trông kia kìa chắc cụ Thanh Tịnh đã viết được vài bài rồi, giờ lại đang viết tiếp đấy. Tết năm ngoài đọc sơ sơ các báo, mình đếm chắc chưa đầy đủ mà đã có đến chục bài ký tên Thanh Tịnh. Ở nhà này về khoản làm báo cánh cầm bút lớp sau cứ gọi là xách dép cho cụ Tịnh cũng không đáng”.

Cố nhiên là Nguyễn Minh Châu không nói oan cho Thanh Tịnh chút nào. Đóng góp của ông cho các báo xuân làm cho chúng tôi ngạc nhiên vì như bắt gặp một Thanh Tịnh khác so với người chúng tôi vẫn gặp. Có cảm tưởng như sau một năm đông dài ông chợt nhớ ra phải làm việc nào đó để bù lại tháng ngày đã mất. Và mỗi lần thấy ông vừa thở phì phì, vừa bước những bước nặng nề đi lại trong phòng để ngẫm nghĩ rồi thỉnh thoảng lại quay vào bàn ghi ghi chép chép, rồi hào hứng cười thầm như tự thưởng cho những ý nghĩ hóm hỉnh của mình thì chúng tôi chỉ còn có cách bảo nhau rằng- hẳn ngày xưa một ông đồ già lọ mọ lúc lại đồng hồ cũ, lấy ra mất thời mực, máy tờ giấy hồng điều, thử lại vài cây viết mọc meo bấy lâu xếp xó trước khi ra phố bò toài trên chiếu viết thuê các loại câu đối tết, chắc cũng có cái vẽ mài miết tương tự”

Và từ những ngày làm báo Tết ấy, Vương Trí Nhàn đã nghĩ rộng ra để có nhận xét về nhà văn Thanh Tịnh, của ngày xưa và của hiện tại bây giờ, của sự tồn tại trong văn học. Ông cho rằng sự tồn tại của Thanh Tịnh thời tiền chiến là một điều không thể thiếu cho chân dung Thanh Tịnh nhà văn muôn đời. Vương Trí Nhàn nhận xét: “Thanh Tịnh là thế, là “cuốn theo chiều gió”, là “ngọn cỏ gió đùa” là nương theo sự xô đẩy của hoàn cảnh mà tìm lấy tính chủ động, ở đâu thì cũng giữ lấy vai nghệ sĩ của mình và hình như càng gặp những điều kiện sống khó khăn không ổn định ông càng trở nên sinh động tự nhiên và nổi bật lên với khả năng thích ứng. Ngược lại sẽ hiện ra sẽ sống khó khăn thậm chí ông yếu đuối lóng lúng trong những hoàn cảnh ổn định, mọi thứ sắp xếp đâu vào đấy”.

“Một nhà văn như Thanh Tịnh, với hơi hướng thời tiền chiến thuộc về một quá khứ mà “người ta” đang muốn chôn vùi. Và thứ văn chương như Quê Mẹ dấu sao cũng là thứ văn hiu hắt buồn tẻ của một thời đã xa lắm rồi, một người đã viết nên một thứ văn như thế làm sao có thể bắt

ngay vào nhịp sống mới. Tuy không nói ra nhưng hồi ấy hầu như tất cả đều nghĩ thế. Mỗi lần bàn về Thanh Tịnh thường mọi người bảo nhau: Thôi cứ để cụ tùy nghi viết gì thì viết, còn phần công việc chủ yếu sẽ phải do lớp trẻ gánh vác. Nhưng khi đã nghĩ như thế tức là mọi người không còn coi Thanh Tịnh như một chiến sĩ bình đẳng với mình. Tức ông đã sớm trở thành một thứ cụ chiến binh ngay trong thời gian tại ngũ. Có cái rồi rã của người được nuông chiều, có cái tùy nghi của người không bị ràng buộc. Nhưng chính vì thế lại dễ trở nên lạc lõng. Tiếng thờ dài hàng ngày của ông- ông tập thờ theo lối dưỡng sinh- vẫn cất lên đều đều khi bước chân nặng nề đưa ông từ gác xuống nhà, từ nhà lên gác, song đáp lại tiếng ngân vang của nó chỉ là một sự im lặng buồn tẻ...”

Khác với Vương Trí Nhàn, nhà văn Ngô Vĩnh Bình viết về Thanh Tịnh với cả sự kính trọng và thân ái: “Được ở gần ông ngót chục năm tôi biết ông là một “tỷ phú”, là một người giàu có. Không phải ngẫu nhiên mà anh em báo chí văn nghệ ở “phố nhà binh” gọi ông là “pho tự điển sống” là “bậc huynh trưởng”. Ông không chỉ viết báo Tết, làm báo Tết giỏi mà còn chỉ cho nhiều nhà báo trẻ cách viết báo, làm báo Xuân một cách rất cụ thể, như thầy trò, như bầu bạn như đồng nghiệp... Thanh Tịnh là vậy, làm báo, viết báo, kể cả báo Tết báo Xuân cái gì cũng cứ nhẹ tênh tênh nhưng để theo ông, học ông thật chẳng dễ chút nào. Đôi khi chỉ là để hiểu ý ông thôi mà mười năm, mà cả đời người vẫn chưa làm được.”

Thanh Tịnh sống ở Hà Nội, một cuộc sống độc thân, lặng lẽ, cô độc trong căn phòng nhỏ, một giường một chiếu ở trong tòa soạn của tạp chí Văn Nghệ Quân Đội. Đời sống dường như thiếu sinh khí, cả về đời thường lẫn đời sống văn chương. Trong chế độ chuyên chính xã hội chủ nghĩa, lãng mạn mơ mộng là một điều cấm kỵ... Và thơ văn rốt cuộc cũng không thực dụng bằng những bài đọc tấu trực tiếp phục vụ chế độ, phục vụ giai cấp hơn. Đó là trường hợp của Thanh Tịnh: “bạc đầu mới biết lạc đường/ tay không nay lại vẫn hoàn tay không/ mộng làm giọt nước ôm sông/ Ôm sông chẳng được tơ lòng gió bay...”

Nhà văn Nguyễn Khải trong tập đoản văn “Chuyện nghề” có nói về cảnh ngộ của Thanh Tịnh với nhiều thương cảm: “... Vẫn nghe nói trước khi mất anh có đọc một câu thơ với ai đó, một câu thơ nhức buốt về những ngày cuối của một tuổi già: Cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân (Đường nhỏ gió lạnh thổi dồn vào một người)

Anh Thanh Tịnh ơi! Thì ra anh vẫn rất buồn ư? Ngoài mặt thì anh luôn luôn cười, thích nói vui và nói tếu để bạn bè cười, đàn em cười, mình cũng được cười theo nhưng trong lòng thì buồn lắm, buồn đến nẫu ruột.”

Một buổi sáng cuối tuần, nằm trong chăn ấm, với những cuốn sách quen thuộc chung quanh, tự nhiên tiếng mưa ngoài trời gọi lại cho tôi một điều gì bằng khung khó tả. Có những cảnh ngộ, khi trải qua rồi mới thấu hiểu được. Tôi nghĩ đến bài phỏng vấn nhà văn Thanh Tịnh của tạp chí Sông Hương xưa kia với bài thơ mà nhà văn tiền chiến tâm đắc nhất. Bài “Gặp lại” như một nỗi niềm khi trở về Huế nhìn lại cảnh cũ nhưng với nhiều trái ngang:

“người cũ đây rồi bạn cũ đây
cầm tay lại nói chuyện chia tay
ba mươi năm chẵn xa lâu nhỉ
mà tưởng cách nhau có mấy ngày
giòng giòng kỷ niệm tuôn xuôi ngược
lấn lộn vui buồn dết ngổ ngang
cũng quên khóc trước hay cười trước
chỉ nhớ bên song nắng trái vàng
chuyện dài chưa hết bỗng ngồi yên
biết nói làm sao hết nỗi niềm
tóc bạc ngõ ngang hai mái tựa
thẹn thùng như buổi gặp đầu tiên.”

Tôi hiểu được phần nào tâm tư của một nghệ sĩ phải cam chịu những dông bão của cuộc đời.

Làng

Cách chân đèo Phước Tượng hai cây số và ở giữa phá Cầu Hai có một chông đá xám mọc lên thật cao. Trên chông đá ấy có cái am vôi trơ trọi đứng một mình. Mặt am nhìn về phía núi Tuy Vân và cách đó ba cây số là cửa biển Tư Hiền. Lưng am chênh chếch xây về dãy Trường Sơn và riêng hòn Bạch Mã trán cao chất ngất, về phía ấy chân núi bò ra tận phá và nhiều khoảng chuôi thẳng mình trong bầu nước rộng mênh mông.

Am không có vẻ hoang phế, nhưng cũng không được vẻ sần sóc lắm. Trong am đếm được hơn ba trăm bát lư hương vừa sành vừa gỗ. Am xây theo kiểu cổ, mái vòng và chân mạnh. Chắc đã bị bão táp nhiều phen nhưng mặt vôi nhiều nơi còn nguyên láng. Tìm niên hiệu thì mới biết am dựng năm Hoàng Định Nguyên Niên (tức về đời vua Lê Thánh Tông đầu thế kỷ 16). Hỏi người sống trong làng mạc hai bên phá thì họ bảo là Am Kẽ Chài. Nhưng người chài lưới thì nhắc đến tên kính cẩn hơn: Am Cô Giang.

Dưới đây là câu chuyện do một cụ già Trường Sơn kể lại:

"Theo ông bà tôi thì am dựng đã lâu, lâu lắm. Hồi ấy, Huế chưa có kinh đô và vua còn ở đâu ngoài Bắc. Phá Cầu Hai lấy tên là Trượng Tô do người Chăm đặt. Hai bên bờ phá không có xóm người ở. Nhưng chính giữa phá đã có lớp người dựng lên làng mạc hẳn hoi. Quanh năm họ sống về nghề chài lưới. Họ là người của nhiều làng, nhiều nước. Nghe đâu có cả người Trung Quốc và dân Chiêm Thành nữa. Họ gặp nhau trong cảnh làm ăn hay trên đường lưu lạc. Rồi từ quen biết đến thân yêu, họ thành lập một làng sống với nhau trên mặt nước. Làng ấy là một khoảng phá lan dài trên tám dặm nước. Họ toàn là kẻ tha phương ở với nhau lâu ngày, tình liên lạc trở nên đậm đà và bát ngát.

Làng ấy không có tên và chỉ lấy chữ Làng vền vện. Nhưng dân chài lưới lại hiểu một cách sâu xa thắm thía. Động ai nhắc đến tên Làng là lòng họ đã thấy nhớ nao nao.

Dân trong Làng thường đi làm ăn phương xa, nhất là vào đầu mùa thu. Vì hồi ấy nước nguồn đổ xuống nhiều. Ở đâu có nước ở đó là nhà. Người chài lưới đã quen sống lênh đênh nên không biết ngại ngùng trên những dòng nước lạ. Họ cắm thuyền bất cứ đâu. Đồi họ đã quen với phá rộng, với sông dài. Cách giao tiếp dễ dàng như con với mẹ.

Năm tôi hai mươi tuổi thì Làng được trên hai trăm dân. Hàng năm vào tháng bảy tôi đã chèo thuyền đi về phía Thuận An. Cuối năm nào tôi cũng gắng về Làng rất đều đặn. Vì đêm ba mươi tết, dân Làng có tục lệ hội họp chung quanh am. Xa cách mấy tháng liên tiếp nên đêm ấy họ nhao nhao hỏi nhau rối rít. Vì hàng năm chỉ đêm ấy họ mới biết số dân Làng đã thêm bớt bao nhiêu.

Cuộc họp mặt ấy rất vui. Họ thả lưới cầu may vào khoảng ba giờ sáng. Sợ nhất là bắt được lươn chình. Vì đó là điềm rủi. Trong lưới được bao nhiêu tôm cá họ đều đổi cho nhau cả. Tục lệ trao đổi ấy cũng như quà biếu đầu năm. Nhưng ở đây vui hơn. Vì không ai mất tiền mua quà cả.

Buổi chài lưới đầu năm họ chia cho nhau chứ nhất định không bán. Các chợ Tết ở làng mạc phố phường vì thế không có tôm.

Dân Làng xem đó là một sự hãnh diện tự chủ của đời sống bình bồng trên mặt phá mênh mông.

Cuối năm thìn tức năm Thành Thái Lục Niên, tôi đang ở Kim Long gần Quảng Trị. Tôi định ăn Tết một năm ở đấy cho vui. Nhưng không hiểu sao chiều hai mươi tám tết, tôi tự nhiên thấy bồn chồn một cách lạ. Tôi nghĩ chắc có chuyện gì không hay xảy ra.

Buổi chiều, tôi nhất định chèo thuyền về Làng. Từ phá Tam Giang đến Cầu Hai cách nhau ngót năm cây số. Tôi phải chèo suốt ngày đêm. Lúc nào nấu ăn thì tìm bờ cắm thuyền lại.

Đọc phá tôi mới sực nhớ năm nay đến phiên tôi "hương khói" Am Cô Giang và tôi tự bảo có lẽ vì thế nên "ông bà" bắt mình nóng lòng nóng ruột.

Am Co Giang là nơi dân Làng đến gửi lư hương nhà trước khi đi làm ăn xa. Người có mặt sẽ cúng thay người vắng mặt. Và hàng năm Làng cử một người đến am cúng bái trong ba ngày tết.

Chiều ba mươi lúc mặt trời sắp tắt, thuyền tôi đã đến đầu làng Mỹ Lợi. Tôi nhắm chừng chân đèo Phước Tượng chèo tới mái. Nhưng càng đến gần sương mù càng sa xuống nặng. Sau tôi thấy như khói đặc từ mặt nước bốc lên không. Mặt phá vì thế trông mờ lung không bờ bến. Xa xa, đèo Phước Tượng như trôi dập diu trong ngàn mây trắng.

Đến am Cô Giang vào khoảng mười một giờ khuya. Tôi nhận thấy chung quanh không có bóng thuyền nào cả. Tôi tin thuyền dân làng đang lẩn trong sương đêm còn phủ đầy mặt phá.

Khí lạnh bắt đầu bao vây cả người tôi. Tôi mặc thêm cái áo đen dài nữa. Cắm thuyền xong tôi liền bước chân lên một tảng đá lớn. Nước lấp lánh trong khe đá như thủy tinh. Sau một làn sóng dội, nước trong mấy lạch đá cùng một lần hòa nhịp phập phồng theo. Tôi chum chân lấy thẳng bằng rồi đi thẳng vào am. Đứng trên tảng đá cao, tôi đưa mắt nhìn mông ra xa. Tôi cũng không nhận thấy bóng thuyền nào cả.

Sương xuống dày quá và tôi run cả người. Quanh tôi trời nước mênh mang. Xa xa dãy núi Trường Sơn phủ đầy mây đã như một ngọn sóng thần tung bọt đổ xô về phía tôi. Tôi tự thấy mình nhỏ quá và con thuyền trước mắt không hơn gì một ngọn lá tre. Tôi sợ quá đến muốn kêu lên một tiếng thật lớn. Nhưng tôi vẫn không dám.

Ngay lúc ấy, ở triền núi Bạch Vân có mấy ánh đèn của chùa Linh Sơn nổi bật lên trong đám cỏ cây trùng trùng điệp điệp. Có lẽ chùa đang cúng lễ giao thừa. Nhìn được ánh đèn xa, lòng tôi cũng thấy bớt sợ.

Muốn đáp lại dấu hiệu che chở của nhà chùa, tôi liền thả đèn trong am thật sáng.

Đèn Am vừa bật lên, một cảnh đẹp kỳ dị đã phơi ngay trước mắt tôi. Lẩn trong sương mù, mấy trăm chiếc thuyền Làng đều lên đèn một lượt. Ngọn đèn sao động trông hơi mờ và xanh nhạt. Thuyền Làng trôi từ từ nên ánh đèn cứ thay đổi chỗ mái. Trước cảnh xinh đẹp ấy, tôi hồi hận đã dám nghi dân làng quên cuộc họp hàng năm.

Sương mù càng sa dày hơn nữa và tôi cảm thấy nặng nặng trên hai vai. Khí lạnh như cổ ôm riết người tôi. Tôi không cử động được.

Không biết tại sao lúc ấy có cái gì rờn rợn và bắt tôi rùng mình. Tôi gọi lớn tên mấy người bạn tôi quen. Ở đằng xa thoang thoang có mấy người lao xao đáp lại. Nhưng tôi cũng không nhận rõ được ai. Hơi lạ là tiếng chuông chùa Linh Sơn tuy nhỏ và xa, tôi vẫn nghe rõ lắm. Tôi nghĩ dân làng kiêng không cho thuyền mình đến gần - như người ta kiêng xông nhà, đào đất - nên không gọi nữa.

Thuyền Làng bắt đầu chèo quanh am làm tôi nhìn theo chóng cả mặt. Ban đầu ánh đèn còn đi chậm, sau đi nhanh, sau cùng đi nhanh quá đến nỗi tôi thấy toàn người như đảo lộn. Đứng không vững tôi liền tìm thuyền xuống nằm và ngủ quên lúc nào không biết.

Sáng dậy bước ra khỏi mũi thì trời đã bừng sáng. Sương đã tan và mặt nước tươi xanh như mới nhuộm. Tôi dụi mắt nhìn lại mặt phá thì không thấy thuyền Làng đâu cả. Chưa biết duyên cớ gì tôi đã sợ lạnh cả người. Chèo thuyền đi hỏi mấy làng lân cận thì họ bảo:

- Trận bão dữ dội ngày mùng hai tháng tám năm Thìn, thuyền và dân làng đã chìm và chết hết. Nghe xong, tôi buồn uất, khóc không ra tiếng. Từ đó, tôi cứ chèo thuyền làm ăn thật xa, không mấy khi trở về làng. Về thêm khổ, và về với ai?"

Ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế và “Ông già ngò ngò” Khuyết danh

Khi tôi từ đơn vị chiến đấu được gọi lên làm việc tại nhà số 4 Lý Nam Đế (1955), tôi còn rất trẻ. Trẻ nhất, nên tôi chú ý nhìn lên người già nhất: đó là nhà thơ Thanh Tịnh. Từ thời Pháp thuộc (trước 1945), ông đã là một văn nghệ sĩ, rồi theo cách mạng, ông vào bộ đội. Về đây, ông làm chủ nhiệm tạp chí Văn Nghệ Quân Đội một thời gian dài. Rất kính mến, tôi thường lên thăm phòng riêng – nơi vừa ở vừa làm việc của ông – một ông già có sức hấp dẫn và ngò ngò...

Ai cũng biết trên đường kháng chiến, nhà thơ Thanh Tịnh có biệt tài nói chuyện trước đám đông, lời cuốn nhất là những bài đọc tấu vừa kể vừa đọc thơ ứng khẩu của ông rất có ý nghĩa tuyên truyền, vui cười rộn rã... Trong những anh em trẻ tuổi như tôi, tôi thấy chỉ có Phùng Quán là tiếp thu được nghệ thuật đọc đáo của ông, nhưng Phùng Quán lại có khẩu khí phần nộ và nhiều lời thơ buồn khiến người ta cảm động.



Nhà thơ Thanh Tịnh (đứng giữa) năm 1957.

Khi mới về Hà Nội (1954), Thanh Tịnh tuổi chưa tới ngũ tuần. Buổi sáng, ông vẫn xuống đường đúng còi tập, đi đều bước theo điều lệnh đội ngũ như anh em. Dáng ông cao lớn, nổi lên giữa đội hình trung đội một người lính già.

Ông hay mặc thường phục, về mùa đông có chiếc khăn phu-la đồ to choàng cổ. Dáng vẻ thông dong, khoan thai nhưng đôi chân bao giờ cũng mang đôi giày “săng đá” da cao cổ để cứng nện cồm cộp. Thỉnh thoảng ông lại thổi phờ một hơi dài và mạnh như bị hụt hơi. Anh em gặp chào ông, ông quen miệng lớn tiếng chào lại bằng một tiếng Nga “Na-rốt” (có nghĩa là “nhân dân”). Hình như học tiếng nói của Lênin, ông chỉ nhớ nhất có từ ấy.

Có rất nhiều văn nhân, nghệ sĩ ngoài quân đội đến thăm ông. Căn phòng của ông rộng 16 mét vuông trên gác, nền gỗ lim sạch bóng có một cái giường cá nhân trải chiếu với bốn cọc màn. Chăn gối, ban ngày ông gom hết vào trong tủ chòm.

Phòng ông trang trí rất tỉ mỉ, hài hòa, trong đó có bức tranh “Trên mồ liệt sĩ Đ.B.P” của tôi vẽ bằng bột màu khổ 0.60x0.90 khung kính, có rất nhiều hoa rực rỡ trên mộ cùng các cảnh sắc thiên nhiên, có lẽ thay thế cho phòng ông không có lọ hoa tươi cắm thường ngày. Với khá nhiều những mảnh đẹp của các lọ gốm, sứ không nguyên vẹn, lung linh nhiều màu men Đông Thanh, men ngọc, da lươn, men dạn, men chảy, men lạ mịn màng và sành xù xì... với nhiều quà kỷ niệm ông đã được tặng nho nhỏ xinh xinh.

Ấy vậy mà ngay từ phút đầu ai cũng phải chăm chú tới vài chục phút đầu đi tham quan quanh gian phòng nhỏ. Điều quan trọng là nghe ông giới thiệu, khoe hiện vật của ông – ông khéo nói về đồ cổ đến nỗi trong đó có ít đồ cổ thật thối mà người xem trở nên ngây thơ tưởng như tất cả

đều không có đồ cổ giả. Điều quan trọng là thường thức được một cách thích thú. Một trong những khách ngây thơ thích thú nhất – mà tôi thấy đó là cô gái mười tám tuổi Xuân Quỳnh. Bây giờ Xuân Quỳnh đang là diễn viên múa của đoàn văn công Nhân dân Trung ương, chưa thành nhà thơ. Hồn nhiên, ríu rít quanh người anh bộ đội lớn, một bậc thầy nghệ thuật... cái gì cô cũng hỏi, tin là thật và hào phóng những giọng cười khen!

Tuy nhiên, tôi cũng rất nhớ lần Thanh Tịnh vừa đi Nhật về, có nhà văn Hồ Phương tới thăm ngay. Biết Hồ Phương đã từng xem một số đồ cổ phòng này rồi, Thanh Tịnh vẫn tìm được cách giới thiệu thêm một số thứ rất hay mới sưu tầm được...

Lát sau, không thấy Hồ Phương nói gì, Thanh Tịnh hỏi: “Sao Phương không nói gì? Phương có thích không?... Phương thích cái nào nhất?” Rất hóm hỉnh, Hồ Phương chỉ về phía làm việc: “Phương thích nhất cái này!” Thì ra đó là cái Radio Transistor, đài bán dẫn mới nhất của Nhật.

Bây giờ Hà Nội đang hiếm, đang rất cần cái đồ-không-cổ này.

Ông già “ngồ ngộ” ấy rất quan tâm tới những tranh vui tôi vẽ cho các báo quân đội. Ông gợi ý nên thế nào thì “tâm lý” hơn, khôi hài hơn hay châm biếm, đả kích mạnh hơn. Ông phân tích cho tôi hiểu thêm về sự hài hước trong cuộc sống xã hội cũng như ở chính sinh hoạt hằng ngày của mình.

Tôi thường cùng ông đi ăn phở. Tôi không để ý cách ăn. Không chú ý khi nghe ông: “Nguyễn Tuân nói đúng: ăn phở thì phải nóng, bát phở phải bốc khói mới thơm ngon...” và nên ăn bằng đũa, không cầm thìa... như thế gọn và “Việt Nam” hơn. Tới bây giờ ăn phở Hà Nội tại Sài Gòn... tôi vẫn nhớ tới ông.

Nhớ tới ông thì nhiều chuyện lắm. Nhưng có hai chuyện này không phải nhỏ, vì nó liên quan tới tạp chí Văn Nghệ Quân Đội và ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế.

Một là khi thay đổi khuôn khổ tạp chí:

Một số năm hòa bình, tạp chí đã từng ra khuôn khổ lớn, có khi là khổ vuông 20x20cm. Khuôn khổ nào thì báo vẫn đẹp. Nhưng khi chuyển sang thời chiến, có nhu cầu thay đổi. Tòa soạn còn đang lúng túng về thủ tục, tờ trình, lý do... chưa biết làm thế nào... không biết Tổng cục thuận duyệt cho không?

Tôi biết Thanh Tịnh rất thân với Đại tướng Nguyễn Chí Thanh là chủ nhiệm Tổng cục chính trị. Một thiếu tá với một Đại tướng mà gặp gỡ thăm hỏi chuyện trò rất bạn bè. Thanh Tịnh đã tìm gặp Đại tướng. Ông thận trọng đề xuất ý kiến. Xin thu nhỏ tạp chí vào khuôn khổ 13x17cm thì vừa với túi áo quân phục (bốn túi) của cán bộ, cho tiện thao trường hay chiến trường đều dễ mang theo, do đó chiến sĩ cũng dễ được đọc... Đại tướng vui vẻ gật đầu quyết định ngay...

Hai là chuyện “an cư lạc nghiệp”:

Cơ cấu hoạt động đã đi vào nề nếp thì bỗng có tin Cục doanh trại quyết định: tạp chí với phòng văn nghệ phải dời đi để dành villa này (số 4 Lý Nam Đế) cho một số gia đình cán bộ cao cấp tới ở.

Ở đây đúng chỗ cho một bộ mặt cơ quan văn hóa rồi, là nơi thuận tiện cho rất nhiều mối quan hệ giao lưu và ngoại giao... lại phải đi đâu? Không thể quay vào ở trong thành sau mấy vòng gác nghiêm ngặt... hay ra ngoại thành, hay vào phố chợ - làm sao giải thích được cho mấy người không hiểu? Thanh Tịnh cũng bí. Ông đã nghĩ tới Nguyễn Chí Thanh, nhưng Đại tướng đã chuyển ra ngoài quân đội sang phụ trách Ban nông dân toàn quốc rồi, mà có gặp thì việc này phải giữ kẽ... cũng ngại cấp trên hiểu lầm chúng ta vì động cơ cá nhân, cục bộ nên muốn cưỡng lệnh trên, vậy biết làm sao đây?

Rít một hơi điếu cày dài, thả khói... bỗng nhiên ông ngẫu hứng ngâm thơ:

Tiền anh một chén quan hà

Anh vừa ra khỏi, nó đuổi nhà chúng tôi

Chẳng hiểu sao mà hai câu thơ đó lại tới tai Nguyễn Chí Thanh. Đại tướng đang hút dở điếu thuốc lá bỗng dừng. Ông quay sang trợ lý: “Tại sao? cậu tìm hiểu thử xem!” Ngừng một giây

suy nghĩ rồi ông lại tiếp lời: “Sang nói với Tổng cục chính trị: phải để nguyên căn nhà số 4 Lý Nam Đế cho các văn nghệ sĩ”. Mọi người vui mừng lắm. Riêng Thanh Tịnh bị bất ngờ. Ông không thể biết ai đã kể với Đại tướng? Tôi thì tôi cho rằng cái cậu nào “mách lẻo” đó, thật không đáng trách.

Rồi thắm thoát thoi đưa đã hơn nửa thế kỷ. Ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế với những thế hệ qua đây đều cảm thấy “an cư lạc nghiệp” vì ngôi nhà đã nổi tiếng như nhiều thành đạt trong văn học nghệ thuật của ta.

Phụ đính I:

Bến Nứa

Xóm chợ lá làng Thiên. Trời mưa tầm tã. Trước khi cho thuyền rời khỏi bến, cô lái Phương còn nhìn lên bờ hồi lớn:

- Ai về Viễn Trinh thì xuống mà về.

Tiếng cô lạc mắt trong tiếng mưa rì rào của buổi chiều tàn buồn bã. Hôm ấy thuyền cô vắng khách. Cô đã cho thuyền đậu thêm một giờ nữa, nhưng người về vẫn không thấy một ai.

Cô lái dò bèn nhỏ sào gác trên mũi rồi từ từ cho thuyền quay lái. Ngay lúc ấy một cụ già hấp tấp chạy xuống bờ sông đưa chiếc dù lên cao gọi lớn:

- Cô Phương ghé thuyền cho tôi về với.

Phương kéo nghiêng chiếc nón lá, nhìn lên bờ qua những dòng mưa chi chít:

- Cụ Uẩn đấy à? Cháu tưởng cụ chiều mai mới về.

Vừa nói Phương vừa cho thuyền quay mũi vào bờ. Cụ Uẩn xách đôi guốc trên tay, lội ra khỏi bờ chừng năm bước. Lúc thấy mũi thuyền gần cụm vào bờ, cụ đưa một tay giữ lại. Đoạn cụ bước lên thuyền rồi chui vào trong mũi.

Tiếng cô Phương đằng sau lái nói:

- Cụ cởi áo ướt vắt trên đây. Để nước mưa thấm vào người độc lắm.

Tiếng nước mưa xối mạnh trên mũi làm át cả tiếng Phương. Cụ Uẩn không nghe rõ nên nhìn ra sau lái hỏi:

- Cô Phương hỏi gì thế?

Phương nhìn vào mũi thấy cụ Uẩn cởi áo ra rồi nên nói tiếp:

- Cụ xem giùm thằng Nghển của cháu nó đã ngủ chưa?

Tiếng cụ Uẩn trong mũi đáp ra:

- Rồi.

Phương lặng lẽ đưa mái chèo đẩy đều đều trên mặt nước. Thỉnh thoảng cô lại đưa tay vuốt mấy dòng mưa chảy tràn trên mặt. Phương vừa chèo vừa nhìn lên hai bên bờ hy vọng vài người khách chậm chạp còn đuổi theo thuyền cô. Nhưng sau lũy tre cao ngọn, cô chỉ nom thấy vài ngọn đèn xanh đang rung rinh trong bóng nhạt.

Trước đây hơn một năm, Phương cùng chồng làm nghề chở khách từ chợ làng Thiên đến làng Viễn Trinh. Hai làng cách xa nhau trên bốn mươi cây số. Lệ thường cứ chiều nhỏ sào, thì sáng mai vào khoảng tám giờ thuyền đã về đến Viễn Trinh. Làng Viễn Trinh ở gần biển, nên dân trong làng thường đem tôm cá ra chợ Thiên bán.

Tất cả gia tài của hai vợ chồng Phương là một chiếc thuyền rộng ba mũi, và đầu được bốn chục bạc. Lấy nhau được một năm thì Phương sinh thằng Nghển. Mỗi lần ẵm Nghển trên tay, chồng Phương thường tươi cười nói với vợ:

- Thằng Nghển là cục vàng biết nói của tôi đấy mợ ạ.

Phương nhìn con, nhìn chồng, rồi một giọng ngây thơ nói rõ:

- Cậu nói làm tôi nhớ hồi còn đi học, thầy giáo có bắt tôi học bài: Gà đẻ trứng vàng.

Chồng Phương âu yếm nhìn vợ rồi tự nhiên cười sung sướng.

Qua mùa đông năm sau, chồng Phương mang bệnh thương hàn rồi từ trần. Nghẽn lúc ấy mới hơn hai tuổi.

Theo nghề xưa của chồng, Phương lại một mình đưa thuyền qua ngày tháng.

Trời xẩm tối, thuyền của Phương đến đầu làng Mỹ Lý thì trời tạnh mưa. Xa xa bên kia chân đồng làng Duyên Hải, đám mây đen dày đặc đã nứt nở ra dần để lọt một thứ ánh sáng xanh rờn của mảnh trăng cuối thu.

Phương vừa chèo vừa cất giọng hò lanh lảnh:

Đi đâu cho thiếp theo cùng.

Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp cam.

Phương tự nhiên cảm thấy lòng lạnh lẽo và buồn man mác. Cụ Uẩn ngồi trong mui, với một giọng ngái ngủ hỏi sẽ:

- Cô Phương ơi! Thuyền đã đến đâu rồi cô nhỉ?

Phương nhìn lên đám lách um tùm hai bên bờ sông rồi đáp:

- Đến làng Đồng Yên rồi cụ ạ.

- Thật cô chèo mau quá.

Nghẽn nghe có tiếng động tự nhiên lồm cồm ngồi dậy khóc, cụ Uẩn dỗ ngon dỗ ngọt một hồi lâu cũng không được. Cụ liền mặt thêm áo rồi bước ra sau lái nói với Phương:

- Thôi cô vào ấm cháu ngủ đi. Để tôi chèo cho.

Phương còn dùng dằng chưa chịu nghe.

- Ai lại để cụ chèo.

Trong mui tiếng Nghẽn lại khóc thét lên.

Cụ Uẩn giục:

- Cô đưa tay chèo cho tôi. Tôi tuy già nhưng chưa chắc trai tráng đã chèo kịp tôi.

Phương từ chối cũng không được, nên đưa chèo cho cụ Uẩn.

Nghẽn thấy bóng mẹ đi vào thì khóc già hơn trước. Phương ấm con trong lòng nói sẽ:

- Thôi con ngủ đi, về đến làng Viễn Trinh mẹ sẽ mua kẹo cho con.

Nghẽn được thể quay đầu vào ngực mẹ khóc lớn:

- Con không ăn kẹo.

Phương đưa tay vỗ nhẹ vào lưng con:

- Thế con muốn gì?

Nghẽn mếu máo:

- Thầy con đâu?

Rồi như mọi ngày, lúc nghe con hỏi đến cha Phương lại nói dối:

- Thầy qua chợ Sinh mua áo đẹp cho con.

Nghẽn lại vùng vằng đầu nũng nịu:

- Con không cần áo đẹp. Thầy con đâu?

Lệ thường đến lúc này, tưng lăm Phương mượn một người khách trong thuyền vờ làm "thầy" để dối con. Lúc ấy Nghẽn mới chịu ngủ yên bên người cha giả. Nhưng hôm ấy thuyền vắng khách, quanh quẩn chỉ có một mình cụ Uẩn và Phương. Phương đang lúng túng chưa biết tìm kế gì thì Nghẽn đã khóc lớn:

- Thầy con đâu?

Phương kiên nhẫn dỗ con:

- Con nín đi. Mẹ gọi thầy về đây.

Đưa đầu ra ngoài mui, Phương gọi lớn:

- Thầy nó đã về chưa, mau xuống thuyền chằng thằng Nghẽn không chịu ngủ.

Trong bóng tối của lũy tre xanh chạy dài theo Bến Nứa, tự nhiên xa xa có tiếng người đáp:

- Tôi về đây. Ghé thuyền cho tôi về với.

Phương đang phân vân chưa biết người ta nói đùa hay nói thật, thì cụ Uẩn đã từ từ cho quay mũi vào bến.

Một người vận âu phục, nhanh nhẹn xách va-ly bước xuống thuyền.

- Đâu, Nghển của tôi đâu? Sao nó lại không chịu ngủ.

Phương thấy người khách thì giật mình bèn lên:

- Cậu Thảo đi đâu mà về khuya thế?

Thảo cũng vừa thấy Phương, nên cúi đầu áp ứng:

- Đò của cô mà tôi tưởng của ai.

Nghĩ một lát, Thảo tiếp:

- Tôi vừa xuống ga Mỹ Lâm về đây. Tôi về thăm thầy mẹ tôi.

Cụ Uẩn thông thả cho thuyền dời khỏi bờ rồi chèo xuôi theo dòng nước. Mảnh trăng hạ tuần giãi bụi vàng trên quãng đồng lúa ruộng. Phương ẵm con ra ngồi trước mũi, gương mặt tự nhiên ửng hồng và đẹp một cách hiền hậu.

Tiếng nước reo hai bên mạn thuyền nghe nhẹ và êm. Nghển ngược mắt nhìn Thảo một hồi khá lâu rồi thò thè:

- Đây là thầy phải không mợ?

Phương nhìn ra sông đáp sẽ, giọng ngưng ngậm:

- Vâng.

Nghển đưa mắt trân tráo nhìn Thảo nói tiếp:

- Thế sao thầy không ẵm con?

Không để Nghển nói hết câu, Thảo đưa hai tay cất Nghển lên rồi vụng về ẵm vào lòng.

Nghển sung sướng reo lên:

- Thầy mua kẹo cho con đâu?

Thảo cúi xuống mở va-ly rồi đưa cho Nghển một gói kẹo Tây:

- Kẹo cho con đây.

Lúc nói đến chữ "con" lòng Thảo tự nhiên nghe êm êm một cách lạ. Phương nói lảng qua chuyện khác:

- Độ này thầy làm ở đâu?

Thảo quay lại đáp:

- Tôi làm ở Sở Hỏa Xa. Hôm nay được mấy ngày nghỉ nên định về thăm nhà.

Nghển vừa ăn kẹo vừa nhìn đàn đom đóm bay lập lờ hai bên bờ sông.

Phương đứng dậy quay đầu nhìn phía lái hỏi:

- Cụ Uẩn đã nhọc chưa, để cháu ra chèo thay cụ.

Nghển đưa tay nắm chéo áo mẹ nân nỉ:

- Mẹ đừng ra chèo. Mẹ ngồi với thầy với con.

Phương cúi đầu nhìn xuống sàn thuyền, hai má đỏ như gấc. Dưới ánh trăng, gương mặt của Phương trông hồng hồng tươi xinh như bằng sáp. Lòng Thảo hồi hộp sẽ như cánh bướm.

Đằng lái tiếng cụ Uẩn đáp lên:

- Nước chảy xuôi nên chèo không mỏi. Lúc nào cháu Nghển ngủ sẽ hay.

Nghển nhìn về phía sau lái hí hửng:

- Tiếng ai đấy mợ.

Phương xoa đầu con:

- Tiếng cụ Uẩn.

Nghển ngược mắt đăm đăm nhìn Thảo:

- Con sợ cụ Uẩn lắm.

Thảo tươi cười:

- Tại sao... con sợ?

Nghển nói nhanh không suy nghĩ:

- Vì cụ ấy có râu.
Thảo nhìn Phương mỉm cười.

Tuy người già vờ làm thầy Nghեն mỗi ngày mỗi khác, nhưng Nghեն chỉ hơi ngạc nhiên một chút rồi quen ngay. Vì những người ấy, người nào cũng vuốt ve Nghեն và nhất là cho Nghեն quà bánh. Trước kia Nghեն hỏi đến thầy là vì nhớ. Chứ lâu nay, Nghեն hỏi đến thầy là cốt để hỏi quà bánh thôi. Nghեն thấy Thảo ăn mặc sang lại vui vẻ nên thích lắm.

Con thuyền từ từ lướt nhẹ trên mặt nước, êm dềm như cái bóng. Thấy thuyền đến, vài con ngan đang lội trên sông bỗng đập cánh bay thẳng vào trong mấy hàng cây đen tối. Nước ngập xuống như mưa.

Thảo cầm bàn tay xinh xắn của Nghեն trong tay mình rồi mỉm cười nhìn Nghեն đang cố gắng rút tay ra.

Phương chống cằm vờ vẫn nhìn mấy thửa ruộng chạy dài hai bên bờ sông, lòng hơi thổn thức. Phương cũng không hiểu tại sao tối hôm nay lòng Phương lại rạo rức tê mê như đồng tro tàn men hơi lửa.

Mặt trăng lúc ấy đã lẩn hình trong đám mây đen.

Màu xanh bạc của màn sương bụi tỏa hai bên bờ sông đã biến ra màu xanh lam. Bầu trời có vẻ nặng nề hơn trước.

Nghեն tự nhiên nắm tay mẹ rồi từ từ kéo mạnh. Một lát sau, Phương cảm thấy Nghեն đang đặt tay mình trên da tay một người khác. Phương rùng mình, toàn người rung sể, hơi thở mạnh và không đều.

Phương không dám quay mình lại, Nghեն nói lớn:

- Đây mơ mở dùm ngón tay của thầy con để con kéo tay con ra.

Thảo cảm phải hơi lạnh ở da tay Phương truyền qua tay mình, nên toàn người nóng bừng, tay chân rung nhẹ. Thảo như người bị thôi miên. Thảo thả bàn tay Nghեն ra rồi nắm bàn tay nhẹ mát của Phương. Phương cúi đầu nhìn xuống mặt nước, hai má đỏ bừng. Nghեն trồm hai bàn tay nhỏ xíu của mình ngoài bàn tay Thảo rồi nói lớn:

- Thầy giữ chặt lấy. Đừng thả ra.

Thảo sợ cụ Uẩn nghe được nên quay lại hỏi:

- Tiếng chuông chùa nào đấy cụ Uẩn?

Thảo vừa nói dứt lời, một tiếng chuông chùa đã dùi dặt giữa không trung, một tiếng ngân dài não ruột.

Cụ Uẩn che tay ngang trán nhìn mờ ra xa rồi đáp:

- Tiếng chuông chùa Đồng Tâm.

Phương quay lại nhìn Thảo, hai người nhìn nhau mỉm cười rồi cùng đưa mắt nhìn dòng sông sắp uốn mình trước mặt.

Năm qua, ngày tháng qua. Nghեն đã khôn lớn và không hỏi thầy như trước nữa. Nhưng giữa đêm khuya, mỗi lần chèo thuyền qua Bến Nứa, Phương lại cất tiếng hỏi:

- Ai về Viễn Trình thì xuống mà về.

Nhưng đêm nào cũng như đêm nào, đáp lời Phương chỉ có tiếng chuông chùa Đồng Tâm ngân dài trên mặt nước.

Chú tôi

Tôi còn nhớ rõ rành, tối hôm ấy là một đêm trăng về cuối hạ. Chúng tôi đang ngồi học trong nhà, thì chú tôi nhân đi tỉnh về, ghé lại thăm.

Thấy em gái tôi ngồi nghe nga học chữ Hán, chú tôi đến đứng gần bên bàn, mỉm cười, nhìn nó chòng chọc. Nghe nó học, chú tôi đưa mấy ngón tay thon thon móng dài, thông thả vuốt chải chòm râu xuống, ra vẻ đắc ý lắm.

Nhưng em tôi thì hẳn không đắc ý chút nào, vì chữ Nho là thứ chữ xưa nay nó vẫn sợ. Theo ý nó cũng như theo ý tôi về thời bấy giờ, thì người ta bắt chúng tôi học chữ Nho là làm một việc hoàn toàn vô ích. Chữ Nho khó học cũng như khó hiểu, và chỉ đem lại những sự rắc rối thêm cho đời học sinh chúng tôi.

Nhưng mỗi lần nghe thầy học bàn giải những nghĩa thâm thúy của nó thì chúng tôi lại đâm ra ngờ vực. Dầu sao, chúng tôi vẫn đồng lòng khinh và sợ những buổi học ác nghiệt nặng nề kia. Không mấy khi trong giờ chữ Nho, anh em tôi đọc thuộc bài. Tôi thì nhanh trí, lồm bồm còn đọc được vài ba chữ, chứ em tôi thì đứng ngậm câm ra đó như pho tượng.

Những ngọn thước quá thẳng tay của thầy Thiện đã bắt em tôi ghét luôn cả thầy lẫn chữ của thầy dạy nữa.

Nó thường gọi thầy Thiện là một ông ác thần râu quạp. Và một hôm trước mặt học trò, nó còn dám cả gan gọi thầy là ông đồ gàn. Tôi còn nhớ một hôm tan buổi học chiều, nó hớn hờ đến tôi và nhí nhánh bảo tôi rằng:

- Anh Thanh ạ, thầy dạy chữ Hán tên Thiện nhưng kỳ thật thì ác lắm. Mà ác hơn thầy Thiện thì không phải một thầy tên là Ác mà chính là ông thanh tra tên Le Bon. Anh có biết không, sau khi đến viếng lớp anh thì ông ta lại vào lớp em với ông đốc trường Mỹ Lý. Gặp thầy Thiện, ông ta liền ân cần hỏi ngay bằng một câu tiếng Pháp: "Monsieur, comment vous appelez-vous?" (Thưa ông, ông tên là gì?). Không ngần ngại, thầy Thiện liền chấp tay cung kính trả lời: "J ai Thiện" (Tôi có Thiện. - ý ông ta muốn trả lời: Tôi tên là Thiện - nhưng nói tiếng Pháp không thành). Thế là muốn tránh cơn tức cười, ông thanh tra phải vội vàng đi thật nhanh qua lớp khác.

Em tôi và tôi ghét chữ Hán bao nhiêu thì chú tôi lại thờ chữ ấy bấy nhiêu. Dừng đến chữ "thờ" để tỏ lòng chú yêu quý nó, tưởng cũng không quá đáng. Vì chú tôi đã lắm lần tỏ ra vẻ thờ nó thật. Chẳng vậy mà chú tôi lại đi rửa mặt, mặc áo đen dài trước khi đọc đến chữ Hán. Hay mỗi lần vô ý làm rơi quyển sổ chữ Hán xuống đất, chú tôi lại lật đặt cúi lạy lên, rồi kính cẩn đội trên đầu gần vài phút.

Những cử chỉ ấy tưởng cũng không lạ mắt lắm. Vì chú tôi là một nhà thâm Nho lỡ vận. Cũng như các nhà hủ Nho khác, chú tôi ghét bọn Tây học vô cùng. Chú tôi bảo bọn trai theo Tây học, sau này chỉ tổ bất hiếu. Chú tôi còn mỉa mai bảo vẫn chữ Tây như b (bê), q (cu), h (hát), hay n (anh), m (em) là một thứ văn khi đọc lên thì không cao thượng chút nào cả. Ý hẳn chú tôi lại muốn nói văn chương Pháp chỉ quanh quẩn trong nghề ca hát (k, h), trong đạo anh, em (n, m) chứ không có gì cao siêu hơn nữa. Về vấn đề này chú tôi đã lắm lần cãi lý với cha tôi rất kịch liệt.

Chú tôi bảo:

- Anh cho thằng Thanh đi học chữ Tây thì sau này không khéo nó lại xách lư hương nhà ta đi bán mất. Thì nhà Tây có bàn thờ đâu mà bảo nó để lư hương ông bà nó lại.

- ...

- Nếu ông nghe lời tôi cho nó đi học chữ Hán, sau này tệ đi nữa thì nó cũng làm hương làm lý với nước với làng. Mà tên ông bà trong gia phả lại khỏi phải nhờ ai đọc hộ nữa. Còn gì bất hiếu bằng lúc đem gia phả nhà ta nhờ người khác đọc. Anh nghĩ lại xem, ngồi bút mềm mại dịu dàng thì họ lại thay vào ngồi bút sắt. Mà bút sắt chỉ tạo được quân làm giặc, chứ tạo ra người quân tử hiền lương thế nào được? Ừ, nghĩ cho kỹ tóc trên đầu là máu mũ của cha mẹ, họ còn đang tay cúp phẳng đi được nữa là.

- ...

- Tôi không hiểu dân trong làng nghĩ thế nào mà cho con đi theo Tây học được? Vì cái gương bất hiếu đã lộ ra trước mắt mà họ không chịu nhìn cho rõ. Không bất hiếu mà bọn Tây học dám kêu ông bà chúng nó là "ai ời" (aieux) in như lúc chúng kêu một người không bao giờ quen biết.

- ...

Trước bao nhiêu lý luận nghiêm nghị và ương gàn ấy, cha tôi vẫn lẳng lặng mỉm cười, chứ

không bao giờ đáp lại.

Lần này có lẽ là lần đầu chú tôi mới ghé lại bên bàn để nghe chúng tôi học. Nghe em tôi đọc lớn mấy chữ Hán, chú tôi mừng rỡ lắm.

Chú tôi lần tay trong chiếc bao con đeo trước ngực, lấy cặp kính ra rồi nâng hai cái móng để trên mép tai rất cẩn thận. Đoạn chú tôi chống tay lên nhìn quyển vở chữ Hán của em tôi đang học.

- Thầy dạy cháu chữ Hán tên gì?

- J ai Thiện.

Em tôi nói xong liền kề má trên quyển sách cười ngặt nghẽo.

- Thế nào? Thầy cháu họ Ro à?

Câu hỏi bất ngờ ấy lại làm cho em tôi cười lớn hơn nữa. Không hiểu chuyện gì chú tôi cũng cất tiếng cười theo, nhưng với một giọng cười đạo mạo nghiêm trang của phần đông người theo Nho học.

Một lúc sau, em tôi ngồi khoanh tay trên bàn, giả vờ làm nghiêm rồi nói sẽ:

- Chú ạ, thầy cháu tên Thiện nhưng ác lắm.

- Ừ, thầy thương mới cho roi cho vọt cháu ạ.

- Nếu thầy thương bằng cách ấy thì thà cháu chịu thầy ghét còn hơn.

Muốn nói lảng qua chuyện khác, chú tôi liền thấm nước miếng trên đầu hai ngón tay rồi vừa lật từng tờ giấy quyển vở chữ Hán vừa khẽ hỏi em tôi:

- Chữ Hán cháu viết hay chấy đồ?

- Cháu viết đấy.

- Nếu vậy thì cháu viết tốt hơn trước nhiều lắm!

- Chú bảo thế, chứ thầy Thiện thì cứ bảo chữ cháu viết như gà cào.

- Thì ai cũng vậy, đầu có gà cào thì sau mới...

- Mới gì chú!

-... Mới phụng múa được.

- Thế người bạn cháu tên Phụng sao chữ chị ta viết cũng như gà cào?

- Lý sự như cháu thì ương gàn lắm. Biết nói đến lúc nào mới hết được! Thôi, này lặng để nghe chú hỏi: Khổng Tử viết là nghĩa gì cháu có biết không?

- Là xử Khổng Tử nói rằng...

- Ấy chết! Đừng nói dại. Phải gọi ngài là Đức Thánh mới được.

- Vâng, thì Đức Thánh Khổng Tử nói rằng...

- Không được kêu tên của ngài, chỉ nói Đức Thánh là đủ rồi. Mà đã Thánh thì phải dùng chữ "dạy" mới nghe được chứ!

- Rõ khổ, thế sao người làm sách lại không nói "Đức Thánh viết?"

- Nếu nói Đức Thánh viết thì ai biết là Đức Thánh nào. Thôi cháu chớ cãi nữa. Dạy sao thì học vậy, con nít mà đòi ngang tài với Thánh Hiền chẳng những không phải đạo với "người trên đầu trên cổ" lại còn không nên nữa cháu ạ.

- Thôi được, thì không nên. Nhưng không biết Đức Khổng Tử có họ hàng với ông Khổng Minh không?

- Không, Đức Thánh là người nước Lỗ...

Không để chú tôi nói hết câu, em tôi liền láu lỉnh ngắt lời hỏi:

- Lỗ... là lỗ vốn à, phải không chú?

Lần này không nên được cơn tức giận đã tràn trề trong lòng, chú tôi liền hậm hực vào nhà lấy dù, rồi trở ra đi thẳng.

Đã hơn ba tuần, chú tôi không qua nhà tôi nữa. Ngày nào chú tôi cũng xách dù đi quanh nhà hàng xóm để khuyên những người lân cận cho con đi học chữ Hán. Nhưng đạo Khổng, cũng như chú tôi, đã già rồi, đã khản hơi rồi, không ai còn chịu mất thì giờ nghe chú tôi giảng nữa. Nói không ai nghe, chú tôi liền mở trường dạy chữ Hán để quyển rữ con dân trong làng đến

học. Nhưng trường mở cửa đã mấy hôm mà số học sinh vẫn không quá hai người. Mà hai người ấy không phải ai xa lạ, chính là hai đứa con của chú tôi lên mười tuổi. Thấy bọn con nít trong làng đua nhau đi xin học ở trường Mỹ Lý, chú tôi lại đâm ra ghen ghét. Có một lần, một bọn học trò trường Mỹ Lý đi ngang qua nhà chú tôi, rồi cất tiếng nhại giọng học của mấy cậu con. Qua mấy ngày sau, chú tôi liền đi qua mấy làng Diệp Hải, Từ Sơn để quyến thêm học trò đến học. Nhưng số học trò của chú tôi vẫn như cũ dẫu lời hứa sẽ dạy không lấy tiền đã tràn ra khắp huyện. Trái lại trường Mỹ Lý cuối năm ấy, phải mở rộng thêm hai lớp mới đủ chỗ cho con dân trong làng đến xin học.

Một hôm, tôi đến thăm thì thấy nhà chú tôi chật ních cả học trò. Tôi còn đương ngạc nhiên thì chú tôi kêu tôi lại gần rồi mỉm cười sung sướng sẽ bảo:

- Đạo Thánh Hiền thì không bao giờ suy đồi được cháu ạ!

Tôi hiểu chú tôi đang tranh cạnh một cách âm thầm với trường Mỹ Lý. Tiếng học lớn của bọn học trò chữ Hán đã làm chú tôi vui vẻ, vì trường Mỹ Lý vẫn còn thua trường chú tôi về sự ồn ào náo nhiệt. Có một điều rất lạ là học trò trường chú tôi chẳng những khỏi trả tiền thầy, lại được thầy cấp giấy mực để học và luôn cả bữa cơm trưa tại nhà thầy nữa.

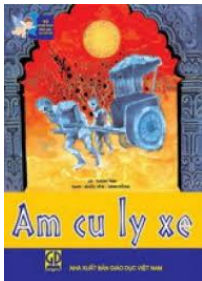
Qua tháng sau tôi lại đi thăm, nhưng lần này thì nhà chú tôi hiu quạnh yên tĩnh, không huyền náo như xưa nữa. Văng vẳng chỉ nghe được mấy tiếng lè nhè của hai đứa con chú tôi ngồi học. Hỏi đến học trò thì chú tôi ngồi ôm đầu gối thở dài rồi sẽ bảo:

- Chúng nó cũng theo học a, b rồi cháu ạ.

Nói xong chú tôi liền gục đầu ôm mặt.

Thì ra hôm nay tôi mới biết, bọn học trò đông đảo của chú tôi ngày trước là bọn chăn trâu mà chú tôi đã quyến rũ được ở ngoài đồng làng Quan Mỹ.

Am cu ly xe



Mới nghe qua tên am, tôi đã tưởng họ bông đùa.

Nhưng không, người kể cho tôi nghe nói với giọng nghiêm chỉnh lắm.

Cái am ấy nhỏ bằng vôi dựng trên bờ sông Bồ thuộc về làng Thanh Trúc. Trong am chỉ đặt một bát lư hương và cặp đèn con bằng gỗ tiện. Trước cửa am có che một bức sáo xanh kẻ chữ thò màu hồng. Cách am năm bước có cái mỗ đắp lên cao. Ngôi mả của người cu-ly xe.

Chuyện am này ở hai vùng Thanh Lương và Hương Càn ai cũng biết. Họ thường kể cho người lạ nghe với một giọng chắc chắn đáng tin. Được dịp kể nhiều nhất là bà bán quán gần am ấy. Và khách qua lại muốn được nghe chuyện chỉ việc uống một bát nước chè hay ăn vài đĩa xôi đậu. Bà quán kể lâu quá thành có duyên và lắm đoạn nghe xuôi như đọc thuộc lòng.

Từ ga Văn Xá đến bến đò làng Thanh kể được trên hai cây số. Bên kia sông là huyện Quảng

Điền. Bến đò ấy ở vào một chỗ hoang vắng vì kế tiếp con sông là cái cồn mò. ở đó, qua huyện Quảng Điền gần hơn quay trở về làng Thanh. Dẫn khách đến ga là nhờ con đường chạy dài trong lối xóm, qua vài cái cầu ngắn bằng gạch và ba bốn khoảng phơi mình giữa đồng cỏ cháy. Con đường ấy được nhiều người đi nhất.

Ga Văn Xá làm lẽ lạc thành xong thì sau đó hai tuần một người mù đem chiếc xe tay đến đón khách. Đó là một cái xe thảm khổ nhất. Ruột hai bán độn rơm và trần xe đã thủng nhiều chỗ.

Khổ hơn nữa là người kéo xe mù lại già, đầu tóc bạc phơ, người gầy gò và trán hói. Theo đúng đường và biết tránh người đi là nhờ đứa cháu nội lên mười chạy dìu phía trước.

Rồi ngày bốn buổi, hai ông cháu lên ga Văn Xá đón khách về huyện Quảng Điền. Đòi tuy vất vả nhưng có kẻ thương tình nên cũng đủ sống.

Lệ thường cứ mỗi vòng được năm xu Hai ông cháu ngày nào cũng kiếm được một vài hào đủ tiêu dùng, cơm cháo.

Từ ngày có xe lửa, dân mấy vùng quê ai cũng thèm đi Họ cốt đi để mua vui thôi. Vì họ thấy thứ xe lạ và chạy quá nhanh nên họ thích lắm. Thích nhất là được đứng trên tàu gọi tên mấy người quen đang đi trên đường cái quan. Lắm khi họ từ ga này để đến một ga nào, gần đó. Rồi từ ga ấy họ lại mua vé trở về ga làng. Ngày ấy họ chưa kể đến sự tiện lợi đi xe. Họ chỉ biết đến cái thú thôi. Ga Văn Xá nhờ thế ngày nào cũng tấp nập người ra kẻ vào. Và hai ông cháu người kéo xe kiếm được miếng ăn rất dễ. Người đi xe lửa ra khỏi ga họ muốn lên xe tay ngay. Họ đã quen với sự nhanh chóng. Đi bộ đối với họ lúc ấy là một chuyện phiền. Nhưng được người kéo xe khỏe mạnh thì chẳng nói gì. Đàng này lại khác. Bước chân lên xe người mù già, thì người khổ chưa hẳn là người phải kéo xe mà thật ra là người được ngồi. Huống chi ở đây lại phải chịu cái tội trông một đứa trẻ chạy không kịp thở, ngã tới vờn lui, theo bước chân của một ông già yếu đuối. Nên nhiều người thương hại không muốn đi xe.

Nhưng lòng nhân đạo càng ban truyền ra, người kéo xe mù lại càng túng thiếu.

Rồi sai chỉ những người ốm hay già yếu lắm- thỉnh thoảng có vài người say rượu- mới bước lên xe của hai ông cháu.

Lắm người không đi, chỉ gửi vài bao hành lý họ cũng trả tiền hẳn hoi. Nhưng hạng người này hiếm lắm. Đợi năm sáu chuyến tàu mới gặp được một người.

Tối đến, hai ông cháu thường ngủ trong một cái mũi thuyền đặt khum khum trên bờ sông. Sáng mai ba giờ đã phải dậy. Vì phải đợi khách bên huyện Quảng qua sông đi chuyển tàu bốn giờ.

Tiền bạc làm ra được đều do người cháu giữ. Và người ông cũng không mấy khi hỏi đến. Trừ ra lúc muốn mua một vài chút rượu trắng hay làm ăn được, nhớ lại những ngày kỳ giỗ của gia hương.

Ngoài ra, người cháu tuy nhỏ tuổi nhưng sớm khôn, đã lo liệu cho cả. Vì cái quán ở cách đó nửa cây số đã chu cấp cho hai ông cháu đủ các thứ cần, lẽ tự nhiên là phải bỏ tiền ra mua.

Mùa đông năm Ngọ, lạnh và mưa luôn ngày luôn đêm. Đứng từ ga về bến đò đã nhiều nơi bị hư hỏng. Lắm cái cống đất nhỏ bị nước lụt trôi đi Hai ông cháu phải bỏ công chữa lại. Có thể xe mới đi qua được. Và con đường tuycủa chung, nhưng chỉ riêng hai ông cháu để ý và lo ngại hơn cả. Xe độ ấy ế vô cùng. Và gặp cái xe trần thủng, nước tạt vào như giội, khác cũng thấy

chán không buồn đi. Và đêm nào lên ga đợi chuyến tàu suốt chín giờ, hai ông cháu cũng dẫn xe về không.

Chất chùng vào cái hại kể trên, chuyến đò làng Thanh không qua lại nữa. Vì hai làng Thanh Lương và Thanh Trúc đang kiện nhau để được độc quyền về nghề chở khách. Dân quanh vùng phải đi ngược lên khá xa mới qua bến đò làng Triệu. Phía ấy, cũng có đường đi lên ga nhưng hẹp lắm. Hai ông cháu đành đưa người đi lại quanh vùng Thanh Trúc và chờ nhà nước xử xong, để chở thêm khách bên huyện Quảng Điền.

Một đêm trung tuần tháng chạp, chuyến xe suốt lại trễ mất ba giờ. Lúc ấy, vào giữa đêm. Nghe tàu đến, hai ông cháu đã mừng thầm trong bụng. Một lát sau, con tàu đã bắt đầu sục sịch chạy, người kéo xe vẫn chưa nhận thấy có tiếng bước chân nào khỏi ga ông hỏi cháu nhưng thằng bé đã lẩn đi ngả nào, ông chắc nó đang đứng đón khách ở sân ga nên định bụng chờ. Mấy phút sau, đứa bé trở về, ông già mù cảm thấy hình như có một người bước lên xe. Đứa bé nói với giọng run run:

- Ông ơi, có người lên đó. Ông chạy đi.

Thế rồi hai ông cháu dìu nhau chạy về phía sông Bồ, qua những quãng đường lầy lội và dưới dòng mưa đêm lạnh giá. Trong những cánh đồng ngập nước, tiếng ếch ương đua nhau kêu náo nùng như một bản nhạc mùa đông, nghe buồn thắm tủy. Hai ông cháu dưới mấy cái mo cau và tàu lá chuối kết lại thay tời cắm đầu chạy trên quãng đường ướt át.

Trời tối đen như mực, nhưng may đứa cháu quen đường và nhờ ánh bùn chiếu lên, nên bánh xe cũng khỏi vấp ngã.

Đến bên đò làng Thanh vào khoảng một giờ khuya. Gió ngoài thổi vào lạnh như cát thịt. Đứa cháu sắp dắt ông vào mũi thuyền thì như nghi ngại điều gì, người kéo xe mù đã cất tiếng hỏi:

- Tiền xe mô đưa cho ông?

Đó là một câu hỏi bất ngờ vì mấy lần trước có bao giờ ông hỏi đến đâu. Hay cũng hỏi cho biết số, chứ chưa lúc nào ông định giữ lấy. Đứa cháu run lẩy bẩy, lúng túng rồi bỗng ôm mặt khóc. Chỉ nghĩ thoáng qua người kéo xe mù đã hiểu ra lẽ thật. Có gì đâu, không thấy khách và muốn ông nó vui lòng, thằng bé đã bê một tảng đá nặng đặt lên nệm xe và dìu ông nó chạy.

Trí non nớt của nó có ngờ đâu mấy năm lao khổ trong nghề, ông nó phân biệt rất tinh tường người ngồi và vật đặt khác nhau nhiều lắm. Nhưng ông nó vẫn chạy, vì mù quáng, vì đói rách nên lòng vẫn hy vọng những chuyện không bao giờ có được. Và biết ra thì thêm khổ. Thấy cháu khóc, ông cũng nức nở theo.

Rồi giữa đêm lạnh, phần già yếu, phần đau buồn, phần đói rét, ông gục xuống dần rồi lăn ra chết ngất.

Đứa bé sợ thất thanh la hét nghe đứt ruột. Nhưng gió của trời thét mạnh hơn và tiếng nó đành chịu rã rời bay lạc giữa đêm mưa tầm tã. Bên kia sông, huyện Quảng Điền xa quá. Chỉ còn vài ngọn đèn dầu chập chờn trong xóm quê đen tối. Con đò đã cất đường qua lại từ lâu, không đem được lòng từ thiện của bến kia qua bao trùm nỗi thảm thương của bờ hoj.

Sáng mai đi chợ Thanh Lương, khách qua đường thấy trên bờ sông vắng một đứa trẻ thơ đang ngồi khóc thảm thiết bên cạnh một người già nua đã chết cứng đờ.

Dân quanh xóm thương tình, người ít kẻ nhiều dồn nhau lại mua cái hòm mới và chôn cất người kéo xe già tử tế.

Về sau đêm nào cũng như đêm nào, vào khoảng mười một giờ khuya, sau chuyến tàu suốt ra Bắc một giờ, những người ở quanh vùng đó đều thấy một cái bóng xe tay loang loáng chạy về phía làng Thanh Trúc. Người làm giữa ruộng dưới đêm trăng, các em mục đồng và cả sư cụ chùa Linh Hải đều nhận thấy nhiều lần. Và giữa đêm mưa lạnh ông từ làng Thanh Trúc còn nghe thấy cả tiếng nhạc xe trước cổng đình nữa...

Người ta bàn tán và nói rất nhiều. Lúc ấy, làng Thanh Trúc được kiện nên cho thuyền đưa khách qua lại như cũ. Gặp lúc vui dân làng liền quyên tiền để xây cái am cho người kéo xe "linh hiển".

Dân huyện Quảng cũng sốt sắng góp tiền rất nhiều. Con thuyền xưa đã nổi lại hai bờ. Lòng từ thiện đã qua sông.

Một làng chết

Tâm đi giữa hai hàng tre cao vút và dẫm chân lên bóng mình đang in dài trước mặt. Tâm thấy hay hay vui chân dẫm lên mãi. Tâm thấy đi cách ấy thì quên đường xa và ngỡ mình đang nện gót nhịp nhàng theo tiếng kèn binh tưởng tượng. Thỉnh thoảng Tâm lại đổi chiếc va-ly sang tay cho đỡ mỏi.

Thấy đường đi bằng bùn khô mặt láng và trơn, Tâm muốn tuột đôi giày để đi chân trần cho mát. Nhưng tưởng cử chỉ ấy sẽ làm cho người qua đường bật cười, nên Tâm không nghĩ đến nữa. Nhưng mỗi lần thấy vài người vùng què đi chân không trên mặt đường mát rượi, Tâm lại thèm như được trông ai ăn quả chua.

Được mấy ngày nghỉ, Tâm định về quê thăm thầy mẹ. Nhưng chuyến xe hơi Tâm đi lại chết máy ngay giữa quãng đồng Hoa Lại. Tâm còn chờ xe vượt thêm mười cây số nữa mới đến làng Mỹ Lý. Các hành khách khác đều tìm bóng cây để núp nắng và chờ chữa máy xe. Nhưng Tâm thì không hy vọng gì về sự chữa chạy ấy. Tâm nhận thấy máy xe hồng nặng, và chữa nhanh nhất cũng đến chiều tối mới xong.

Tâm trả triền xe lấy có đi thăm người bà con gần đấy. Kỳ thực Tâm muốn qua thăm làng Đồng Yên, một làng vừa rộng lớn vừa phồn thịnh nhất vùng ấy.

Năm lên lám tuổi, Tâm đã đến ở trong làng này luôn hai năm lúc bà ngoại của Tâm còn sống và có một ngôi nhà ngói cho thuê ngay trước chợ. Cách tám năm tiếp, Tâm chưa tìm được dịp nào để trở về thăm quê ngoại. Một phần tại bà của Tâm qua đời, phần khác nhà cửa của bà Tâm ở Đồng Yên đều bán cho người ta hết.

Nhưng lòng Tâm thì ao ước trở về quê ngoại mãi. Vì ở đấy Tâm được một bà ngoại hiền từ nâng niu và đã thấy những cảnh náo nhiệt tưng bừng mà chính làng Tâm không có. Tâm còn nhớ rõ ràng cái rạp hát bộ thên thang dựng trên bờ sông và mấy cái quán ngói huênh hoang che hai mặt chợ. Cứ tối đến, tiếng trống châu lại nổi lên tản mát vọng ra xa nghe như sóng dội. Một vài tiệm khách đã chum đèn măng-sông, ánh sáng toả ra tươi và dịu. Đèn ấy đã quyên được nhiều con thiêu thân cũng như đã kéo lại lăm người vùng què tò mò hay ngơ ngác. Tối

nào Tâm cũng đến xem có khi khuya quá bà ngoại Tâm đến gọi mới chịu về.

Mỗi lần nhớ đến quãng đời thơ ấu ấy, Tâm lại cúi đầu mỉm cười, hai má đỏ lên và thẹn thẹn.

Hôm nay tình cờ Tâm lại nắm được dịp về làng Đồng Yên mà Tâm chắc là sầm uất hơn trước nhiều. Tâm định ở lại trong làng vài giờ để thăm vài nhà quen và luôn đường lên ga gần đây đợi chuyến tàu về Mỹ Lý.

Trời sắp đứng trưa, bóng của Tâm in trên đường đi đã ngắn dần. Qua khỏi miếu Thần Đá làng Triệu, Tâm liền rẽ về con đường mòn tam cấp chạy dọc theo bờ sông Vực.

Từ đó, Tâm không dám chân lên bóng mình nữa. Vì chính cái bóng của Tâm cũng đã bỏ chênh chênh về một bên. Tâm vừa đi vừa nhìn vợ vẫn mấy túp lều tranh bên kia sông, hay dõi theo dáng điệu uyển chuyển của mấy cô gánh gạo ở chợ xa về.

Vừa tầm tay, Tâm ngắt một đoá hoa lái vươn ra ngoài bụi bốp. Nhưng đi một quãng xa, Tâm lại vui tay găm trên đầu một chiếc gai tre.

Quá một giờ trưa Tâm mới về đến làng Đồng Yên. Qua khỏi cổng làng, Tâm giật mình đứng dừng lại. Tâm hơi ngạc nhiên và không tin ở cặp mắt mình. Mấy hàng tre bao quanh đình không còn vẻ tươi tốt của thời xưa nữa. Chính cái đình cũng bị hư nát và sập đi một mái. Tâm chất lười thờ dài bản khoăn như người thấy chính nhà mình hư hại. Đường đi hư hỏng nhiều đoạn và không rộng rãi như trước. Cỏ đã lan ra chiếm cả mặt đường và dưới mấy hàng cây rậm lá. Phía ấy trước kia là chợ, nơi tấp nập nhất ở làng. Tâm lẳng lặng cất bước về phía ấy, lòng hồi hộp như sợ những cảnh điêu tàn sắp phơi ra trước mắt. Tâm mong gặp một người qua đường để hỏi chuyện. Nhưng Tâm đã lạc vào cảnh không người và chính Tâm lại như bóng ma đang hiện về trong gió chết. Thỉnh thoảng sau đình lại đưa vội ra vài tiếng quạ như cắt đứt bầu trời lặng yên ra nhiều quãng. Tâm cảm thấy lòng mình như nặng trĩu. Trời đất có vẻ u ám và nắng vàng như đọng lại trên tàn cây.

Tâm đi chậm rãi ngửa mặt đón gió mát cho lòng đỡ nặng. Nhưng không may, Tâm chỉ đón thêm những nỗi buồn. Càng về phía chợ, Tâm càng thấy lòng u uất. Phó xá hai bên đường đều hư sập, đen đui và đầy bụi bặm. Không khí ở đây nặng nề quá gần như không thở nổi. Cái đình chợ đã biến thành một đống vôi gạch đầy rêu cao ụ sụ. Cái rạp hát bằng tranh sập khum khum giữa vườn chuối héo, xa trông như một cụ già gầy gò ra bờ sông uống nước nhưng không bao giờ dậy nổi. Gió như đứng lại, nước không trôi và vẻ sống chung quanh đã từ lâu ngừng trệ. Nỗi buồn cứ nhẹ nhẹ đi sâu vào lòng Tâm.

Trước cảnh hoang phế, Tâm muốn quên hẳn những cảnh tươi sáng xa xưa và không dám đem ra so sánh. Nhưng trí Tâm cứ vẫn vợ nghĩ đến mãi.

Mặt trời đã cạn dần ánh sáng. Cơn giông bắt đầu rì rào trên quãng mây xa. Vòm trời hạ thấp xuống và không khí dày đặc thêm lên.

Cảnh chung quanh đã đen tối sẵn lại nặng nề u uất hơn. Tâm lững thững đi lên phía ga để đợi chuyến tàu chiều. Mới rẽ qua con đường cái, Tâm liền gặp ngay một cụ già từ xóm Nứa chống gậy đi ra. Tâm mừng rỡ tiến lại đứng bên cạnh chào hỏi:

- Thưa cụ, cụ có biết tại sao làng Đồng Yên lại tiêu điều đến thế này không?

Cụ già ngẩng mặt nhìn Tâm có vẻ kinh ngạc rồi dịu giọng đáp:

- Vì phần nhiều người làng Đồng Yên là dân đến ở ngụ. Cách đây hai năm, đậu trời tràn ra khắp làng và giết hại không biết bao nhiêu nhân mạng. Họ lần lượt kéo nhau đi ở nơi khác, nhất là về mạng Trường Sơn.

Cụ già nhìn lên trời rồi với giọng ái ngại nói tiếp:

- Trời sắp mưa rồi đấy, anh đi nhanh chẳng ướt.

Tâm chào cụ già rồi gấp bước đi lên ga Đồng Yên. Tuy bước nhanh, Tâm vẫn cảm thấy nặng cả lòng và như có sức mạnh gì cản lại. Đã biết không có mồ hôi trên trán, Tâm vẫn đưa chiếc khăn tay lau. Những ý nghĩ lờ mờ không đâu cứ lần lượt hiện lên rồi tự xoá nhoà trong trí Tâm. Một luồng gió tự phía ruộng đưa lên sực nức cả mùi hoa dại, Tâm ưỡn ngực hít dài và thấy tâm hồn như bớt nặng.

Trên con đường dốc lên ga, Tâm đạp đũa trên những ngọn lá bàng khô nghe rôm rốp. Tâm nghi ngờ như tiếng vỡ của chính lòng Tâm.

Mới đến trước sân ga, Tâm đã rùng mình đứng lại. Nhà ga chừng đã bỏ phế từ lâu và mấy buồng giấy cỏ mọc lên um tùm như bụi rậm. Chung quanh ga, mấy nền nhà cũ lộ hẳn lên như bàn cờ giữa vùng cỏ may thấp ngọn. Trời bắt đầu mưa, giọt rơi đều nhẹ. Tâm dúi mày lại và cảm thấy ươn ướt trên hàng mi.

Như bắt được hơi mưa, một bầy kiến cánh từ trong nhà ga là đà bay ra sân. Nhưng chỉ được một quãng, nước mưa đã thấm ướt cánh và đàn kiến tua tủa rơi nhào xuống đất.

Dưới hiên ga hoang vắng, Tâm ngao ngán nhìn về làng Đồng Yên qua màn mưa chiều rỉ rả.

Quê bạn

*Rồi mùa thóc rạ rơm khô
Bạn về quê bạn biết nơi mô mà tìm
(Ca dao)*

Vùng quê, một đêm trăng. Gió thổi đều đều qua ngọn cây và lay nhẹ những tàu lá xám. Trăng sáng, và trời không mây.

Hương ngồi nấu chè trong bếp, lắng tai nghe những câu hò tình tứ của Mẫn ở ngoài sân. Hương lừa một nắm rơm khô vào bếp rồi đưa chiếc que gạt tàn tro ra, làm đều đạn như cái máy.

Hơn ba hôm nay giọng hò của Mẫn đã quyến luyến Hương và làm lòng Hương xao xuyến. Hương tự nhiên thấy buồn buồn khó tả.

Mỗi lần giọng hò của Mẫn ngân lên không, như tiếng chuông rền, hay tản mác ra xa như dòng hương cuộn, Hương lại thổn thức và có cái cảm giác hơi lạ: là chừng đã sống với Mẫn đâu từ kiếp xa xưa.

Ban đầu Hương mê giọng hò của Mẫn nhưng sau Hương cũng không biết Hương đã mê chính người con trai ấy hay chỉ mê riêng giọng hò. Hương cố phân biệt để xem nhưng mỗi lần nghĩ

đến Mẫn, Hương lại thèn thẹn và không dám nghĩ lâu.

Hương là con gái đầu lòng của ông Cả Lai, một điền chủ ở làng Mỹ Lý. Lúc còn nhỏ, Hương học đến lớp ba, nhưng qua năm sau mẹ mất Hương phải xin thôi học. Từ đó, Hương giúp cha trong nghề làm ruộng. Ông Cả ngày càng già, nên bao nhiêu việc ruộng nương đều do tay Hương coi sóc.

Hương người đều đặn nở nang, khuôn mặt tròn và cặp mắt lúc nào cũng mở lớn như ngọc nhiên, Hương lại còn có cái đặc điểm là vui tính và hiền lành. Hương ít giận ai và cũng không làm ai mất lòng. Cũng nhờ tính vô tâm, nên đã ngoài hai mươi tuổi mà Hương vẫn giữ được sự mềm mỏng và nét dịu dàng của tuổi ngây thơ.

Năm ấy ông Cả Lai xem lịch thấy thời tiết khá nên mời trai bạn ở các làng đến làm hơn mười mẫu ruộng.

Trai bạn là lớp trai tráng ở các làng chung quanh vùng, có khi xa, xa lắm. Họ ở những nơi đất kém ruộng khô, hay những vùng nghèo nàn, lụt lội. Họ kéo nhau đi từng đoàn trên hai mươi người, dò la những nơi nào cần đến công việc của họ.

Họ là người bốn phương nhưng gặp nhau và hiểu nhau trong một cảnh ngộ. Họ sống với nhau trong những ngày cày cấy, gặt hái rồi lại tản mát ra như những mảnh mây ngàn.

Xa nhau họ còn nuôi hy vọng sang năm gặp nữa. Nhưng sang năm gặp nhau là một chuyện khó, vì quê hương của họ cách nhau xa lắm. Và trước kia họ gặp nhau giữa cánh đồng hoang hay trong quán vắng, chứ có ai biết nhà cửa ai đâu. Vì thế mỗi lần hẹn sang năm gặp nhau thì lòng họ đã đoán trước những nỗi buồn vĩnh biệt.

Nhưng không gặp đoàn này thì họ gặp lớp người khác. Vì hàng năm cảnh làm ăn đã kéo họ ra khỏi nhà và bắt họ đi tha phương. Đồi họ mỗi năm mỗi khác như rừng cây mỗi năm có một lần lá mới.

Mẫn ở làng Lộc Giang, huyện Bình Hải, cách làng Mỹ Lý hơn bốn ngày đường. Mẫn xưa kia có theo học chữ Nho nhưng lỡ thời. Ban đầu Mẫn định mở trường dạy học trong làng nhưng thấy chữ Nho không ai dùng nữa nên vào với trai bạn đi làm ăn xa. Mẫn đi xa làng lần đầu và cũng là lần đầu nếm qua cái đời trai bạn.

Mấy hôm theo chúng bạn ra đồng gặt lúa hay về nhà xay độn rơm, Mẫn thấy lòng vui vẻ và ăn cơm ngon miệng. Cũng có khi giữa buổi làm việc, Mẫn tự nhiên thấy nhọc lả người và hai bên thái dương lùng bùng như bị cảm gió. Mẫn lại ngồi trên bờ ruộng, để tìm nước uống.

Mùa lúa chín và hơi gió nhẹ dần dần làm Mẫn khoan khoái và tỉnh táo như trước. Mẫn lại cất giọng hò lanh lảnh hay vui miệng nói đùa để chọc cho người chung quanh bật cười. Mẫn đi đến đâu là trận cười đi theo đến đó.

Hương lắm lúc muốn làm mặt nghiêm nhưng cũng khó nhịn cười trước lắm câu khôi hài ý vị của Mẫn. Nhờ tài khéo pha trò, Mẫn đã dần dần quen thân với cô gái con nhà chủ. Nhưng lỗi hài hước của Mẫn làm Hương cười thì giọng hò của Mẫn lại làm Hương buồn thắm thía.

Một thứ tình cảm đậm thắm gây nên từ đó. Hương mỗi ngày mỗi quý mến Mẫn hơn lên.

Đêm ấy trời có trăng, Mẫn cho trâu đập lúa ngoài sân với trai bạn. Giờ càng khuya giọng hò

của Mẫn nghe càng thâm trầm bi thiết. Hương nấu chè xong bảo người ở múc vào bát rồi đem ra sân. Giữa sân đã có ba chiếc chõng tre trải chiếu sạch sẽ. Hương đứng nhìn mấy mâm chè đã để hẳn hoi trên chiếu giữa sân rồi nói lớn:

- Thôi mời anh em nghỉ tay vào ăn chè.

Mẫn tự nhiên ngừng bật giọng hát, hỏi:

- Cô Hương nấu chè gì đấy?

Hương mỉm cười khôi hài:

- Chè để ăn.

Mẫn nói tiếp:

- Chẳng lẽ nấu chè để uống à?

Hương đưa cánh tay che miệng cười:

- O' hay! Anh Mẫn quên rồi à? Nụ nước chè tươi chẳng để uống thì để làm gì?

Một người bạn đứng đằng xa tinh nghịch:

- Để uống trong tiệc cưới đấy!

Hương bẽn lẽn nhìn xuống đất, Mẫn nói chữa nguợng:

- Thôi ăn với uống cũng như nhau, miễn no bụng là được.

Nhưng Hương vẫn chưa chịu thua:

- Uống thì no bụng thế nào được. Ăn mới no thôi chứ.

Nói xong thì Hương cười nức nở. Mẫn cũng cười theo. Mấy người khác biếng cười nên lẳng lẳng đến bên mấy mâm chè khói bay lên thơm phức. Họ đưa nhau ăn ồ ạt và vui vẻ.

Trời càng khuya trăng càng tỏ. Tiếng nói qua lại dịu dần cho đến lúc câu chuyện thành nhạt nhẽo vô duyên thì ai nấy đều im tiếng. Cảnh vật của trời đêm lặng lẽ bao vây giấc ngủ say sưa của mọi người.

Hôm sau, trên dòng sông Viên, bốn chiếc thuyền chở đầy lúa trôi nhanh về làng Mỹ Lý. Trên mỗi thuyền có năm người chèo. Họ đặt ra cuộc đua tài, thách nhau thuyền nào về trước thì được giải. Giải đơn sơ lắm: chỉ có một chai rượu trắng và hai con mực khô. Nhưng bạn trai cũng vui lòng đua, họ cốt lấy tiếng. Nhất là hôm ấy có Hương đi theo nên họ không muốn mất mặt trước cô gái trẻ tuổi con nhà chủ.

Người cố gắng sức hơn hết là Mẫn. Mẫn đứng cầm lái và không dám để rơi một mái chèo. Dòng sông hẹp, bốn chiếc thuyền cứ đuổi nhau rẽ nước tiến lên, có lúc hai chiếc kè nhau, chạm vào nhau để bật ra những tiếng khô và ngán.

Họ vừa chèo vừa hát làm vang động cả một dòng sông. Hai bên bờ, người làng ra đứng xem đông nghịt và trong số đó có một vài người lớn tiếng hát theo để thêm phần khởi lớp trai tráng dưới thuyền.

Thuyền của Mẫn hôm ấy giạt giải nhất. Hương vui vẻ đứng bên Mẫn rồi áp úng nói sẽ:

- Anh được giải, thật em bằng lòng anh lắm.

Mẫn tươi cười nói tiếp:

- Cô bằng lòng tôi thật à?

Hương biết mình nói hớ nên hai má đỏ bừng. Một lát sau Hương cúi đầu thì thầm:

- Thôi anh vào ăn cơm chẳng đỏi.

Mẫn có ý khoe khoang. Anh chàng kiêu hãnh một cách ngây thơ và nói một câu rất mộc mạc:

- Tôi còn đi ăn giải đã chứ.

Hương nhìn Mẫn có vẻ không hiểu. Mẫn nói tiếp:

- Nghĩa là tôi ăn con mực và chai rượu người ta thưởng cho ấy mà.

Hương làm bộ nũng nịu"

- Em không bằng lòng anh uống rượu đâu.

Mẫn híp mắt lại cười:

- Thế sao hồi nãy cô bảo bằng lòng tôi?

Những lời trao qua đổi lại toàn là những câu khôi hài nhạt nhẽo nhưng lòng Hương thì tung bừng như ánh trời buổi sáng. Hương sung sướng được Mẫn để ý đến mình và xem mình như bạn thân thiết. Hương không e lệ nữa, cô đã can đảm nói một câu mà tưởng không bao giờ cô dám nói ra:

- Em bằng lòng anh thật, nhưng anh uống rượu thì không.

Mẫn làm ra vẻ hung hăng một cách khôi hài:

- Không bằng lòng mà được à, tôi thì cứ...

Hương ngược mắt nhìn Mẫn:

- Tôi làm gì?

- Tôi không uống rượu nữa.

Hai người nhìn nhau cười chúm chím, trong lòng nao nức vui.

Qua tháng sau rơm đã thành độn, lúa đã nằm yên trong vựa, và trai bạn sau một bữa cơm ngon lành do ông Cả thết đãi, đã từ giả làng Mỹ Lý ra đi.

Ban đầu họ nói chân nhau đi thành một đoàn dài, nhưng qua mỗi làng lại có một vài người rẽ đường đi về quê hương của họ. Đoàn người cứ ngắn dần.

Hôm thấy trai bạn cắt hái lên vai sắp đi, Hương chạy ra sau bụi chuối đứng khóc. Mẫn đứng sau đồng rơm thấy Hương khóc cũng tấm tức khóc theo.

... Và từ đó dòng sông Viên phẳng lặng, đồng làng Mỹ Lý vắng teo. Trai bạn đi, lòng Hương bơ phờ như cảnh vườn hoang chờ gió lạ.

Tình quê hương

Thuyên, Đồng là hai người bạn thân cùng ở một làng: Làng Mỹ Lý. Sau ba tháng vào tìm việc ở Nam Kỳ, hai người mới tìm được hai việc làm tạm ở ga Gò Đen. Ga này ở giữa con đường Sài Gòn - Mỹ Tho, một nơi nổi tiếng giàu nhất về ruộng lúa. Khách qua lại toàn là những dân quê ở hai vùng Thanh Trừu và Bá Chấn. Công việc của Thuyên, Đồng cũng không đến nỗi vất vả lắm. Lúc còn là hai tên thất nghiệp lang thang đi tìm việc khắp Sài Gòn thì hai người ít khi nhớ đến quê hương. Nhưng lúc tìm ra việc thì tình quê hương dạt dào luôn trong tâm trí.

Những buổi nghỉ việc, hai người lại lững thững nắm tay nhau, đi trên con đường về làng Văn Thọ. Vì con đường này giống với con đường chính của làng Mỹ Lý quá. Cũng hai hàng cây sấu đông chạy thẳng giữa quãng đồng lúa chín, cũng cái miếu Thánh xa xa và mấy đồng rơm cao chót vót sau bụi tre già cuối xóm.

Đi trên quãng đường này, Thuyên - Đồng có cái cảm giác là sắp về nhà mình. Nhưng mỗi lúc qua khỏi cái cầu dài, hai người lại đứng nhìn nhau ngỡ ngẩn. Vì trước mặt hai người, quang cảnh chung quanh đã đổi hẳn. Những cây dừa vươn mình trên dòng nước đục, hay vài cô gái miền Nam chèo thuyền giữa đám lau già, không cho hai người tưởng tượng đến làng Mỹ Lý nữa.

Thuyên vòng tay nhìn mông ra xa rồi lẩm bẩm:

- Uổng thật, giá đến đây không gặp con sông này thì chúng mình đã tưởng về xóm Thạch Lũy rồi.

Đồng đưa tay chỉ một nếp nhà ngói bên vệ đường rồi nói tiếp:

- Còn cái nhà xinh xắn kia là biệt thự của cô Ái Thu làng mình.

Thuyên nhìn Đồng mỉm cười:

- Nhớ rõ ràng nhỉ, nhưng đất Nam Kỳ bốn mùa nắng gắt, có mùa thu đâu mà bảo có cô Ái Thu.

Trên phiến đá trắng bên vệ đường, hai người lại lẳng lặng quàng vai nhau ngồi xuống. Trời càng về chiều, gió càng lạnh. Hai người dần dần ngồi khít gần lại để truyền hơi ấm cho nhau.

Bóng tối từ từ lan rộng ra trên quãng đồng lúa chín. Ở về phía ga, vài ngọn đèn đã bắt đầu lấp

lánh sau mấy hàng cây đen sẫm.

Như muốn tự dối, Thuyên vui vẻ bảo Đồng:

- Đồng ơi. Chúng ta hãy đi về ga Mỹ Lý nhanh đi chẳng tới rồi.

Không hề lộ vẻ ngạc nhiên, Đồng cất tiếng đáp:

- Ừ, chúng ta về ga Mỹ Lý.

Rồi như mọi chiều, Thuyên - Đồng lại vừa đi vừa hát huyền thuyên, đầu bài hát này nối đuôi bài hát khác...

Một hôm Thuyên, Đồng rủ nhau đi chơi thật xa, nhưng đến giữa trưa thì lạc mất đường về. Hai người phải ghé vào cái quán gần đấy để hỏi đường, luôn tiện để ăn cho đỡ đói. Cùng ăn trong quán ấy có ba người nhà quê trẻ tuổi đùa bỡn với nhau luôn miệng. Nụ cười từ môi này lan qua môi khác, bầu không khí trong quán không bao lâu trở nên vui vẻ lạ thường. Lúc sắp trả tiền, Thuyên mới nhớ mình quên để ví ở nhà, Thuyên bầm nhẹ Đồng hỏi sẽ:

- Đồng có đem tiền theo đấy không?

- Không. Thế Thuyên cũng không có à?

Thuyên lắc đầu ra vẻ lo ngại:

- Thuyên bỏ nhầm quyển sổ con vào túi, còn ví thì để quên ở trong ngăn bàn.

Hai người đang nhìn xuống mặt bàn để tìm kiếm "tháo thân" thì bên kia bàn, người nhà quê trẻ tuổi nhất đứng dậy nói với chủ quán:

- Hai thầy ngồi bên kia bàn là hai bạn thân của chúng tôi, vậy ông cứ tính chung để tôi trả tiền luôn thể.

Thuyên nghe nói cảm động quá, đứng dậy nhìn người trẻ tuổi một lát rồi áp ứng nói:

- Thật chúng tôi không biết nói gì đây để cảm ơn mấy ngài...

Không để cho Thuyên nói dứt lời, người trẻ tuổi nói tiếp:

- Đáng lẽ tôi phải cảm ơn hai thầy trước mới phải. Vì hai thầy đã cho tôi nghe giọng nói của mẹ tôi xưa...

Rồi hạ giọng, người ấy thì thầm như hơi thở:

-... Vì mẹ tôi là người Trung Kỳ, và đã qua đời hơn tám năm rồi.

Nói đến đây, người trẻ tuổi lặng lẽ nhìn xuống bàn, hai môi mím chặt ra vẻ đau thương lắm. Còn Thuyên, Đồng thì cúi người nhớ đến quê hương, yên lặng nhìn nhau với hai cặp mắt rớm lệ.

Ngày ba mươi Tết năm ấy, Thuyên Đồng nhất định không đi ăn cơm quán như mọi ngày. Hai người định mời bà Hai, người ở gần đấy đến nấu cơm trong ga, để cúng luôn thể. Hai người

cũng không biết cúng ai, nhưng thấy người ta đua nhau cúng, cũng muốn cúng cho vui.

Bàn bạc xong xuôi, Đồng đáp tàu lên Chợ Lớn mua các thức ăn trong tiệm khách, còn Thuyên ở nhà sắp đặt lại ghế bàn để khuya cúng lễ giao thừa.

Lúc Đồng về thì trời đã gần tối. Thuyên tự thân hành qua bên nhà bà Hai để mời bà ấy qua, nhưng rồi bà ấy đã về quê ăn Tết ở Biên Hoà từ sáng sớm. Thuyên lủi thủi đi về kể lại cho Đồng nghe. Hai người chỉ nhìn nhau cười, nhưng trông có vẻ băn khoăn lắm. Ngay lúc ấy, bên kia căn ga có mấy người khách đang ngồi nói chuyện với nhau rất vui vẻ.

Thuyên mở cửa sổ bán vé tàu, chui đầu sang bên kia rồi nói lớn:

- Hôm nay không có chuyến tàu bây giờ. Đến hai giờ sáng mới có chuyến tàu bất thường ra Bắc.

Vài ba người nghe nói thất vọng quẩy gánh ra về. Thấy trong bóng tối lơ mơ còn vài người ngồi. Thuyên dịu lời nói tiếp:

- Các ngài không ở nhà ăn Tết à? Đi đâu mà sớm thế?

Một tràng tiếng trong trẻo đáp lại:

- Chúng tôi về ăn Tết.

Nhận được tiếng nói Trung Kỳ, hai người mừng rỡ lắm. Đồng đứng sau Thuyên lên tiếng hỏi với:

- Về ăn Tết sao mà chậm thế?

Sau một dịp cười thẳng thắn, tiếng nói ấy lại ngọt ngào reo lên như trước:

- Chậm còn hơn không, hai thầy ạ.

Thuyên thụt đầu vào nhìn Đồng mỉm cười.

Đồng kê miệng bên tai Thuyên nói khẽ:

- Chắc cô này biết chúng mình.

Thuyên lách Đồng xách cây đèn treo rồi hai người cùng qua bên kia căn ga.

Trên chiếc ghế dài kê khít tường, một thiếu nữ mặc theo kiểu Huế đang ngồi giữa một giỏ cam và hai chai rượu.

Thấy Thuyên, Đồng đi qua, thiếu nữ nhoèn miệng cười hỏi sẽ:

- Thế hai thầy định ăn Tết ở đây à?

Thuyên xoa tay, đáp:

- Có lẽ chúng tôi cũng không ăn Tết được.

Thiếu nữ trở mắt nhìn Thuyên ra ý hỏi.

Thuyên mỉm cười nói tiếp:

- Vì một lễ rất giản dị là đồ ăn mua về không có ai nấu.

Thiếu nữ đưa tay che miệng cười ngặt nghẽo.

Mấy chai rượu để trên ghế được dịp lại chạm với nhau nghe rất vui tai.

Cười xong, thiếu nữ vuốt lại mấy sợi tóc bay lòa xòa trước trán, hỏi tiếp:

- Thế người nấu ăn của hai thầy đi đâu?

Đồng bầm Thuyên đi lui rồi chen tới trước đáp:

- Người ấy không đi đâu hết. Nhưng chúng tôi cũng không ăn Tết được.

Không để cho thiếu nữ ngạc nhiên, Đồng nói tiếp:

- Vì sự thật chúng tôi không có người ấy.

Nghĩ một lát, Đồng ngập ngừng nói sẽ:

- Vì vậy, nếu không làm phiền cô, vì chúng tôi biết làm thế này là phiền cô lắm, nhưng...

Thuyên ngắt lời nói thật nhanh:

- Chúng tôi muốn nhờ cô...

Nhưng nói đến đây, Thuyên đã ú ớ tìm không ra chữ. Thiếu nữ Huế tươi cười nói tiếp:

- Nhờ em nấu hộ cho hai thầy phải không. Nhưng tiếc, em chỉ biết nấu thức ăn theo cách ở Trung Kỳ thôi.

Thuyên mừng rỡ:

- Có thức ăn Trung Kỳ để ăn... Tết, thật chúng tôi không muốn gì hơn nữa.

Nói là cúng chơi, nhưng lúc khói trầm tỏa lên khắp nhà và mấy ngọn đèn nến chập chờn trong bóng tối, Thuyên - Đồng cũng cảm thấy sự đầm ấm thiêng liêng của những ngày cúng kỵ. Thuyên kính cẩn rót thêm một tuần rượu vào ly rồi nói:

- Không biết lễ vật này mình cúng cho ai nhỉ?

Thiếu nữ Huế vòng tay nhìn Thuyên đáp:

- Cho những linh hồn tha hương chứ gì.

Thuyên cười nói:

- Ở hay, nếu vậy chúng mình lại tự cúng cho chúng mình rồi à?

Thiếu nữ vẻ sợ sệt nói sẽ:

- Chỉ nói đại.

Sực nhớ đến những nén hương không có trên bàn thờ. Thuyên hỏi Đồng:

- Đồng có mua hương đấy không?

Đồng nhìn lên bàn thờ nói:

- Ừ nhỉ! Đồng vô tình quên mua mà không nhớ.

Thiếu nữ vội vàng đến mở va-ly, lấy thẻ hương ra rồi nói:

- Đã vô tình quên thì nhớ thế nào được. Nhưng em có sẵn đây, hai thầy lấy mà thắp.

Thuyên đem cái máy đóng vé tàu để giữa bàn thờ, bỏ hương vào trong một cái lạch con rồi tươi cười nói:

- Cái lư hương trông thế mà đẹp.

Ba người nhìn nhau cố che miệng để khỏi bật tiếng cười.

Một lát sau, Thuyên quay lại nhìn thiếu nữ rồi dịu lời:

- Chút nữa tôi quên không hỏi tên cô.

Thiếu nữ vuốt mái tóc rồi nói:

- Tên em?

Đồng gật đầu:

- Vâng tên cô, vì đã hơn hai năm, lần này chúng tôi mới được gặp một cô gái Trung Kỳ bước chân đến ga này.

Thiếu nữ vẫn giữ nụ cười trên môi nói tiếp:

- Tên em là Bá Xuân.

Thuyên quên mình đang đứng trước một cô gái con gái lạ, vỗ tay reo lên:

- Vậy qua năm mới, anh em chúng tôi đã rước được một trăm mùa xuân vào nhà... ga.

Như hưởng ứng với lời Thuyên, một tràng pháo nổ vang gần đấy.

Thiếu nữ ngây thơ nói tiếp:

- Hai anh chớ tưởng một trăm mùa xuân mà thôi đâu. Nhiều lắm cơ, đếm không được! Vì em là Lê... "les" Bá Xuân.

Thuyền thấy thiếu nữ nói chuyện ngây thơ, lại xưng hô thân mật thì sung sướng vô cùng.

- Nếu vậy thì hôm nay nhà chúng ta đầy nước cả mùa xuân.

Ngay lúc ấy, bên quăng đồng xa làng Tân Hiệp, một tiếng còi tàu thét vang lên trong đêm tối. Rồi tiếp đến tiếng máy đều đều của con tàu ra Bắc.

Thuyền buồn rầu cuối mặt xuống đất, rồi với giọng đầy nước mắt, sẽ nói:

- Nhanh thật, đón được mùa xuân chưa đầy hai phút thì đã phải tiễn mùa xuân đi rồi.

Cô Xuân đến ngồi trên chiếc ghế dài, hai tay ôm đầu ra dáng cảm động lắm. Một lát sau, cô ngừng mặt nhìn Thuyền - Đồng rồi với giọng run run, nói thật sẽ:

- Xuân đi chỉ một, còn Xuân ở bên hai anh thì nhiều hai anh ạ.

Rồi gượng cười, nhưng hai mắt đã nhòa cả lệ, cô Xuân nói tiếp:

- Vì em có những Lê... "les" Bá Xuân.

Ngậm ngãi tim trầm

Hôm ấy chúng tôi vào phía rừng Kim Vân gần chân núi Trời để đo mấy khoảnh ruộng tranh mới vỡ. Đường đi gồ ghề và hóc hiểm lắm đoạn phải lội qua suối nước lên quá lưng quần.

Chúng tôi đi một dãy dài cho có vẻ nhiều và mạnh. Thật ra đường cũng hẹp, không thể đi hàng hai được. Đi trước là người mang hòm máy rồi đến người xách máy mo cơ mấm và thức ăn. Tôi đi giữa, phía sau tôi là hai người cầm 'ra lông' và 'mia'. Tôi chỉ cầm bản đồ để dò đường nên phải đưa mắt nhìn quanh mãi. Vào giữa trưa, chúng tôi đến đầu địa phận làng Thanh Mỹ. Trời về tiết hạ nhưng mây cũng chưa nắng gắt. Có lẽ vì nhờ hơi đá bốc lên cao và khói sương ử xuống nặng. Trời tuy nắng nhưng thời tiết có vẻ dễ chịu. Qua khỏi đồi thông, am Sơn Thần, trước mắt chúng tôi hòn núi Truồi dựng lên sừng sững, oai nghiêm như một vị linh thần. Sườn núi từ trên cao chạy xuống từng đường trắng, rồi tỏa rộng bốn bề trông như những ngọn thác lửa đá ùn thành đồi.

Chúng tôi đang loay hoay tìm chỗ ngồi ăn trưa thì may gặp một nền nhà cũ bỏ hoang khá bằng phẳng.

Chung quanh nền nhà có mấy thanh sắt dựng lên thật cao. Bên tay trái có mấy sợi dây thép dằng qua lại giữa hai cây sắt đã rỉ cùn đầu. Cây bìm bìm tha hồ thả dây leo và đang kết thành một hàng rào lá chạm lọng khá dày. Quái lạ, một hàng rào sắt bao quanh một nền nhà đất sét! Thật là một chuyện lạ ra ngoài tưởng tượng. Hay đây là bãi chiến trường xưa...?

Tôi đang phân vân muốn biết chuyện hàng rào sắt thì một bà lão thấy chúng tôi ngồi ăn, liền đến đứng xem. Và cũng nhờ bà ta, chúng tôi mới biết câu chuyện sau đây:

'Xóm Bình Lư hồi ấy có độ trên mười nóc nhà. Xóm ấy thuộc về làng Thanh Mỹ thượng. Họ chuyên nghề vào rừng đốn củi hay đi săn. Cách sinh kế của lớp người này rất đơn giản. Rừng núi đã chu cấp cho họ gần hết vật liệu họ cần dùng. Thiếu gạo đã có ruộng rừng, họ ra công cày cấy lấy. Đồ ăn phần nhiều là thịt hươu nai ướp muối hay ép thật khô. Thỉnh thoảng họ mới xuống chợ bán củi để mua ít thức cần, phần nhiều là vải, muối hay diêm. Đồi họ ở xa cách thành thị, có tiền nhiều họ cũng không biết sắm thêm gì và không vượt ra khỏi cơm ngày hai bữa. Hy vọng của họ cạn và gần, và nhờ thế rất dễ được mãn nguyện. Trong xóm ấy có hai vợ chồng bác Diệm nhà nghèo nhưng ở với làng nước rất thảo. Bác gái là người làng Ngô Xá ở Quảng Trị. Lấy nhau sáu năm bác gái sinh được một trai và một gái. Thấy trong nhà nhiều miệng ăn, muốn cho vợ con được no ấm, bác trai liền nghĩ cách vào núi tìm trầm. Nhưng tìm trầm rất khó, không phải đôi ba ngày mà tìm ra được. Có khi phải đi đến hàng tuần hàng tháng. Rồi kết quả lắm lúc cũng chẳng ra gì. Đó là chưa nói phải vào tận trong núi xanh và vượt qua nhiều cánh rừng nguy hiểm. Muốn tránh tai họa, người đi tìm trầm phải ngậm ngải. Theo lắm người kể chuyện, ngải là một thứ củ cây do người Mọi ở Trường Sơn luyện rất công phu. Họ hấp củ cây ngải trong lò mật ong một tháng, để giữa dòng suối chảy một trăm ngày. Đoạn phải đặt trong tay đủ năm người chết, và đeo trước ngực năm bà già trong đời giữ vẹn tiết trinh. Vẫn chưa hết. Xong phải nhét vào trong cái giỏ heo để lừa cho hổ ăn. Nghĩa là nếu may thì ngải sẽ nằm trong bụng hổ. Đoạn phải bẫy cho được con hổ ấy, rồi giết ngay và lấy ngải ra.

Ngải lúc ấy là một cái bùa thiêng có sức mạnh huyền bí. Ai ngậm nó mà đi vào rừng thì không ăn không uống cũng sống được. Và thú dữ dù đi sát bên cạnh cũng không thấy mình được. Nhưng hạn trong ba tháng mười ngày phải trở về nhà nhà ngải ra. Nếu không thì người ấy sẽ mọc lông, trở vuốt, thêm nanh và hóa ra hổ thật.

Chuyện ngậm ngải tìm trầm, thổ dân ở các dải núi miền Trung cho là rất thường. Cái mỉm cười ngờ vực đối với câu chuyện họ nói về sức phi thường của ngải sẽ quuyền được cái quắc mắt giận dữ hay cái trẻ môi ngạo nghễ của họ ngay vì họ quá tin đến dám xem thường tất cả người nào không chịu tin như họ, nghĩa là không hiểu rõ sức uy hùng bí mật của rừng thâm núi cao.

Bác Diệm trai vào rừng đã gần ba tháng nhưng vẫn chưa thấy ra. Bác gái ngày nào cũng nhìn vào núi Trồi để chờ tin tức. Có lẽ chỉ lần này bác trai mới vào rừng lâu nhất. mấy lần trước bác chỉ đi trong một vài tháng là nhiều. Bác gái ngày đêm lo sợ nhưng cũng không biết làm sao được. Bác liền đi hỏi thăm mấy nhà hàng xóm. Có người an ủi lấy có bác Diệm rất thông minh, thể nào bác cũng nhớ về nhà đúng kỳ hạn. Lắm người bông đùa một cách quái ác, là nói bác đã vào tận Bình Định, Quy Nhơn, rồi lấy vợ bé trong ấy rồi. Bác Diệm gái vẫn trông mong chồng và đêm nào cũng ra phía sau nhà nhìn về phía dãy Trường Sơn bát ngát. Nhưng dải núi thì cao và hùng vĩ quá, không thể đem lại sự yên lành trong tâm hồn chất phác của cô gái quê được.

Ba tháng mười ngày đã qua từ lâu. Bác Diệm gái lại càng lo sợ hơn nữa. Đêm nào bác cũng ra đứng giữa sân thân thờ nhìn về dãy núi, rồi đến đêm khuya bác với trở vào nhà ngồi khóc rầm rức.

Ngày tháng cứ lặng lẽ trôi, rất nặng nề trong lòng người mong đợi. Rồi giữa một đêm trăng mờ cuối thu, Bác Diệm gái bỗng nghe tiếng rú xa xa, dứt quãng rồi kéo dài rất ảo não. Bác Diệm tung chiếu chạy ra sau nhà, tim đập mạnh và tay chân run lập cập.

Phía xa trên một đồi nhỏ, lọt trong rặng thông lơ thơ, một bóng người đang nhìn về xóm Bình Lư đã từ lâu im lìm trong đêm vắng. Tuy chưa nhận rõ là ai, linh tính đã báo cho bác biết đó là chồng bác, bác Diệm trai. Rồi không suy tính, bác đâm đầu chạy ra, lòng mừng khắp khởi. Nhưng mới chạy được một quãng ngắn, bác đã lạnh người đứng dừng lại. Một tiếng rú nghe

lạnh và uất như một người cầm cổ thét lên để nói được tiếng của loài người.

Tuy sợ nhưng lòng bác Diệm gái thương chồng mạnh hơn. Bác gắng sức chạy đến chân đồi, cái bóng đen liền chồm vờn đi lại phía bác, hai tay thả lỏng, đầu gật gù lưng cúi lom khom. ánh trắng thu giấy bụi vàng nhạt trên mớ tóc dài đen nháy của con người kỳ dị lại làm bác gái giật mình, muốn đứng lại ngay. Giữa lúc ấy bác nhận thấy một manh áo nâu đã rách tươm còn vướng trên cổ người ấy... Thôi rồi! Chồng bác đã gần hóa hổ, bác run sợ và bồi hồi... Nhưng bác cũng cố đứng nhìn và đợi. Cái bóng đen vừa tiến đến vừa rên hừ hừ, như bị ngạt trong cổ. Lúc thoáng thấy cặp mắt chồng đã tròn xoe và hoe sáng như lửa, cằm đã mọc râu dài và thưa, bác Diệm gái liền đi thụt lùi rất gấp. Nhưng bác vấp phải một cành cây nằm ngang ở phía sau. Bác thét lên một tiếng rồi ngã nhào, chết ngất.

Sáng hôm sau, lúc bừng mắt tỉnh dậy, bác Diệm gái thấy mình đang nằm trên giường nhà. Hỏi mấy người đến thăm, bác mới biết tiếng rú đêm qua, dân xóm đều nghe rõ ràng cả. Họ cũng lần ra phía đồi để xem thì gặp lúc bác nằm chết ngất trên cành cây khô. Mấy người khiêng bác về nhà. Còn những người bạo dạn thì lấy roi hèo đánh đuổi con người quái lạ kia đi. Nghe đến đấy bác Diệm gái mở lớn đôi mắt, bắn khoăn hỏi:

- Dân xóm có đánh người ấy à?

Một ông lão đáp:

- Không, chỉ dọa thôi. Thật ra cũng không ai dám đến gần hần.

Bác gái nói thảm như để một mình nghe:

- Chồng tôi đó!

Nói xong bác ứa nước mắt thờ dài một cách ngao ngán.

Luôn mấy đêm sau, bác Diệm gái ra sau nhà đứng nhìn về phía mấy ngọn đồi nhưng tuyệt nhiên không thấy bóng chồng đâu nữa. Bác lại trở vào nhà âm thầm nằm đợi nghe tiếng rú.

Qua tháng sau, một buổi chiều, bác xuống chợ Truồi mua gạo thì bác trai mon men vào nhà. Bác đem theo một buồng chuối hoang và mấy trái cam dại. Hai đứa con mới nhận thấy bác đã khóc vang lên. Bác lo sợ cúi gằm đầu xuống và đưa cam chuối cho chúng ăn. Chúng thấy người ấy không làm gì hại và còn cho ăn tử tế thì ngồi yên lặng ngay.

Bác Diệm trai muốn vuốt ve con, nhưng tay bác sờ đến đâu, áo quần của hai đứa nhỏ rách toang đến đấy. Thì ra móng tay bác đã sắc và nhọn lắm rồi.

Thừa lúc đứa con trai quay mặt nhìn ra sân bác Diệm liền thè lưỡi liếm đầu nó. Bác muốn tỏ vẻ yêu mến con, lòng bác còn là lòng người, nhưng chao ôi, cử chỉ của bác đã nhuộm đầy vẻ thú. Lưỡi bác đã rám và sắc hơn dao rì. Chỉ đưa đi đưa lại mấy cái, tóc đứa con đã rụng tua tủa. Hai đứa con sợ quá, liền bỏ chạy ra sân la lớn. Cũng ngay lúc ấy bác Diệm gái đi chợ về. Thấy chồng lông đầy người và màu lông đã hơi vàng, hai tay trước thòng gần chấm đất và nanh trắng nhe ra ngoài môi, bác Diệm gái cũng hoảng hốt la tiếp.

Nghe tiếng ồn ào, dân quanh xóm liền chạy đến và đuổi con vật nửa người nửa thú chạy bán sống bán chết vào rừng. Muốn che chở người cô quả, dân xóm Bình Lư xuống xin mấy người làm đường xe lửa ở gần ga Truồi một chục thanh sắt và mấy sợi dây thép về làm một cái hàng

rào vây quanh nhà bác Diệm gái. Từ đó bác Diệm trai không dám bén chân về nhà nữa.

Nhưng qua mùa xuân sau, cũng một đêm trăng mờ như bảy tháng trước, bác Diệm gái lại nghe tiếng rú kinh hồn trên đồi thông vắng. Bác liền vội vã chạy ra sau nhà. Trong bầu ánh sáng nhạt, nhuộm sương khuya, bác Diệm thấy một bóng người - không, một con vật thì đúng hơn - chụm mạnh bốn chân xuống đất, ngẩng đầu lên cao, đang đăm đăm nhìn về phía bác. Thôi thế là hết! Chồng bác đã hoàn toàn hóa hổ... Bác ôm mặt khóc rất thê thảm. Con hổ cũng rú lên một hơi dài như để đáp lại tiếng lòng của vợ. Tiếng rú nghe lạnh và buồn.

Đoạn con vật quay mình lảng lạng đi vào phía núi Truồi, rồi biến dần trong ánh trăng xanh nhạt.

Dãy núi Truồi từ đó đã như một bức thành kiên cố chia đôi tình nhân loại với cảnh huyền bí của sơn lâm.

Phụ đính II :

Thơ Thanh Tịnh

Tên thật Trần Thanh Tịnh
sinh ngày 12-12-1911
tại Gia Lạc, Huế
cựu học sinh Pellerin và Providence tại Huế
khởi viết trước 1945 trên các báo :
Phong Hóa
Ngày Nay
Hà Nội Báo
Tiểu Thuyết Thứ Năm
Thanh Nghị
mất ngày 17 tháng 7 năm 1988 tại Hà Nội
tác phẩm đã xuất bản :
Hận Chiến Trường (thơ 1937)
Quê Mẹ (truyện ngắn, 1941)
Chị Và Em (truyện ngắn, 1942)
Ngậm Ngải Tim Trâm (truyện ngắn, 1943)
Xuân Và Sinh (truyện dài, 1944)
Sức Mỏ Hôi (thơ, 1954)
Những Giọt Nước Biển (truyện ngắn, 1956)
Đi Từ Giữa Một Mùa Thu (truyện thơ, 1973)
Thơ Ca (1980)

Mòn môi 1

Em ơi nhẹ cuốn bức rèm tơ
Tìm thử chân mây khói tỏa mờ
Có bóng tình quân muôn dặm ruổi
Ngựa hồng tuôn bụi cõi xa mờ
Xa nhìn trong cõi trời mây
Chị ơi em thấy một cây liễu buồn

Bên rừng em hãy lặng nhìn xem
Có phải chăng em ngựa xuống đèo
Chị ngỡ như chàng lên tiếng gọi
Trên mình ngựa hí, lạc vang theo
Bên rừng ngọn gió rung cây
Chị ơi con nhận lạc bầy kêu sương
Tên chị ai réo giữa chiều
Phải chăng em hỏi tiếng chàng kêu
Trên giòng sông lặng em nhìn thư?
Có phải chăng chàng của chị yêu
Sóng chiều đưa chiếc thuyền nan
Chị ơi con sáo gọi đàn bên sông
Ôi kia bên cội trời Đông
Ngựa chàng còn ruổi dặm hồng xa xa
Này em ơi lặng lặng nhìn
Phải chăng mình ngựa sắc hồng in
Nhẹ nhàng em sẽ buông rèm xuống
Chị sợ bên sông bóng ngựa chìm
Ngựa hồng đã đến bên hiên
Chị ơi trên ngựa chiếc yên vắng người

Mòn mỗi 2

Rồi một hôm nếu cha về có hỏi
Mẹ ở đâu con biết nói sao ?
Con hãy bảo trông cha mòn mỗi
Mẹ từ trần sau mấy tháng đau .
Nếu cha hỏi sao nhà vắng vẻ
Mẹ khuyên con hãy trả lời sao ?
Con hãy chỉ bình hương khói tẻ
Và bên giường chỉ đĩa dầu hao .
Nếu cha hỏi cặp đào trước ngõ
Sao chỉ còn một gốc ngã nghiêng ?
Con hãy chỉ một cây đào nhỏ
Bên cây tùng rồi đứng lặng yên .
Còn mồ mẹ nếu cha có hỏi ,
Phải phương nào con nói cùng cha ?
Con lặng chỉ bầu trời xanh ngắt
Và bên trời có nội cỏ xanh .

Gặp lại

Người cũ đây rồi, bạn cũ đây
Cầm tay lại nói chuyện chia tay
Ba mươi năm chẵn xa lâu nhỉ
Mà tưởng cách nhau mới mấy ngày

Dòng dòng kỷ niệm tuôn xuôi ngược
Lẫn lộn vui buồn dệt ngổn ngang
Cũng quên khóc trước hay cười trước
Chỉ nhớ bên sông nắng trải vàng

Chuyện dài chưa dứt bỗng ngồi yên
Biết nói làm sao hết nỗi niềm
Tóc bạc ngõ ngang hai mái tựa
Thẹn thùng như buổi gặp đầu tiên.

Tháng 5-1975

Rồi một hôm

Rồi một hôm nếu về cha hỏi:
Mẹ ở đâu, con biết nói sao?
Con hãy bảo trông cha mòn mỏi
Mẹ từ trần sau mấy tháng đau

Nếu cha hỏi, sao nhà vắng vẻ?
Mẹ khuyên con hãy trả lời sao?
Con lặng chỉ bình hương khói rã
Và trên giường chỉ đĩa dầu hao

Nếu cha hỏi: cặp đào trước ngõ
Sao chỉ còn một gốc ngã nghiêng?
Con hãy chỉ một gốc đào nhỏ
Bên cây tùng rồi đứng lặng yên

Còn mồ mẹ, nếu cha muốn biết:
Phải hướng nào, con nói cùng cha?
Con hãy chỉ bầu trời xanh biếc
Và bên trời chỉ nội cỏ xa.

(Giải nhất cuộc thi thơ Hà Nội báo
mùa thu năm 1936)